

## **Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 43

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 11 số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Cho Yoon	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên	
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban	
Bà Đỗ Thảo Quyên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Bà Phan Thị Quỳnh Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024

# **Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội**

## **THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)**

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Phạm Đỗ Huy Cường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Ngô Văn Thụ – Tổng Giám đốc.

Bà Đỗ Thị Hương Giang được ông Ngô Văn Thụ ủy quyền ký báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 43/2024/HPC-UQ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phó Tổng Giám đốc  
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
2001 Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/vn\_vn  
Website (VN): ey.com/VN\_vn

Số tham chiếu: 12824744/58428246

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future  
with confidence

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Nguyễn Quý Mạnh

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4482-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>259.007.727.557</b>	<b>372.735.441.592</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>12.919.357.706</b>	<b>41.020.226.762</b>
111	1. Tiền		12.919.357.706	33.470.226.762
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	7.550.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>100.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	100.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>184.515.400.451</b>	<b>179.151.148.516</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	165.070.932.897	142.912.296.184
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	20.867.207.989	12.005.249.135
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	13.200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.655.656.873	12.636.455.173
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(3.078.397.108)	(1.602.851.976)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>58.672.971.294</b>	<b>51.307.628.098</b>
141	1. Hàng tồn kho		59.540.931.512	52.487.800.097
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(867.960.218)	(1.180.171.999)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.899.998.106</b>	<b>1.256.438.216</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.899.998.106	1.256.438.216
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.162.330.938.891</b>	<b>1.144.222.852.437</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.484.785.567</b>	<b>21.824.736.479</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	20.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	3.484.785.567	1.824.736.479
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>200.984.562.254</b>	<b>164.647.879.541</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	163.462.463.510	128.909.489.410
222	Nguyên giá		725.242.089.748	666.079.596.672
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(561.779.626.238)	(537.170.107.262)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	33.106.404.015	30.476.760.350
225	Nguyên giá		40.539.246.298	35.142.300.134
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.432.842.283)	(4.665.539.784)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	4.415.694.729	5.261.629.781
228	Nguyên giá		11.264.181.365	12.561.004.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.848.486.636)	(7.299.374.630)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.533.607.401</b>	<b>638.940.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.533.607.401	638.940.000
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>938.729.106.216</b>	<b>942.530.040.358</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		845.345.429.200	792.345.429.200
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		169.535.000.000	169.535.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(76.151.322.984)	(19.350.388.842)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>17.598.877.453</b>	<b>14.581.256.059</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	17.598.877.453	14.581.256.059
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.421.338.666.448</b>	<b>1.516.958.294.029</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>251.318.040.686</b>	<b>318.773.025.071</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>243.405.562.355</b>	<b>307.299.416.894</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	78.878.199.320	83.227.724.274
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	4.567.886.558	624.148.700
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.568.380.205	2.788.955.547
314	4. Phải trả người lao động		10.728.772.838	11.833.952.600
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	16.688.208.513	10.361.313.676
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		123.070.785	120.630.297
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	104.273.557.003	185.959.202.446
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	22.579.487.133	12.383.489.354
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.912.478.331</b>	<b>11.473.608.177</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	7.912.478.331	11.473.608.177
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.170.020.625.762</b>	<b>1.198.185.268.958</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>1.170.020.625.762</b>	<b>1.198.185.268.958</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		728.800.000.000	728.800.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		728.800.000.000	728.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		327.962.683.602	327.962.683.602
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.598.936.874	3.598.936.874
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		109.659.005.286	137.823.648.482
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		91.046.874.846	90.085.579.144
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		18.612.130.440	47.738.069.338
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.421.338.666.448</b>	<b>1.516.958.294.029</b>

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Phạm Thị Ngà  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang  
Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.374.087.003.248	1.289.121.230.480
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	(88.428.700)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.374.087.003.248	1.289.032.801.780
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(1.215.483.647.914)	(1.143.369.480.405)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		158.603.355.334	145.663.321.375
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	4.453.487.692	15.083.342.935
22	7. Chi phí tài chính	23	(64.319.378.287)	(33.076.067.751)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(7.221.566.137)	(14.145.483.350)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(37.518.543.997)	(36.279.625.911)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(37.269.303.552)	(35.785.138.954)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.949.617.190	55.605.831.694
31	11. Thu nhập khác	25	5.534.773.994	9.242.998.915
32	12. Chi phí khác	25	(1.329.281.820)	(4.291.250.187)
40	13. Lợi nhuận khác	25	4.205.492.174	4.951.748.728
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.155.109.364	60.557.580.422
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(9.542.978.924)	(12.819.511.084)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		18.612.130.440	47.738.069.338



Phạm Thị Nga  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang  
Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>28.155.109.364</b>	<b>60.557.580.422</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước		40.640.232.750	44.682.745.672
03	Các khoản dự phòng		57.964.267.493	18.112.666.663
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(376.088.306)	(622.543.910)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.251.403.705)	(15.486.929.533)
06	Chi phí lãi vay	23	7.221.566.137	14.145.483.350
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>131.353.683.733</b>	<b>121.389.002.664</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(28.557.542.705)	119.370.585.573
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(7.053.131.415)	51.609.460.117
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		1.836.242.642	(45.618.206.922)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(4.929.054.260)	5.208.400.962
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.245.347.085)	(14.655.559.976)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.141.742.561)	(23.181.905.156)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(140.775.857)	(10.251.547.900)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>78.122.332.492</b>	<b>203.872.229.362</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(74.852.215.839)	(29.549.458.604)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.736.296.634	1.804.263.096
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		-	(161.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		133.200.000.000	34.800.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(53.000.000.000)	(65.135.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	21.700.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.816.313.458	3.901.550.690
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>20.900.394.253</b>	<b>(193.978.644.818)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		310.953.742.996	491.210.647.139
34	Tiền trả nợ gốc vay		(393.682.837.451)	(531.435.159.162)
35	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(7.984.798.119)	(6.541.196.967)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	19.4	(36.433.000.000)	(36.433.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(127.146.892.574)	(83.198.708.990)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(28.124.165.829)	(73.305.124.446)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		41.020.226.762	113.861.125.836
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		23.296.773	464.225.372
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	12.919.357.706	41.020.226.762

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Phạm Thị Nga  
Người lập kiểm Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang  
Phó Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 11 số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 692 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 699 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 4 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM ("Công ty Viexim")	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung")	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam ("Công ty VMC")	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường")	99,84%	99,84%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

Công ty có một công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 13.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền,
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

#### 3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

#### 3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Chi phí trả trước (tiếp theo)**

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.14 Vốn góp của chủ sở hữu**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	39.310.000	43.649.000
Tiền gửi ngân hàng	12.880.047.706	33.426.577.762
Các khoản tương đương tiền	-	7.550.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.919.357.706</b>	<b>41.020.226.762</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	164.022.483.811	129.816.716.081
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	92.387.160.181	77.454.116.736
- Chi nhánh Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam Hưng Yên	29.541.999.485	9.680.796.269
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	6.885.289.859	8.662.444.089
- Các khoản phải thu khách hàng khác	35.208.034.286	34.009.358.987
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.048.448.886	13.095.580.103
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>165.070.932.697</b>	<b>142.912.296.184</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.679.082.108)	(1.183.057.476)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	12.102.187.086	444.519.341
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	8.765.020.903	11.560.729.794
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.867.207.989</b>	<b>12.005.249.135</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Đặt cọc, ký quỹ	100.444.667	-	3.704.808.300	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	9.931.089	-	7.088.363.384	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.545.281.117	(1.399.315.000)	1.843.283.489	(419.794.500)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.655.656.873</b>	<b>(1.399.315.000)</b>	<b>12.636.455.173</b>	<b>(419.794.500)</b>
Trong đó:				
Phải thu khác từ bên khác	1.655.656.873	(1.399.315.000)	11.304.055.169	(419.794.500)
Phải thu khác từ bên liên quan	-	-	1.332.400.004	-
<b>Dài hạn</b>				
Đặt cọc, ký quỹ	3.484.785.567	-	1.824.736.479	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.484.785.567</b>	<b>-</b>	<b>1.824.736.479</b>	<b>-</b>

**7. NỢ XẤU**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Linh Phụng	1.679.082.108	-	1.690.082.108	507.024.632
Công ty TNHH Cơ điện tử Bách Khoa	1.399.315.000	-	1.399.315.000	979.520.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.078.397.108</b>	<b>-</b>	<b>3.089.397.108</b>	<b>1.486.545.132</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.911.811.576	-	4.029.300	-
Nguyên liệu, vật liệu	25.124.217.595	-	23.353.992.265	-
Công cụ, dụng cụ	2.781.543.442	-	812.313.383	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.736.166.438	-	11.459.980.738	-
Thành phẩm	15.955.486.949	(867.960.218)	16.857.484.411	(1.180.171.999)
Hàng hóa	31.705.512	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>59.540.931.512</b>	<b>(867.960.218)</b>	<b>52.487.800.097</b>	<b>(1.180.171.999)</b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.180.171.999	2.719.101.467
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(312.211.781)	(1.538.929.468)
Số cuối năm	<b>867.960.218</b>	<b>1.180.171.999</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	69.549.276.948	556.508.126.057	34.159.424.666	5.862.769.001	666.079.596.672
- Mua trong năm	-	59.695.417.128	2.237.465.940	626.478.000	62.559.361.068
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	13.512.219.511	-	-	13.512.219.511
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	743.053.836	-	-	743.053.836
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.256.970.632)	(1.813.270.707)	(581.900.000)	(17.652.141.339)
Số cuối năm	69.549.276.948	615.201.845.900	34.583.619.899	5.907.347.001	725.242.089.748
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	54.921.766.305	369.394.708.400	16.765.966.758	3.370.547.046	444.452.988.509
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	65.920.886.691	443.798.524.978	22.927.644.208	4.523.051.385	537.170.107.262
- Khấu hao trong năm	1.121.131.866	32.562.470.595	1.693.460.983	404.849.998	35.781.913.442
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	256.972.781	-	-	256.972.781
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.044.690.757)	(1.813.270.707)	(571.405.783)	(11.429.367.247)
Số cuối năm	67.042.018.557	467.573.277.597	22.807.834.484	4.356.495.600	561.779.626.238
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	3.628.390.257	112.709.601.079	11.231.780.458	1.339.717.616	128.909.489.410
Số cuối năm	2.507.258.391	147.628.568.303	11.775.785.415	1.550.851.401	163.462.463.510
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	-	8.200.139.943	-	-	-

Một số tài sản cố định được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	34.722.300.134	420.000.000	35.142.300.134
- Thuê trong năm	6.140.000.000	-	6.140.000.000
- Chuyển sang TSCĐ	(743.053.836)	-	(743.053.836)
Số cuối năm	40.119.246.298	420.000.000	40.539.246.298
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Số đầu năm	4.570.923.117	94.616.667	4.665.539.784
- Khấu hao trong năm	2.982.275.280	42.000.000	3.024.275.280
- Chuyển sang TSCĐ	(256.972.781)	-	(256.972.781)
Số cuối năm	7.296.225.616	136.616.667	7.432.842.283
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	30.151.377.017	325.383.333	30.476.760.350
Số cuối năm	32.823.020.682	283.383.333	33.106.404.015

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính. Các tài sản đi thuê theo hợp đồng thuê tài chính được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay. Tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền được mua lại các tài sản đi thuê.

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Đơn vị tính: VND
	Phần mềm máy tính
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	12.561.004.411
- Mua trong năm	720.236.000
- Giảm khác	(2.017.059.046)
Số cuối năm	11.264.181.365
<b>Trong đó:</b>	
Đã hao mòn hết	64.166.665
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số đầu năm	7.299.374.630
- Hao mòn trong năm	1.566.171.052
- Giảm khác	(2.017.059.046)
Số cuối năm	6.848.486.636
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	5.261.629.781
Số cuối năm	4.415.694.729



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Phi bảo hộ lao động	1.375.485.829	168.900.491
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	303.487.696	239.626.165
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.221.024.581	847.911.560
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.899.998.106</b>	<b>1.256.438.216</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả trước	6.356.258.291	6.624.131.267
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.070.360.151	4.879.115.107
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	3.642.254.032	829.302.883
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.530.004.979	2.248.706.802
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.598.877.453</b>	<b>14.581.256.059</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND						
Số cuối năm			Số đầu năm			
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)						
Công ty An Trung	241.010.000.000	(16.201.220.759)	(i)	241.010.000.000	(19.350.388.842)	(i)
Công ty VIEXIM	29.460.000.000	-	(i)	29.460.000.000	-	(i)
Công ty VMC	200.000.000.000	-	(i)	200.000.000.000	-	(i)
Công ty An Cường	374.875.429.200	-	(i)	321.875.429.200	-	(i)
TỔNG CỘNG	845.345.429.200	(16.201.220.759)		792.345.429.200	(19.350.388.842)	
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)						
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	169.535.000.000	(59.950.102.225)	(i)	169.535.000.000	-	(i)
TỔNG CỘNG	169.535.000.000	(59.950.102.225)		169.535.000.000	-	

(i) Công ty chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý các khoản đầu tư này do các công ty này chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.1 Đầu tư vào công ty con**

Tên đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty An Trung	100%	100%	100%	100%
Công ty VIEXIM	100%	100%	100%	100%
Công ty VMC	100%	100%	100%	100%
Công ty An Cường (*)	99,84%	99,84%	94,86%	94,86%

(\*) Trong năm, Công ty đã mua thêm 2.120.000 cổ phần của Công ty An Cường từ các cổ đông khác với tổng giá phí chuyển nhượng là 53.000.000.000 VND, theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp của Công ty trong công ty này tăng từ 94,86% lên 99,84%.

**13.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (*)	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (*)		
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	35,51%	39,02%	35,51%	39,02%	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa

(\*) Công ty nắm giữ gián tiếp một phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát thông qua Công ty VMC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**14.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Đơn vị tính: VND			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	70.075.109.890	70.075.109.890	63.509.789.848	63.509.789.848
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	12.976.023.910	12.976.023.910	13.404.373.776	13.404.373.776
- Công ty TNHH Sản xuất Hiệp Phước Thành	7.842.234.528	7.842.234.528	8.441.333.882	8.441.333.882
- Phải trả người bán khác	49.256.851.452	49.256.851.452	41.664.082.190	41.664.082.190
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	8.803.089.430	8.803.089.430	19.717.934.426	19.717.934.426
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>78.878.199.320</b>	<b>78.878.199.320</b>	<b>83.227.724.274</b>	<b>83.227.724.274</b>

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	1.940.385.021	-
Progressive Molding Technologies Inc	1.112.785.908	-
Các đối tượng khác	1.514.715.629	624.148.700
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.567.886.558</b>	<b>624.148.700</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.171.222.016	9.542.978.924	(7.141.742.561)	4.572.458.379
Thuế giá trị gia tăng	534.577.755	13.514.803.584	(13.294.676.858)	754.704.481
Thuế thu nhập cá nhân	72.097.000	2.339.101.492	(2.171.981.147)	239.217.345
Thuế nhập khẩu	11.058.776	360.290.765	(371.349.541)	-
Thuế, phí khác	-	178.936.453	(178.936.453)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.788.955.547</b>	<b>25.936.111.218</b>	<b>(23.158.686.560)</b>	<b>5.566.380.205</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lương	14.714.602.685	10.140.000.000
Chi phí phải trả khác	1.973.605.828	221.313.676
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.688.208.513</b>	<b>10.361.313.676</b>

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12.383.489.354	12.635.037.254
- Trích lập trong năm	10.336.773.636	10.000.000.000
- Sử dụng trong năm	(140.775.857)	(10.251.547.900)
<b>Số cuối năm</b>	<b>22.579.487.133</b>	<b>12.383.489.354</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Đơn vị tính: VND					
Thuyết minh		Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngân hàng	18.1	176.758.392.748	176.758.392.748	609.124.689.664	(689.923.858.655)	95.959.223.757	95.959.223.757
Vay dài hạn đến hạn trả	18.2	1.929.925.464	1.929.925.464	1.929.925.464	(1.929.925.464)	1.929.925.464	1.929.925.464
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	18.3	7.270.884.234	7.270.884.234	7.098.321.667	(7.984.798.119)	6.384.407.782	6.384.407.782
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>185.959.202.446</b>	<b>185.959.202.446</b>	<b>618.152.936.795</b>	<b>(699.838.582.238)</b>	<b>104.273.557.003</b>	<b>104.273.557.003</b>
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay ngân hàng	18.2	2.891.633.226	2.891.633.226	-	(1.929.925.464)	961.707.762	961.707.762
Nợ thuê tài chính	18.3	8.581.974.951	8.581.974.951	5.467.117.285	(7.098.321.667)	6.950.770.569	6.950.770.569
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>11.473.608.177</b>	<b>11.473.608.177</b>	<b>5.467.117.285</b>	<b>(9.028.247.131)</b>	<b>7.912.478.331</b>	<b>7.912.478.331</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 4% đến 4,2%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP MTV Shinhhan Việt Nam	70.729.674.011	Kỳ hạn vay 3 tháng đến ngày 25 tháng 2 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	25.229.549.746	Kỳ hạn vay 6 tháng đến ngày 5 tháng 6 năm 2025. lãi vay trả hàng tháng	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>95.959.223.757</b>		

**18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo hợp đồng vay vốn với ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 8,1% đến 8,37%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP MTV Shinhhan Việt Nam	2.891.633.226	Kỳ hạn vay 60 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 4 năm 2027, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng.	Các tài sản cố định hữu hình
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.891.633.226</b>		
Trong đó:			
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.929.925.464		
- Vay dài hạn	961.707.762		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**18.3 Nợ thuê tài chính**

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Khoản mục	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuê tài chính	13.335.178.351	Kỳ hạn vay từ 48 tháng, gốc và lãi vay trả hàng tháng. Khoản nợ cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 3 năm 2028.	6,5% - 6,6%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.335.178.351</b>		
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.384.407.782		
Nợ dài hạn	6.950.770.569		

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
Từ 1 năm trở xuống	7.027.452.662	643.044.880	6.384.407.782	8.278.448.638	1.007.564.404	7.270.884.234
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
Từ 1 đến 5 năm	7.338.359.637	387.589.088	6.950.770.569	9.323.999.836	742.024.885	8.581.974.951
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.365.812.299</b>	<b>1.030.633.968</b>	<b>13.335.178.351</b>	<b>17.602.448.474</b>	<b>1.749.589.289</b>	<b>15.852.859.185</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Năm trước</b>					
Số đầu năm	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	136.525.579.144	1.196.887.199.620
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	47.738.069.338	47.738.069.338
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
Số cuối năm	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	137.823.648.482	1.198.185.268.958
<b>Năm nay</b>					
Số đầu năm	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	137.823.648.482	1.198.185.268.958
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	18.612.130.440	18.612.130.440
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(10.336.773.636)	(10.336.773.636)
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
Số cuối năm	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	109.659.005.286	1.170.020.625.762

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 231/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5% mệnh giá vốn cổ phần (500 VND/ cổ phiếu) và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	457.328.220.000	457.328.220.000	-	345.725.140.000	345.725.140.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	-	-	151.603.080.000	151.603.080.000	-
Cổ đông khác	271.471.780.000	271.471.780.000	-	231.471.780.000	231.471.780.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>728.800.000.000</b>	<b>728.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>728.800.000.000</b>	<b>728.800.000.000</b>	<b>-</b>

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	728.800.000.000	728.800.000.000
Số cuối năm	728.800.000.000	728.800.000.000

19.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức đã công bố trong năm</b>		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2022 (500 VND/cổ phiếu)	-	36.440.000.000
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023 (500 VND/cổ phiếu)	36.440.000.000	-
<b>Cổ tức đã trả trong năm</b>		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2022 (500 VND/cổ phiếu)	-	36.433.000.000
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023 (500 VND/cổ phiếu)	36.433.000.000	-

19.5 Cổ phiếu

	Số lượng (cổ phiếu)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>72.880.000</b>	<b>72.880.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>72.880.000</b>	<b>72.880.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>72.880.000</b>	<b>72.880.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm 2023: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	438.196	913.951

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty đang giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do các khuôn giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Công ty không thuyết minh chi tiết về số lượng và giá trị của các khuôn giữ hộ này.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.374.087.003.248</b>	<b>1.289.121.230.480</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	1.088.780.211.928	1.123.979.236.926
Doanh thu bán hàng hóa	285.306.791.320	165.141.993.554
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	<b>(88.428.700)</b>
Hàng bán bị trả lại	-	(88.428.700)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.374.087.003.248</b>	<b>1.289.032.801.780</b>
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	1.088.780.211.928	1.123.956.433.226
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	285.306.791.320	165.076.368.554
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.180.231.551.055	1.122.497.782.781
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)	193.855.452.193	166.535.018.999

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.737.881.163	9.393.622.899
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	4.415.429.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.715.606.529	1.274.290.836
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.453.487.692</b>	<b>15.083.342.935</b>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm và dịch vụ đã bán	942.530.185.674	979.435.028.003
Giá vốn của hàng hóa đã bán	273.265.674.021	165.473.381.870
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(312.211.781)	(1.538.929.468)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.215.483.647.914</b>	<b>1.143.369.480.405</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	7.221.566.137	14.145.483.350
Trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	56.800.934.142	18.048.744.155
Lỗ chênh lệch tỷ giá	296.878.008	881.840.246
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>64.319.378.287</b>	<b>33.076.067.751</b>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.943.675.823	32.103.735.780
- Chi phí nhân công	4.100.117.463	3.278.355.805
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.360.924	481.285.415
- Chi phí khấu hao	290.819.927	60.014.865
- Chi phí khác	91.569.860	356.234.046
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.518.543.997</b>	<b>36.279.625.911</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân công	23.030.453.472	23.707.663.196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.828.976.125	6.142.046.496
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	787.272.496	1.653.909.030
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.851.215.133	891.008.482
- Chi phí khác	2.771.386.326	3.390.511.750
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.269.303.552</b>	<b>35.785.138.954</b>

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>5.534.773.994</b>	<b>9.242.998.915</b>
Thu nhập từ cho thuê xe, thiết bị (*)	4.350.000.000	5.427.500.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	513.522.542	1.677.877.434
Tiền phạt hợp đồng	79.199.325	1.593.439.921
Thu nhập khác	592.052.127	544.181.560
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.329.281.820</b>	<b>4.291.250.187</b>
Khấu hao từ cho thuê xe, thiết bị	1.200.617.364	3.799.271.011
Khác	128.664.456	491.979.176
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b>4.205.492.174</b>	<b>4.951.748.728</b>

(\*) Chủ yếu bao gồm thu nhập từ cho thuê xe và máy móc thiết bị cho bên liên quan (Thuyết minh số 28).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	736.654.191.136	753.821.005.915
Chi phí nhân công	151.608.212.603	146.804.429.331
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đất trả trước	40.640.232.750	40.883.474.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.750.233.949	92.078.302.867
Chi phí khác	1.956.291.351	11.125.773.023
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.018.609.161.789</b>	<b>1.044.712.985.797</b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.155.109.364	60.557.580.422
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	5.631.021.873	12.111.516.084
<b>Các khoản điều chỉnh:</b>		
Truy thu thuế TNDN trích thiếu theo biên bản thanh tra thuế	-	411.320.033
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(62.442.356)	(307.785.894)
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	295.109.026	320.570.395
Dự phòng đầu tư	3.609.421.699	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(76.917.235)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	146.785.917	283.890.466
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>9.542.978.924</b>	<b>12.819.511.084</b>

**27.2. Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ
Công ty An Cường	Công ty con
Công ty An Trung	Công ty con
Công ty Viexim	Công ty con
Công ty VMC	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điện Ngọc Liên	Công ty cùng tập đoàn từ ngày 16 tháng 10 năm 2024
AFC EcoPlastics LLC	Công ty cùng tập đoàn

Các thành viên Hội đồng Quản trị ( HĐQT ), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như trình bày ở phần Thông tin chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất	Cổ tức	5.580.154.000	10.080.154.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	2.922.000.000	-
		Phí phần mềm	80.000.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	43.400.000.000
		Mua phần mềm PMS	-	2.000.000.000
		Mua tài sản cố định	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ	Cổ tức	17.286.257.000	17.286.257.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	7.654.948.000	15.000.000
		Bán hàng	52.100.000	14.267.000
Công ty Viexim	Công ty con	Mua hàng	371.122.077.600	314.778.350.588
		Bán hàng	175.307.867.051	151.647.196.522
		Cho thuê xe và thiết bị	4.357.961.420	5.417.350.000
Công ty An Trung	Công ty con	Chi tiền cho vay	-	48.500.000.000
		Mua hàng	55.480.071.405	30.183.529.797
		Nhận lại tiền cho vay	20.000.000.000	28.500.000.000
		Bán hàng	18.037.182.642	12.260.955.971
		Lãi cho vay	63.591.781	1.012.431.506
Công ty Cổ phần Liên Ván An Tín	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí mua dịch vụ	26.579.474.000	25.878.588.000
Công ty VMC	Công ty con	Mua vật tư, gia công	8.080.962.947	18.846.940.208
		Chi tiền cho vay	-	7.500.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	6.200.000.000	7.800.000.000
		Mua tài sản cố định	17.478.004.000	2.832.400.000
		Bán hàng	232.635.500	2.323.764.203
		Lãi cho vay	18.769.863	716.578.085
Công ty An Cường	Công ty con	Nhận lại tiền cho vay	-	10.000.000.000
		Chi tiền cho vay	-	10.000.000.000
		Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	278.006.087	227.176.753
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Chi tiền cho vay	-	3.500.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	-	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Chi tiền cho vay	-	7.700.000.000
		Phải thu lãi cho vay	21.191.781	324.473.972
		Nhận lại tiền cho vay	7.000.000.000	700.000.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng	2.431.200.000	1.857.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của công ty cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	5.822.984.000	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điện Ngọc Liên	Công ty cùng tập đoàn từ ngày 16 tháng 10 năm 2024	Chi tiền cho vay	15.000.000.000	-
		Nhận lại tiền cho vay	15.000.000.000	-
		Lãi cho vay	17.260.274	-
Công ty Cổ phần An Tiên Industries	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	193.050.000	288.835.303
		Thu nhập khác	50.893.401	-
AFC EcoPlastics LLC	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	32.617.000	-

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ, cho thuê tài sản, đi vay và cho vay với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</b>				
Công ty Viexim	Công ty con	Bán hàng	780.512.860	8.755.127.580
Công ty An Trung	Công ty con	Bán hàng	267.936.026	4.138.986.264
Công ty VMC	Công ty con	Bán hàng	-	201.466.259
			<b>1.048.448.886</b>	<b>13.095.580.103</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)</b>				
Công ty VMC	Công ty con	Tạm ứng mua hàng	8.765.020.903	9.011.234.655
Công ty An Trung	Công ty con	Tạm ứng mua hàng	-	2.549.495.139
			<b>8.765.020.903</b>	<b>11.560.729.794</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</b>				
Công ty An Trung	Công ty con	Phải trả về mua hàng	3.707.718.959	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả về dịch vụ	3.128.624.460	2.606.782.500
Công ty Viexim	Công ty con	Phải trả về mua hàng	1.223.031.551	16.697.991.926
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả về mua hàng	-	413.160.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn	Phải trả về mua hàng	743.714.460	-
			<b>8.803.089.430</b>	<b>19.717.934.426</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)</b>				
AFC EcoPlastics LLC	Công ty cùng tập đoàn	Ứng trước mua hàng	151.440.000	-
			<b>151.440.000</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>				
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn	Chi hộ	16.338.840	57.271.897
			<b>16.338.840</b>	<b>57.271.897</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm Soát:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	80.000.000
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Chơ Yoon	Thành viên HĐQT	72.000.000	48.000.000
Ông Ngô Văn Thư	Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Bà Đỗ Thị Hương Giang	kiêm Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	1.178.406.986	953.078.100
Bà Lâm Thị Hiền	kiêm Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	798.289.568	-
Ông Bùi Minh Hải (*)	Chủ tịch	-	656.432.769
Ông Bùi Thanh Nam (*)	Thành viên HĐQT	-	1.462.911.700
Bà Phạm Thị Thanh Hiền (*)	Phó Tổng Giám đốc	-	806.881.400
Ông Kim Ki Min (*)	Thành viên HĐQT	-	24.000.000

**TỔNG CỘNG**

**2.270.696.554 4.103.303.969**

(\*) Đã miễn nhiệm.

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và chi phí hoạt động	200.279.100	365.334.500

**29. CÁC CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	6.029.280.000	2.502.898.129
Từ 1 - 5 năm	18.682.652.903	571.612.903
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.711.932.903</b>	<b>3.074.511.032</b>

**Cam kết cho thuê hoạt động**

Công ty hiện đang cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	4.350.000.000	4.350.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.350.000.000</b>	<b>4.350.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Theo Nghị quyết số 563/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc tăng vốn góp vào Công ty An Trung và giảm vốn điều lệ Công ty VMC, 2 công ty con của Công ty. Tại ngày 21 tháng 1 năm 2025, Công ty đã thực hiện góp thêm 100 tỷ VND vốn điều lệ vào Công ty An Trung, đồng thời thu hồi 100 tỷ VND vốn đầu tư tại Công ty VMC.

Theo Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 2 năm 2025 của Công ty, Hội đồng quản trị của Công ty đã quyết định thông qua việc giảm vốn đầu tư của Công ty và Công ty VMC tại Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát với tổng giá trị là 39.039.000.000 VND.

Theo Nghị quyết số 109/2025/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 2 năm 2025 của Công ty, Hội đồng quản trị của Công ty đã quyết định thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu của Công ty ra công chúng với giá trị dự kiến là 364.440.000.000 VND.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phạm Thị Ngà  
Người lập kiểm kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang  
Phó Tổng Giám đốc

## **Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024





**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 50

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 11 số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Cho Yoon	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên	
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban	
Bà Đỗ Thảo Quyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Bà Phan Thị Quỳnh Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Phạm Đỗ Huy Cường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Ngô Văn Thụ – Tổng Giám đốc.

Bà Đỗ Thị Hương Giang được ông Ngô Văn Thụ ủy quyền ký báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 43/2024/HPC-UQ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phó Tổng Giám đốc  
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bifexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/vn\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 12824744/88428246-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future  
with confidence

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Nguyễn Quý Mạnh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4482-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>835.183.276.843</b>	<b>833.749.782.499</b>
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	<b>191.950.270.642</b>	<b>68.340.657.663</b>
111	1. Tiền		141.391.023.267	50.790.657.663
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.559.247.375	17.550.000.000
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		<b>760.062.000</b>	<b>200.192.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		760.062.000	200.192.000.000
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		<b>378.616.624.372</b>	<b>294.940.405.706</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	298.853.660.085	225.696.917.511
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	25.921.034.452	32.932.283.075
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	29	50.000.000.000	7.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.480.648.816	30.912.057.096
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(3.638.718.981)	(1.602.851.976)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	8	<b>218.749.159.456</b>	<b>230.582.555.144</b>
141	1. Hàng tồn kho		220.292.525.225	233.247.299.856
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.543.365.769)	(2.664.744.712)
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		<b>45.107.159.373</b>	<b>39.694.163.986</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	14.762.286.426	16.202.600.873
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		30.344.872.947	23.475.981.971
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	15.581.142
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.095.047.863.503</b>	<b>1.242.880.047.090</b>
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		<b>5.087.567.309</b>	<b>5.357.993.671</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.087.567.309	5.357.993.671
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		<b>828.896.685.347</b>	<b>798.732.153.906</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	764.654.249.637	723.455.269.424
222	Nguyên giá		1.638.307.185.351	1.508.242.011.291
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(873.652.935.714)	(784.786.741.867)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	56.808.705.545	68.631.827.666
225	Nguyên giá		69.632.760.488	80.861.261.462
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.824.054.943)	(12.229.433.796)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	7.433.730.165	6.645.056.816
228	Nguyên giá		17.164.966.365	16.211.789.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.731.236.200)	(9.566.732.595)
240	<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>		<b>1.533.607.401</b>	<b>1.908.654.472</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.533.607.401	1.908.654.472
250	<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>		<b>117.453.931.611</b>	<b>299.132.386.348</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12	117.453.931.611	182.778.073.609
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	116.354.312.739
260	<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>		<b>142.076.071.835</b>	<b>137.748.858.693</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	141.534.175.332	137.478.250.500
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	541.896.503	74.800.987
269	3. Lợi thế thương mại		-	195.807.206
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.930.231.139.346</b>	<b>2.076.629.829.589</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>573.685.486.036</b>	<b>703.411.896.251</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>511.697.586.717</b>	<b>666.286.577.823</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	151.502.988.335	126.460.714.750
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	11.074.253.824	20.890.314.563
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	19.713.181.099	9.476.493.621
314	4. Phải trả người lao động		25.057.547.792	22.163.048.875
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	29.760.842.941	24.260.845.667
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.479.824.889	2.000.154.598
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	244.959.596.102	448.650.974.237
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	26.149.351.735	12.384.031.512
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>61.987.899.319</b>	<b>37.125.318.428</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	61.987.899.319	37.125.318.428
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.356.545.653.310</b>	<b>1.373.217.933.338</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>1.356.545.653.310</b>	<b>1.373.217.933.338</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		728.800.000.000	728.800.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		728.800.000.000	728.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		327.962.683.602	327.962.683.602
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.417.059.302	13.417.059.302
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		285.545.590.690	279.045.243.670
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		227.692.200.765	184.891.708.688
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		57.853.389.925	94.153.534.982
429	5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		820.319.716	23.992.946.764
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.930.231.139.346</b>	<b>2.076.629.829.589</b>

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Phạm Thị Nga  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang  
Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.098.726.472.452	2.040.961.680.650
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(1.821.019.812)	(1.676.922.497)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.096.905.452.640	2.039.284.758.153
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.706.260.890.180)	(1.736.658.116.472)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		390.644.562.460	302.626.641.681
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	32.026.200.197	36.269.307.014
22	7. Chi phí tài chính	24	(32.499.247.742)	(50.164.360.653)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(21.203.575.185)	(45.942.326.390)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	12	(65.324.141.998)	(5.486.986.323)
25	9. Chi phí bán hàng	25	(129.255.674.644)	(92.582.404.275)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(83.243.116.647)	(73.591.545.890)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		112.348.581.626	117.070.651.554
31	12. Thu nhập khác	26	3.336.091.731	5.088.405.237
32	13. Chi phí khác	26	(4.214.133.837)	(1.615.814.325)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	26	(878.042.106)	3.472.590.912
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		111.470.539.520	120.543.242.466
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(24.082.931.845)	(24.001.577.026)
52	17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.3	467.095.516	(298.412.403)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		87.854.703.191	96.243.253.037
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		86.009.421.420	95.126.012.037
62	20. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát		1.845.281.771	1.117.241.000



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.180	1.098
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	1.180	1.098



Phạm Thị Nga  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang  
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>111.470.539.520</b>	<b>120.543.242.466</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, hao mòn tài sản cố định vô hình, phân bổ tiền thuê đất trả trước và phân bổ lợi thế thương mại		107.615.606.434	110.772.493.394
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		914.488.062	(363.806.619)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(265.444.275)	(450.056.865)
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư		56.098.519.538	(21.407.367.201)
06	Chi phí lãi vay	24	21.358.747.599	45.942.326.390
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>297.192.456.878</b>	<b>255.036.831.565</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(65.337.146.518)	189.363.608.374
10	Giảm hàng tồn kho		12.954.774.631	137.979.479.911
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		18.941.132.594	(183.479.626.480)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(6.116.105.917)	10.328.511.370
14	Tiền lãi vay đã trả		(22.007.677.332)	(46.196.944.418)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.279.942.344)	(35.032.922.912)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.321.662.996)	(10.251.547.900)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>221.025.828.996</b>	<b>317.747.389.510</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(138.500.262.248)	(48.578.902.991)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		21.132.077.297	2.349.410.170
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(224.681.877.000)	(426.212.477.263)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		497.553.206.245	142.705.928.767
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(53.000.000.000)	(65.135.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	21.700.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.938.424.081	15.139.830.681
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>134.441.568.375</b>	<b>(358.031.210.636)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		839.154.407.789	1.112.681.371.857
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.011.465.640.055)	(1.289.127.485.245)
35	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(23.157.371.452)	(36.099.257.738)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36.433.000.000)	(36.433.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(231.901.603.718)	(248.978.371.126)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		123.565.793.653	(289.262.192.252)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		68.340.657.663	357.140.742.117
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		43.819.326	462.107.798
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	191.950.270.642	68.340.657.663

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Phạm Thị Ngà  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang  
Phó Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xi nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 11 số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.774 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.604 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 4 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (Công ty Viexim)	100%	100%	Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (Công ty An Trung)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (Công ty VMC)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (Công ty An Cường)	99,84%	99,84%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

Công ty có một công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

#### 3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước.*

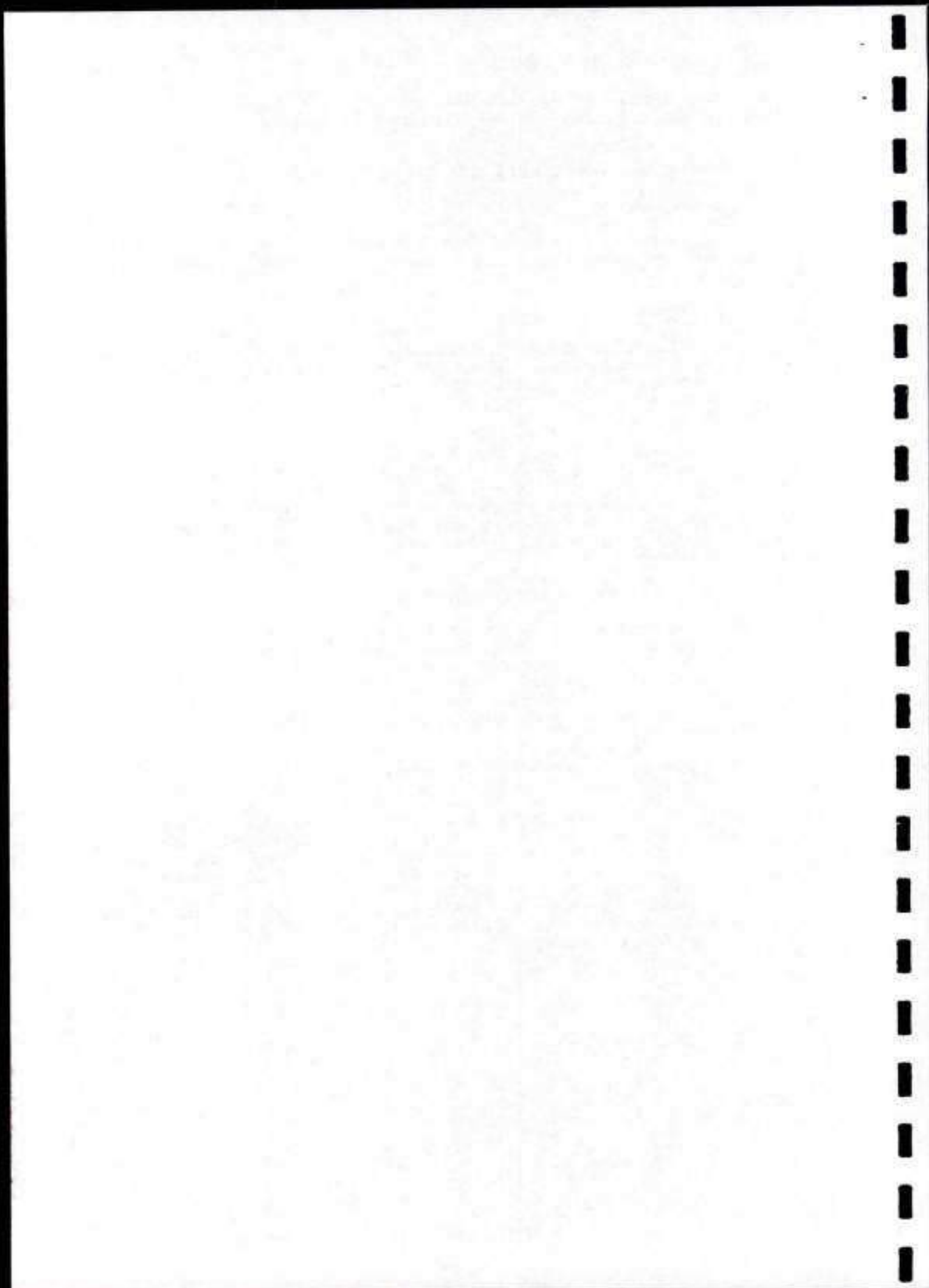
Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất giữa Công ty với Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Công nghệ cao An Phát. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất.

**3.11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

##### Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

##### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

#### 3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

##### Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

##### *Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn cổ phần. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

##### *Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho có tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa và các sản phẩm phụ trợ liên quan. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa trên khu vực địa lý của việc bán hàng.

#### 3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	450.816.710	157.757.768
Tiền gửi ngân hàng	140.940.206.557	50.632.899.895
Các khoản tương đương tiền (*)	50.559.247.375	17.550.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>191.950.270.642</b>	<b>68.340.657.663</b>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 2,4 – 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,3 – 4,6%/năm).

Một số khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Nhóm Công ty đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	292.973.895.673	225.697.634.693
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	92.387.160.181	77.464.116.736
- Chi nhánh Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam Hưng Yên	29.541.999.485	9.680.796.269
- Công ty TNHH Competition Team Technology (Việt Nam)	11.742.476.965	24.896.583.072
- Các khoản phải thu khách hàng khác	159.302.259.042	113.656.138.616
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	5.879.764.412	1.282.818
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>298.853.660.085</b>	<b>225.698.917.511</b>
Dư phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.239.403.981)	(1.183.057.476)

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Black Horse America	16.003.328.000	-
Công ty TNHH Flooring Industries Limited Sarl	-	24.738.636.689
Các khoản trả trước khác	9.917.706.452	7.947.428.954
Trả trước cho các bên liên quan	-	246.217.432
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.921.034.452</b>	<b>32.932.283.075</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	4.125.474.792	-	624.681.924	-
Đặt cọc, ký quỹ	100.444.667	-	4.811.923.657	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	165.074.322	-	14.938.625.434	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.089.655.035	(1.399.315.000)	10.536.826.081	(419.794.500)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.480.648.816</b>	<b>(1.399.315.000)</b>	<b>30.912.057.096</b>	<b>(419.794.500)</b>
<b>Trang đó:</b>				
Phải thu khác từ bên khác	7.480.648.816	(1.399.315.000)	21.313.915.450	(419.794.500)
Phải thu khác từ bên liên quan	-	-	9.598.141.646	-
<b>Dài hạn</b>				
Đặt cọc, ký quỹ	5.087.567.309	-	5.357.993.671	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.087.567.309</b>	<b>-</b>	<b>5.357.993.671</b>	<b>-</b>

7. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Linh Phụng	1.679.082.108	-	1.690.082.108	507.024.632
Công ty TNHH Cơ điện tử Bách Khoa	1.399.315.000	-	1.399.315.000	979.520.500
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Trang trí Sinh Thái	560.321.873	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.638.718.981</b>	<b>-</b>	<b>3.089.397.108</b>	<b>1.486.545.132</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.911.811.576	-	2.854.927.825	-
Nguyên liệu, vật liệu	109.617.529.820	-	110.619.487.264	-
Công cụ, dụng cụ	11.493.365.979	-	9.170.699.576	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.501.449.750	-	49.989.085.832	-
Thành phẩm	49.413.042.824	(1.543.365.769)	60.251.021.462	(2.664.744.712)
Hàng hóa	1.355.325.276	-	362.077.897	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>220.292.525.225</b>	<b>(1.543.365.769)</b>	<b>233.247.299.856</b>	<b>(2.664.744.712)</b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.664.744.712	4.631.403.307
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	105.668.394	314.574.331
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(1.227.047.337)	(2.281.232.926)
Số cuối năm	1.543.365.769	2.664.744.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	354.847.939.366	1.085.817.052.434	60.349.163.981	7.227.855.510	1.508.242.011.291
- Mua trong năm	748.261.033	110.193.734.716	4.695.537.395	728.450.727	116.365.983.871
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.485.271.953	13.512.219.511	-	-	15.997.491.464
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.341.997.132)	(1.813.270.707)	(611.900.000)	(32.767.167.839)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	29.988.866.564	480.000.000	-	30.468.866.564
Số cuối năm	358.081.472.352	1.209.169.876.093	63.711.430.669	7.344.406.237	1.638.307.185.351
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	89.301.904.668	388.194.094.111	22.160.028.567	4.245.182.546	503.901.209.892
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	140.102.167.705	605.708.912.747	33.303.741.084	5.671.920.331	784.786.741.867
- Khấu hao trong năm	12.264.585.990	77.891.300.139	4.111.954.047	550.713.129	94.818.533.305
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.879.588.271)	(1.813.270.707)	(584.067.073)	(12.276.926.051)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	6.193.876.916	130.709.677	-	6.324.586.593
Số cuối năm	152.366.733.695	679.914.501.531	35.733.134.101	5.638.566.387	873.652.935.714
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	214.745.771.661	480.108.139.687	27.045.422.897	1.555.935.179	723.455.269.424
Số cuối năm	205.714.738.657	529.255.374.562	27.978.296.568	1.705.839.850	764.654.249.637
<b>Trong đó:</b>					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	44.200.127.132	149.389.949.867	1.180.291.935	-	194.770.368.934

Một số tài sản cố định đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	79.961.261.462	900.000.000	80.861.261.462
- Thuê trong năm	19.240.365.590	-	19.240.365.590
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(29.988.866.564)	(480.000.000)	(30.468.866.564)
Số cuối năm	69.212.760.488	420.000.000	69.632.760.488
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Số đầu năm	12.030.817.129	198.616.667	12.229.433.796
- Khấu hao trong năm	6.850.498.063	68.709.677	6.919.207.740
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(6.193.876.916)	(130.709.677)	(6.324.586.593)
Số cuối năm	12.687.438.276	136.616.667	12.824.054.943
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	67.930.444.333	701.383.333	68.631.827.666
Số cuối năm	56.525.322.212	283.383.333	56.808.705.545

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính. Các tài sản đi thuê theo hợp đồng thuê tài chính được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay. Tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê tài chính, Nhóm Công ty có quyền được mua lại các tài sản đi thuê.

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Đơn vị tính: VND
	Phần mềm máy tính
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	16.211.789.411
- Mua trong năm	2.970.236.000
- Giảm khác	(2.017.059.046)
Số cuối năm	17.164.966.365
<b>Trống rỗng:</b>	
Đã khấu hao hết	154.166.665
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số đầu năm	9.566.732.595
- Hao mòn trong năm	2.181.562.651
- Giảm khác	(2.017.059.046)
Số cuối năm	9.731.236.200
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	6.645.056.816
Số cuối năm	7.433.730.165



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Tỷ lệ vốn năm giữ, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn năm giữ, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (%)	Địa chỉ	Hoạt động chính
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	39.02	39.02	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ – Cát Hải, phường Đống Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng	Sản xuất, mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này trong năm hiện tại như sau:

	Đơn vị tính: VND
<b>Giá trị đầu tư</b>	
Số đầu năm	188.255.000.000
Số cuối năm	188.255.000.000
<b>Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết</b>	
Số đầu năm	(5.476.926.391)
Phần lỗ từ công ty liên kết	(65.324.141.998)
Số cuối năm	(70.801.068.389)
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	182.778.073.609
Số cuối năm	117.453.931.611

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Đơn vị tính: VND</b>		
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.234.951.293	11.888.301.988
Chi bảo hộ lao động	3.676.760.858	2.409.201.294
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.850.574.275	1.905.097.591
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.762.286.426</b>	<b>16.202.600.873</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất trả trước	110.808.039.983	114.308.535.515
Công cụ dụng cụ xuất dùng	18.467.564.784	16.752.856.525
Chi phí sửa chữa vận phòng, nhà xưởng	7.792.655.532	2.192.438.752
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.465.915.033	4.224.419.708
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>141.534.175.332</b>	<b>137.478.250.500</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**14.1. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đơn vị tính: VND				
Phải trả cho người bán	133.746.209.381	133.746.209.381	116.166.078.394	116.166.078.394
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	12.976.023.910	12.976.023.910	13.404.373.776	13.404.373.776
- Phải trả người bán khác	120.770.185.471	120.770.185.471	102.761.704.618	102.761.704.618
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	17.756.778.954	17.756.778.954	10.294.636.356	10.294.636.356
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>151.502.988.335</b>	<b>151.502.988.335</b>	<b>126.460.714.750</b>	<b>126.460.714.750</b>

**14.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị tính: VND		
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	3.017.616.406	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast PowerNet Technologies Corp	1.940.385.021	11.575.135.169
Công ty TNHH MTV Sản xuất khuôn Chu Lai Trường Hải	1.089.830.559	-
Người mua trả tiền trước khác	-	3.507.020.000
Trả tiền trước từ bên liên quan	4.874.981.838	5.430.784.852
	151.440.000	377.374.542
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.074.253.824</b>	<b>20.890.314.563</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.220.561.494	24.082.931.845	(13.279.942.344)	17.023.550.995
Thuế giá trị gia tăng	534.577.755	30.920.813.630	(29.112.722.867)	2.342.668.518
Thuế thu nhập cá nhân	144.353.628	3.546.699.571	(3.344.372.573)	346.680.626
Thuế nhập khẩu	148.681.384	1.745.022.749	(1.893.704.133)	-
Thuế, phí khác	2.428.319.360	2.909.018.680	(5.337.057.080)	280.960
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.476.493.621</b>	<b>63.204.486.475</b>	<b>(52.967.798.997)</b>	<b>19.713.181.099</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lương	25.840.293.207	18.985.964.177
Chi phí phải trả khác	3.920.549.734	5.274.881.490
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.760.842.941</b>	<b>24.260.845.667</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả tiền bồi thường	2.333.703.456	-
Phải trả ngắn hạn khác	270.951.072	329.610.534
Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan	875.170.361	1.670.544.064
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.479.824.889</b>	<b>2.000.154.598</b>

**18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12.384.031.512	12.635.579.412
- Trích lập trong năm	15.086.983.219	10.000.000.000
- Sử dụng trong năm	(1.321.662.996)	(10.251.547.900)
<b>Số cuối năm</b>	<b>26.149.351.735</b>	<b>12.384.031.512</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND								
Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn								
Vay ngân hàng	19.1	387.680.994.485	387.680.994.485	1.074.777.764.400	(1.245.775.175.002)	692.396.717	217.375.980.600	217.375.980.600
Vay dài hạn đến hạn trả	19.2	15.449.899.464	15.449.899.464	20.623.925.464	(20.447.899.464)	-	15.625.925.464	15.625.925.464
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	19.3	16.520.080.288	16.520.080.288	16.369.656.996	(20.932.047.246)	-	11.957.690.038	11.957.690.038
Vay ngắn hạn các bên liên quan		29.000.000.000	29.000.000.000	58.184.019.400	(87.184.019.400)	-	-	-
TỔNG CỘNG		448.650.974.237	448.650.974.237	1.169.955.366.260	(1.374.339.141.112)	692.396.717	244.959.596.102	244.959.596.102
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn								
Vay ngân hàng	19.2	20.666.555.426	20.666.555.426	68.500.000.000	(40.989.847.664)	-	48.176.707.762	48.176.707.762
Nợ thuê tài chính	19.3	16.458.763.002	16.458.763.002	15.947.409.757	(18.594.981.202)	-	13.811.191.557	13.811.191.557
TỔNG CỘNG		37.125.318.428	37.125.318.428	84.447.409.757	(59.584.828.866)	-	61.987.899.319	61.987.899.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 2% đến 5.5%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam	70.729.674.011		Kỳ hạn vay 3 tháng đến ngày 25 tháng 2 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	44.429.004.329		Kỳ hạn khoản vay 6 tháng đến ngày 26 tháng 5 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Máy móc thiết bị được sở hữu bởi Nhóm Công ty
	12.323.268.909		Bao gồm các khoản vay có kỳ hạn 9 tháng, ngày cuối cùng trả gốc là ngày 13 tháng 8 năm 2025.	Máy móc thiết bị được sở hữu bởi Nhóm Công ty
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	32.479.346.135		Kỳ hạn vay 4 tháng đến ngày 28 tháng 3 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Một số hợp đồng tiền kỳ quỹ, tiền gửi tại các ngân hàng thương mại thuộc sở hữu của Công ty và Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh – công ty mẹ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	25.229.549.746		Kỳ hạn khoản vay 6 tháng đến ngày 5 tháng 6 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu	13.220.434.894	517.414	Kỳ hạn khoản vay 6 tháng đến ngày 29 tháng 11 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Tin chấp
	12.643.018.065	494.815	Kỳ hạn vay 6 tháng đến ngày 31 tháng 3 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Tài sản là thửa đất số 56, tờ bản đồ 86, phường Từ Minh, Thành phố Hải Dương thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh - công ty trong cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	6.321.684.511		Kỳ hạn vay 5 tháng đến ngày 28 tháng 4 năm 2025, lãi vay trả hàng tháng.	Khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>217.375.980.600</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**19.2 Vay dài hạn từ ngân hàng** (tiếp theo)

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 6,8% đến 8,37%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) – Chi nhánh Hải Dương	43.336.000.000	Kỳ hạn vay 60 tháng đến ngày 25 tháng 4 năm 2029. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	Nhà xưởng được sở hữu bởi Nhóm Công ty
	17.575.000.000	Kỳ hạn 60 tháng đến ngày 29 tháng 8 năm 2029, gốc vay trả 3 tháng một lần, lãi vay trả hàng tháng	Tài sản là thửa đất số 56, tờ bản đồ 86, phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vĩnh - công ty trong cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam	2.891.633.226	Kỳ hạn vay 60 tháng đến ngày 21 tháng 4 năm 2027, lãi vay trả hàng tháng.	Một số máy móc thiết bị được sở hữu bởi Nhóm Công ty
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>63.802.633.226</b>		
Trong đó:			
- Vay dài hạn đến hạn trả	15.625.925.464		
- Vay dài hạn	48.176.707.762		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**19.3 Nợ thuê tài chính**

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

		Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuê tài chính	25.768.881.595	Kỳ hạn vay từ 48 - 60 tháng, gốc và lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 3 năm 2028.	6,5% - 6,9%
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.957.690.038		
Nợ dài hạn	13.811.191.557		

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

		Đơn vị tính: VND				
		Số cuối năm			Số đầu năm	
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Nợ gốc
					Lãi thuê tài chính	
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
Từ 1 năm trở xuống	13.305.027.997	1.347.337.959	11.957.690.038	19.273.427.003	2.753.346.715	16.520.080.288
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
Từ 1 đến 5 năm	14.703.836.182	892.644.625	13.811.191.557	18.287.514.446	1.828.751.444	16.458.763.002
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.008.864.179</b>	<b>2.239.982.584</b>	<b>25.768.881.595</b>	<b>37.560.941.449</b>	<b>4.582.098.159</b>	<b>32.978.843.290</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	231.331.708.688	203.228.709	1.301.714.680.301
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	95.126.012.037	1.117.241.000	96.243.253.037
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (**)	-	-	-	(972.477.055)	22.672.477.055	21.700.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>728.800.000.000</b>	<b>327.962.683.602</b>	<b>13.417.059.302</b>	<b>279.045.243.670</b>	<b>23.992.946.764</b>	<b>1.373.217.933.338</b>
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	279.045.243.670	23.992.946.764	1.373.217.933.338
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	86.009.421.420	1.845.281.771	87.854.703.191
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(14.913.042.905)	(173.940.314)	(15.086.983.219)
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	(28.156.031.495)	(24.843.968.505)	(53.000.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>728.800.000.000</b>	<b>327.962.683.602</b>	<b>13.417.059.302</b>	<b>285.545.590.690</b>	<b>820.319.716</b>	<b>1.356.545.653.310</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 231/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5% mệnh giá vốn cổ phần (500 VND/ cổ phiếu).

(\*\*) Công ty và Công ty An Cường trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 231/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1404/2024/BB-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2024 của Công ty An Cường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	457.328.220.000	457.328.220.000	-	345.725.140.000	345.725.140.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	-	-	151.603.080.000	151.603.080.000	-
Cổ đông khác	271.471.780.000	271.471.780.000	-	231.471.780.000	231.471.780.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>728.800.000.000</b>	<b>728.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>728.800.000.000</b>	<b>728.800.000.000</b>	<b>-</b>

**20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	728.800.000.000	728.800.000.000
Số cuối năm	728.800.000.000	728.800.000.000

**20.4 Cổ tức**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức đã công bố trong năm</b>		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2022 (500 VND/cổ phiếu)	-	36.440.000.000
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023 (500 VND/cổ phiếu)	36.440.000.000	-
<b>Cổ tức đã trả trong năm</b>		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2022 (500 VND/cổ phiếu)	-	36.433.000.000
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023 (500 VND/cổ phiếu)	36.433.000.000	-

**20.5 Cổ phiếu**

Số lượng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>72.880.000</b>	<b>72.880.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>72.880.000</b>	<b>72.880.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>72.880.000</b>	<b>72.880.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm 2023: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	965.129	1.377.136

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty đang giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do các khuôn giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Nhóm Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các khuôn giữ hộ này.

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.098.726.472.452</b>	<b>2.040.961.680.650</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.957.636.458.226	2.000.695.440.164
Doanh thu bán hàng hóa	124.081.564.057	27.903.984.243
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.620.458.360	11.957.611.952
Doanh thu khác	1.387.991.809	404.644.291
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(1.821.019.812)</b>	<b>(1.676.922.497)</b>
Chiết khấu thương mại	(251.963.310)	-
Hàng bán bị trả lại	(78.683.864)	(1.334.621.674)
Giảm giá hàng bán	(1.490.372.638)	(342.300.823)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.096.905.452.640</b>	<b>2.039.284.758.153</b>
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.955.882.153.084	2.000.200.774.077
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	124.014.849.387	26.721.727.833
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	15.620.458.360	11.957.611.952
Doanh thu khác	1.387.991.809	404.644.291
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	2.074.715.902.054	2.012.681.243.557
Doanh thu đối với bên liên quan	22.189.550.586	26.603.514.596

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.164.872.969	24.864.691.516
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.603.992.260	11.404.615.498
Doanh thu tài chính khác	257.334.968	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.026.200.197</b>	<b>36.269.307.014</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.592.548.071.341	1.704.923.354.090
Giá vốn của hàng hóa đã bán	107.227.935.200	27.231.461.554
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.117.470.152	6.108.035.912
Giá vốn khác	1.488.792.430	361.923.511
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.121.378.943)	(1.966.658.595)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.706.260.890.180</b>	<b>1.736.658.116.472</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	21.203.575.185	45.942.326.390
Lỗ từ bán khoản đầu tư trái phiếu	8.581.086.018	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.559.414.125	4.222.034.263
Chi phí tài chính khác	155.172.414	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.499.247.742</b>	<b>50.164.360.653</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.526.999.921	80.602.380.748
- Chi phí nhân công	7.974.034.627	5.631.359.876
- Chi phí khấu hao	500.464.043	279.346.336
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	564.600.703	543.076.989
- Chi phí khác	5.689.575.350	5.526.240.326
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>129.255.674.644</b>	<b>92.582.404.275</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân công	48.194.856.708	45.362.274.187
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.080.310.017	16.018.263.082
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.639.108.651	2.787.378.892
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.652.005.268	2.907.372.643
- Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	434.000.000	500.000.000
- Chi phí khác	7.242.836.003	6.016.257.086
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>83.243.116.647</b>	<b>73.591.545.890</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>3.336.091.731</b>	<b>5.088.405.237</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	719.884.951	2.107.829.043
Tiền phạt hợp đồng	567.037.035	2.071.101.817
Bảo hiểm chi trả thiệt hại	258.020.850	-
Thu nhập khác	1.791.148.895	909.474.377
<b>Chi phí khác</b>	<b>4.214.133.837</b>	<b>1.615.814.325</b>
Các khoản phạt hợp đồng	2.362.140.220	479.344.694
Chi phí sửa chữa tài sản	560.000.000	-
Khác	1.291.993.617	1.136.469.631
<b>(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN</b>	<b>(878.042.106)</b>	<b>3.472.590.912</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	993.951.867.690	1.107.571.745.305
Chi phí nhân công	343.894.312.318	293.594.483.553
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính và phân bổ lợi thế thương mại	107.615.606.434	110.772.493.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.797.599.259	294.253.971.509
Chi phí khác	13.068.124.793	19.796.509.082
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.798.327.510.494</b>	<b>1.825.989.202.843</b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty VMC được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2022 đến năm 2025) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034) cho hoạt động sản xuất khuôn.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm nay
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.498.281.677	23.590.256.993
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	584.650.168 (467.095.516)	411.320.033 298.412.403
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.615.836.329</b>	<b>24.299.989.429</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	111.470.539.520	120.543.242.486
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	22.294.107.904	24.108.648.493
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí lãi vay không được khấu trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	924.813.314
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận phát sinh từ khoản lỗ của công ty con	372.115.149	3.685.990.900
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất	557.349.991	(1.472.619.960)
Chi phí không được khấu trừ	4.211.528.596	171.450.808
Các khoản điều chỉnh khác	313.396.446	(379.602.015)
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	584.650.168	411.320.033
Chi phí lãi vay không được khấu trừ từ những năm trước được khấu trừ năm nay	(2.761.531.231)	(3.150.012.144)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(1.955.780.694)	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>23.615.836.329</b>	<b>24.299.989.429</b>

### 28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 28.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Chênh lệch tạm thời liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	541.896.503	74.800.987	467.095.516	(298.412.403)
<b>Thu nhập(chí phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>			<b>467.095.516</b>	<b>(298.412.403)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Các công ty con của Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
2023	2028	18.429.954.500	-	-	18.429.954.500
2024	2029	1.860.575.746	-	-	1.860.575.746
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>20.290.530.246</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.290.530.246</b>

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**Chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020:**

Các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con có các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Chi phí lãi vay được chuyển	Chi phí lãi vay đã chuyển đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	Chi phí lãi vay không được chuyển	Chi phí lãi vay chưa chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
2020	2025	49.093.410.713	(49.093.410.713)	-	-
2021	2026	4.663.733.793	(706.543.380)	-	3.957.190.413
2023	2028	4.624.066.571	-	-	4.624.066.571
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>58.381.211.077</b>	<b>(49.799.954.093)</b>	<b>-</b>	<b>8.581.256.984</b>

Các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với chi phí lãi vay vượt ngưỡng chưa được khấu trừ nêu trên do các công ty con chưa dự tính được chắc chắn các chi phí lãi vay này sẽ được khấu trừ trong tương lai tại thời điểm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong năm 2024 của Nhóm công ty bao gồm công ty mẹ, công ty liên kết và danh sách nhân viên quản lý chủ chốt tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ (*)</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	Công ty cùng tập đoàn từ ngày 16 tháng 10 năm 2024
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
AFC EcoPlastics LLC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn

Các thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như trình bày tại phần Thông tin chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất	Chi tiền cho vay	-	85.500.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	-	90.100.000.000
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	43.400.000.000
		Mua hàng	6.788.000.000	7.882.176.916
		Mua tài sản	80.000.000	3.000.000.000
		Cổ tức	5.580.154.000	10.080.154.000
		Bán hàng	9.030.712	134.603.273
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí mua dịch vụ	92.451.489.341	61.192.780.097
		Bán hàng	600.000	37.091.667
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ	Mua hàng hóa dịch vụ	11.906.333.053	40.610.033.366
		Bán hàng	9.626.415.780	650.164.500
		Thu nhập khác	200.000.000	-
		Đi vay	21.184.019.400	-
		Trả gốc vay	21.184.019.400	-
		Chi phí lãi vay	484.315.866	-
		Cổ tức	17.286.257.000	17.286.257.000
Công ty Cổ phần An Thành Biscot	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	4.367.180.857	24.589.769.969
		Đi vay	5.000.000.000	22.000.000.000
		Trả gốc vay	27.000.000.000	-
		Mua hàng	2.838.917.482	15.643.216.326
		Chi phí lãi vay	211.917.809	166.356.164
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	270.613.599	346.957.118
		Thu nhập khác	50.893.401	65.700.000
		Mua hàng hóa dịch vụ	123.418.000	178.125.839
		Đi vay	-	20.000.000.000
		Trả gốc vay	-	20.000.000.000
		Chi phí lãi vay	-	19.726.027
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Đi vay	4.000.000.000	12.000.000.000
		Trả gốc vay	4.000.000.000	12.000.000.000
		Chi tiền cho vay	67.000.000.000	7.700.000.000
		Nhận lại tiền cho vay	24.000.000.000	700.000.000
		Mua hàng hóa dịch vụ	3.704.461.890	2.652.044.812
		Lãi cho vay	400.288.494	324.473.972
		Bán hàng	38.219.955	23.210.000
		Chi phí lãi vay	8.547.945	38.867.123
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết trong cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	16.756.064.704	7.857.040.182
		Bán hàng hóa	3.499.026	39.465.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong hiện hành và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bỉ An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa dịch vụ	5.828.507.508	3.147.472.505
		Đi vay	-	5.000.000.000
		Trả gốc vay	5.000.000.000	-
		Bán hàng	2.079.357	127.763.989
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong Tập đoàn	Nhận lại tiền cho vay	-	13.100.000.000
		Chi tiền cho vay	-	3.500.000.000
		Mua hàng hóa	-	3.078.196.364
		Bán hàng	-	571.365.624
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết trong tập đoàn	Đi vay	3.000.000.000	10.000.000.000
		Trả gốc vay	5.000.000.000	8.000.000.000
		Bán hàng	13.022.268	39.400.000
		Mua hàng hóa dịch vụ	15.863.300	152.305.000
		Chi phí lãi vay	9.863.014	59.715.465
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết	Nhận lại tiền cho vay	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	139.552.276	18.312.000
		Cho vay	149.000.000.000	-
		Nhận lại tiền cho vay	149.000.000.000	-
		Đi vay	25.000.000.000	-
		Trả gốc vay	25.000.000.000	-
		Lãi tài chính	7.822.781.309	471.953.831
		Nhận tiền từ bán trái phiếu	105.336.000.000	-
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa dịch vụ	-	5.201.596.400
AFC Ecoplastics LLC	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	7.719.336.756	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điện Ngọc Liên	Công ty cùng tập đoàn từ ngày 16 tháng 10 năm 2024	Chi tiền cho vay	35.000.000.000	-
		Nhận lại tiền cho vay	35.000.000.000	-
		Lãi cho vay	40.273.973	-

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ mua và bán hàng hóa, dịch vụ, đi vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng giữa các bên.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</b>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ	Bán hàng hóa dịch vụ	5.750.832.636	361.368
Các bên liên quan khác		Bán hàng	128.931.778	921.450
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>5.879.764.412</b>	<b>1.282.818</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)</b>				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)	50.000.000.000	7.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>50.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
(*) Khoản cho vay với kỳ hạn 12 tháng, không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất 6% năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6,5%/năm).				
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</b>				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả về dịch vụ cung cấp	15.663.122.767	6.154.700.311
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết trong tập đoàn	Phải trả về dịch vụ cung cấp	1.451.872.620	924.554.520
Các bên liên quan khác		Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	641.783.567	3.215.381.525
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>17.756.778.954</b>	<b>10.294.636.356</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	80.000.000
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Cho Yoon	Thành viên HĐQT	72.000.000	48.000.000
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	30.000.000	-
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.178.406.986	953.078.100
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	798.289.568	-
Ông Bùi Minh Hải (*)	Chủ tịch	-	656.432.769
Ông Bùi Thanh Nam (*)	Thành viên HĐQT	-	1.462.911.700
Bà Phạm Thị Thanh Hiền (*)	Phó Tổng Giám đốc	-	806.881.400
Ông Kim Ki Min (*)	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.270.696.554</b>	<b>4.103.303.969</b>

(\*) Đã miễn nhiệm.

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và chi phí hoạt động	200.279.100	365.334.500

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	86.000.867.176	95.126.012.037
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(15.086.983.219)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>86.000.867.176</b>	<b>80.039.028.818</b>
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.880.000	72.880.000
<b>Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>72.880.000</b>	<b>72.880.000</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
- Lãi cơ bản	1.180	1.098
- Lãi suy giảm	1.180	1.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 231/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1404/2024/BB-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2024 của Công ty An Cường.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

**31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu. Các bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động kinh doanh trong nước; và
- ▶ Hoạt động kinh doanh xuất khẩu

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Năm nay</b>				
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.449.750.063.914	647.155.388.726	-	2.096.905.452.640
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	1.449.750.063.914	647.155.388.726	-	2.096.905.452.640
Giá vốn bộ phận	1.224.800.920.259	481.459.969.922	-	1.706.260.890.181
Kết quả				
Lợi nhuận gộp bộ phận	224.949.143.655	165.695.418.804	-	390.644.562.460
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình				135.606.349.461
Tài sản cố định vô hình				2.970.236.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				15.997.491.464
Khấu hao				107.615.606.434
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	221.758.621.060	77.095.039.025	-	298.853.660.085
Tài sản không phân bổ				1.631.377.479.261
Tổng tài sản	221.758.621.060	77.095.039.025	-	1.930.231.139.346
Công nợ bộ phận				-
Công nợ không phân bổ				573.685.486.036
Tổng công nợ				573.685.486.036

Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ các tài sản của Nhóm Công ty phục vụ cho các khu vực địa lý và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty ngoại trừ các khoản phải thu của khách hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

				Đơn vị tính: VND
	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>				
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.400.042.896.458	639.241.861.695	-	2.039.284.758.153
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	1.400.042.896.458	639.241.861.695	-	2.039.284.758.153
Giá vốn bộ phận	1.210.628.705.300	526.029.411.172	-	1.736.658.116.472
Kết quả				
Lợi nhuận gộp bộ phận	189.414.191.158	113.212.450.523	-	302.626.641.681
Chi phí hình thành tài sản cố định				69.698.649.675
Tài sản cố định hữu hình				50.206.012.706
Tài sản cố định vô hình				2.253.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				17.239.636.969
Khấu hao				106.476.433.405
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	147.453.324.069	78.245.593.442	-	225.698.917.511
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.850.930.912.078
Tổng tài sản	147.453.324.069	78.245.593.442	-	2.076.629.829.589
Công nợ bộ phận				-
Công nợ không phân bổ				703.411.896.251
Tổng công nợ				703.411.896.251

Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ các tài sản của Nhóm Công ty phục vụ cho các khu vực địa lý và được quản lý chung theo chính sách của Nhóm Công ty ngoại trừ các khoản phải thu của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. CÁC CAM KẾT

#### *Cam kết thuê hoạt động*

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	8.818.673.772	5.651.139.907
Từ 1 - 5 năm	24.670.172.903	11.845.468.903
Trên 5 năm	-	1.409.232.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.488.846.675</b>	<b>18.905.840.810</b>

Công ty cũng có các cam kết liên quan đến chi phí quản lý theo các Thỏa thuận đã ký liên quan đến quyền sử dụng đất cho các lô đất ở Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Hải Dương.

### 33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 563/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc tăng vốn góp vào Công ty An Trung và giảm vốn điều lệ Công ty VMC, 2 công ty con của Công ty. Tại ngày 21 tháng 1 năm 2025, Công ty đã thực hiện góp thêm 100 tỷ VND vốn điều lệ vào Công ty An Trung, đồng thời thu hồi 100 tỷ VND vốn đầu tư tại Công ty VMC.

Theo Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 2 năm 2025 của Công ty, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định thông qua việc giảm vốn đầu tư của Công ty và Công ty VMC tại Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát với tổng giá trị là 39.039.000.000 VND.

Theo Nghị quyết số 109/2025/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 2 năm 2025 của Công ty, Hội đồng quản trị của Công ty đã quyết định thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu của Công ty ra công chúng với giá trị dự kiến là 364.440.000.000 VND.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam



Phạm Thị Ngà  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang  
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)

---



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

## **QUÝ I - NĂM 2025**

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GD&ĐT TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2025



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>411,789,083,772</b>	<b>259,007,727,557</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>105,044,853,931</b>	<b>12,919,357,706</b>
1. Tiền		111		105,044,853,931	12,919,357,706
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>		<b>230,637,095,374</b>	<b>184,515,400,451</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		196,291,566,572	165,070,932,697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		33,524,466,827	20,867,207,989
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		-	-
6. Các khoản phải thu khác		136	<b>4.2</b>	3,899,459,083	1,655,656,873
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(3,078,397,108)	(3,078,397,108)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>		<b>70,781,225,350</b>	<b>58,672,971,294</b>
1. Hàng tồn kho		141	<b>4.3</b>	71,649,185,568	59,540,931,512
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(867,960,218)	(867,960,218)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>5,325,909,117</b>	<b>2,899,998,106</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		5,029,566,019	2,899,998,106
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		296,343,098	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>1,110,784,502,456</b>	<b>1,162,330,938,891</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>3,484,785,567</b>	<b>3,484,785,567</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216	<b>4.2</b>	3,484,785,567	3,484,785,567
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>200,479,899,225</b>	<b>200,984,562,254</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221	<b>4.4</b>	164,121,264,369	163,462,463,510
Nguyên giá		222		729,290,507,119	725,242,089,748
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(565,169,242,750)	(561,779,626,238)

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.5	32,313,570,585	33,106,404,015
	<i>Nguyên giá</i>	225		40,539,246,298	40,539,246,298
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(8,225,675,713)	(7,432,842,283)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.6	4,045,064,271	4,415,694,729
	<i>Nguyên giá</i>	228		11,319,181,365	11,264,181,365
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7,274,117,094)	(6,848,486,636)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>730,000,000</b>	<b>1,533,607,401</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		730,000,000	1,533,607,401
<b>V.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	4.8	<b>881,426,276,216</b>	<b>938,729,106,216</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		845,345,429,200	845,345,429,200
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		112,232,170,000	169,535,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(76,151,322,984)	(76,151,322,984)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24,663,541,448</b>	<b>17,598,877,453</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		24,663,541,448	17,598,877,453
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,522,573,586,228</b>	<b>1,421,338,666,448</b>
<b>A -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>348,713,154,891</b>	<b>251,318,040,686</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>340,800,676,560</b>	<b>243,405,562,355</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		102,676,226,625	78,878,199,320
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,473,768,669	4,567,886,558
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,153,132,449	5,566,380,205
4	Phải trả người lao động	314		9,939,310,821	10,728,772,838
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,429,194,984	16,688,208,513
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.7	821,162,248	123,070,785
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	187,152,827,227	104,273,557,003
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22,155,053,537	22,579,487,133
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7,912,478,331</b>	<b>7,912,478,331</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.9	7,912,478,331	7,912,478,331



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B -</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,173,860,431,337</b>	<b>1,170,020,625,762</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.10</b>	<b>1,173,860,431,337</b>	<b>1,170,020,625,762</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		728,800,000,000	728,800,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		728,800,000,000	728,800,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		327,962,683,602	327,962,683,602
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		3,598,936,874	3,598,936,874
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113,498,810,861	109,659,005,286
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109,659,005,286	91,046,874,846
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,839,805,575	18,612,130,440
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,522,573,586,228</b>	<b>1,421,338,666,448</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

  
 Phạm Thị Nga

  
 Phạm Thị Nga

 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Đỗ Thị Hương Giang



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	380,132,819,601	285,698,674,859	380,132,819,601	285,698,674,859
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		380,132,819,601	285,698,674,859	380,132,819,601	285,698,674,859
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	334,626,616,905	245,493,939,914	334,626,616,905	245,493,939,914
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45,506,202,696	40,204,734,945	45,506,202,696	40,204,734,945
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	267,645,171	1,283,095,847	267,645,171	1,283,095,847
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	23,330,375,019	1,430,745,191	23,330,375,019	1,430,745,191
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,535,995,473	1,429,701,094	1,535,995,473	1,429,701,094
9.	Chi phí bán hàng	25		10,532,135,453	7,629,290,593	10,532,135,453	7,629,290,593
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,950,353,587	7,445,292,529	8,950,353,587	7,445,292,529
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,960,983,808	24,982,502,479	2,960,983,808	24,982,502,479
12.	Thu nhập khác	31		2,204,780,945	1,255,182,845	2,204,780,945	1,255,182,845
13.	Chi phí khác	32		326,416,139	391,667,604	326,416,139	391,667,604
14.	Lợi nhuận khác	40		1,878,364,806	863,515,241	1,878,364,806	863,515,241
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,839,348,614	25,846,017,720	4,839,348,614	25,846,017,720
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		999,543,039	4,946,001,727	999,543,039	4,946,001,727
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,839,805,575	20,900,015,993	3,839,805,575	20,900,015,993

Người lập

Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng

Phạm Thị Nga



Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đỗ Thị Hương Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		4,839,348,614	25,846,017,720
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		11,084,238,674	9,106,459,133
-	Các khoản dự phòng	03		-	(1,180,171,999)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		20,763,540,107	(1,011,868,238)
-	Chi phí lãi vay	06		1,535,995,473	1,429,701,094
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38,223,122,868	34,190,137,710
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34,898,772,221)	(91,564,767,297)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,108,254,056)	(6,616,523,835)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		19,948,121,621	(19,570,475,543)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,261,200,152)	(1,060,863,486)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(1,473,375,617)	(1,442,801,627)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,572,458,379)	(2,195,740,834)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(424,433,596)	(7,109,000)
	<b>LCT thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(4,567,249,532)</b>	<b>(88,268,143,912)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(22,725,814,360)	(34,620,059,506)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		880,000,000	6,140,000,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		-	133,200,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(100,000,000,000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		135,523,800,000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		135,489,893	8,140,272,715
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>13,813,475,533</b>	<b>112,860,213,209</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		156,119,972,042	162,558,608,323
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(71,212,155,377)	(177,240,874,187)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,028,546,441)	(1,826,769,696)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>82,879,270,224</b>	<b>(16,509,035,560)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>92,125,496,225</b>	<b>8,083,033,737</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>12,919,357,706</b>	<b>41,020,226,762</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>105,044,853,931</b>	<b>49,103,260,499</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Thị Nga

Phạm Thị Nga

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thị Hương Giang  
MSTN: 0100101234



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 31/03/2025**

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xi nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 cấp ngày 20 tháng 03 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 12 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

***Cơ cấu tổ chức***

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 4 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ		Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

- |  |   |
|--|---|
| 4 Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường | 99,84% 99,84% Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam |
|--|---|

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc bằng hoặc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất giữa Công ty và Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội ngày 28 tháng 6 năm 2010 với thời hạn 41 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư (Tiếp theo)**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	2.166.620	39.310.000
Tiền gửi ngân hàng	105.042.687.311	12.880.047.706
<b>Cộng</b>	<b>105.044.853.931</b>	<b>12.919.357.706</b>

**4.2. Phải thu khác**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a. Phải thu khác ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	2.324.035.107	87.115.000
Ký cược ký quỹ	100.444.667	100.444.667
Lãi dự thu	9.931.089	9.931.089
Phải thu khác	1.465.048.220	1.458.166.117
<b>Cộng</b>	<b>3.899.459.083</b>	<b>1.655.656.873</b>
<b>b. Phải thu khác dài hạn</b>		
Ký cược ký quỹ	3.484.785.567	3.484.785.567
<b>Cộng</b>	<b>3.484.785.567</b>	<b>3.484.785.567</b>

**4.3. Hàng tồn kho**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	1.911.811.576
Nguyên liệu vật liệu	28.619.703.398	25.124.217.595
Công cụ dụng cụ	2.184.899.034	2.781.543.442
Chi phí SXKD dở dang	12.510.244.970	13.736.166.438
Thành phẩm	23.614.345.096	15.955.486.949
Hàng hóa	4.719.993.070	31.705.512
<b>Cộng</b>	<b>71.649.185.568</b>	<b>59.540.931.512</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4.4. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2025	69.549.276.948	615.201.845.900	34.583.619.899	5.907.347.001	725.242.089.748
Mua trong kỳ	-	9.835.906.572	621.700.829	-	10.457.607.401
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.409.190.030)	-	-	(6.409.190.030)
Tại ngày 31/03/2025	69.549.276.948	618.628.562.442	35.205.320.728	5.907.347.001	729.290.507.119
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2025	67.042.018.557	467.573.277.597	22.807.834.484	4.356.495.600	561.779.626.238
Khấu hao trong kỳ	176.825.581	9.047.973.513	465.891.295	108.116.153	9.798.806.542
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.409.190.030)	-	-	(6.409.190.030)
Tại ngày 31/03/2025	67.218.844.138	470.212.061.080	23.273.725.779	4.464.611.753	565.169.242.750
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2025	2.507.258.391	147.628.568.303	11.775.785.415	1.550.851.401	163.462.463.510
Tại ngày 31/03/2025	2.330.432.810	148.416.501.362	11.931.594.949	1.442.735.248	164.121.264.369

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.5. Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2025	40.119.246.298	420.000.000	40.539.246.298
Tại ngày 31/03/2025	40.119.246.298	420.000.000	40.539.246.298
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2025	7.296.225.616	136.616.667	7.432.842.283
Khấu hao trong kỳ	782.333.430	10.500.000	792.833.430
Tại ngày 31/03/2025	8.078.559.046	147.116.667	8.225.675.713
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2025	32.823.020.682	283.383.333	33.106.404.015
Tại ngày 31/03/2025	32.040.687.252	272.883.333	32.313.570.585

**4.6. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2025	11.264.181.365	11.264.181.365
Tăng trong kỳ	55.000.000	55.000.000
Tại ngày 31/03/2025	11.319.181.365	11.319.181.365
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2025	6.848.486.636	6.848.486.636
Khấu hao trong kỳ	425.630.458	425.630.458
Tại ngày 31/03/2025	7.274.117.094	7.274.117.094
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2025	4.415.694.729	4.415.694.729
Tại ngày 31/03/2025	4.045.064.271	4.045.064.271

**4.7. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	276.704.080	-
Cổ tức phải trả	70.358.400	70.358.400
Phải trả phải nộp khác	474.099.768	52.712.385
<b>Cộng</b>	<b>821.162.248</b>	<b>123.070.785</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/03/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty TNHH An Trung Industries	341.010.000.000	(16.201.220.759)	324.808.779.241	241.010.000.000	(16.201.220.759)	224.808.779.241
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	29.460.000.000	-	29.460.000.000	29.460.000.000	-	29.460.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	100.000.000.000	-	100.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	374.875.429.200	-	374.875.429.200	374.875.429.200	-	374.875.429.200
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	112.232.170.000	(59.950.102.225)	52.282.067.775	169.535.000.000	(59.950.102.225)	109.584.897.775
<b>Tổng cộng</b>	<b>957.577.599.200</b>	<b>(76.151.322.984)</b>	<b>881.426.276.216</b>	<b>1.014.880.429.200</b>	<b>(76.151.322.984)</b>	<b>938.729.106.216</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4.9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

	01/01/2025	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	31/03/2025
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Vay ngân hàng	95.959.223.757	70.729.674.011	156.119.972.042	181.349.521.788
Vay dài hạn đến hạn trả	1.929.925.464	482.481.366	-	1.447.444.098
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	6.384.407.782	2.028.546.441	-	4.355.861.341
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>104.273.557.003</b>	<b>73.240.701.818</b>	<b>156.119.972.042</b>	<b>187.152.827.227</b>
<b>Vay dài hạn</b>				
Vay ngân hàng	961.707.762	-	-	961.707.762
Nợ thuê tài chính	6.950.770.569	-	-	6.950.770.569
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.912.478.331</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.912.478.331</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.10. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	137.823.648.482	1.198.185.268.958
Lãi trong năm	-	-	-	18.612.130.440	18.612.130.440
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.336.773.636)	(10.336.773.636)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	109.659.005.286	1.170.020.625.762
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.839.805.575	3.839.805.575
Tại ngày 31/03/2025	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	113.498.810.861	1.173.860.431.337



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1 Doanh thu bán hàng**

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	80.695.146.922	51.212.047.564	80.695.146.922	51.212.047.564
Doanh thu bán thành phẩm	299.387.315.620	234.064.074.425	299.387.315.620	234.064.074.425
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	50.357.059	422.552.870	50.357.059	422.552.870
<b>Cộng</b>	<b>380.132.819.601</b>	<b>285.698.674.859</b>	<b>380.132.819.601</b>	<b>285.698.674.859</b>

**5.2 Giá vốn hàng bán**

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	78.861.657.372	49.158.546.386	78.861.657.372	49.158.546.386
Giá vốn bán thành phẩm	255.764.959.533	196.307.193.528	255.764.959.533	196.307.193.528
Giá vốn cung cấp dịch vụ và khác	-	28.200.000	-	28.200.000
<b>Cộng</b>	<b>334.626.616.905</b>	<b>245.493.939.914</b>	<b>334.626.616.905</b>	<b>245.493.939.914</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**5.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	135.489.893	1.078.116.683	135.489.893	1.078.116.683
Lãi chênh lệch tỷ giá	132.155.278	204.979.164	132.155.278	204.979.164
<b>Cộng</b>	<b>267.645.171</b>	<b>1.283.095.847</b>	<b>267.645.171</b>	<b>1.283.095.847</b>

**5.4 Chi phí tài chính**

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1.535.995.473	1.429.701.094	1.535.995.473	1.429.701.094
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.349.546	1.044.097	15.349.546	1.044.097
Lỗ do thu hồi khoản đầu tư	21.779.030.000	-	21.779.030.000	-
<b>Cộng</b>	<b>23.330.375.019</b>	<b>1.430.745.191</b>	<b>23.330.375.019</b>	<b>1.430.745.191</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***6. CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

<b>Danh mục các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	Công ty con
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
An Phát International, INC	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
AFC Ecoplastics LLC	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
AnKor Bioplastics	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Nhóm Công ty cùng tập đoàn (đến 27/3/2025) Nhóm Công ty thuộc Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1 (từ 27/3/2025)
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	
Công ty Cổ phần Dịch vụ xăng dầu An Đông	
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Quý 1/2025 VND	Quý 1/2024 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>59.475.911.930</b>	<b>33.251.823.847</b>
Công ty TNHH An Trung Industries	6.159.134.516	3.260.316.635
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	230.000.000
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	52.751.087.784	29.691.815.431
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	7.770.000	48.500.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	21.191.781
AFC Ecoplastics LLC	460.719.630	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	97.200.000	-
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.051.500.000</b>	<b>1.122.690.000</b>
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	1.051.500.000	1.087.500.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	-	35.190.000
<b>Mua TSCĐ</b>	<b>-</b>	<b>7.088.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo	-	7.088.000.000
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>449.678.262.537</b>	<b>95.305.424.656</b>
Công ty TNHH An Trung Industries	55.480.071.405	11.971.488.126
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	8.080.962.947	1.950.525
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	371.122.077.600	76.171.793.541
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	278.006.087	26.299.276
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	895.500.000	730.500.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	10.465.498	19.353.188
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	1.635.000	385.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	7.241.360.000	5.296.455.500
Công ty Cổ phần An Thành Biesol	745.200.000	782.400.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	5.822.984.000	304.799.500
	<b>Quý 1/2025 VND</b>	<b>Quý 1/2024 VND</b>
<b>Thu hồi cho vay</b>	<b>-</b>	<b>33.200.000.000</b>
Công ty TNHH An Trung Industries	-	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	6.200.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	7.000.000.000
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>-</b>	<b>82.361.644</b>
Công ty TNHH An Trung Industries	-	63.591.781
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	18.769.863

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Sổ dư với các bên liên quan**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>49.135.321.661</b>	<b>1.048.448.886</b>
Công ty TNHH An Trung Industries	2.986.199.244	267.936.026
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	46.088.242.817	780.512.860
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	8.391.600	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	52.488.000	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>7.250.071.055</b>	<b>8.765.020.903</b>
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	7.250.071.055	8.765.020.903
	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>47.730.953.301</b>	<b>8.803.089.430</b>
Công ty TNHH An Trung Industries	5.993.742.592	3.707.718.959
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	38.110.011.235	1.223.031.551
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	26.589.456	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	11.302.738	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	72.600.000	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	2.459.441.880	3.128.624.460
Công ty Cổ phần An Thành Bicosol	406.560.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	650.705.400	743.714.460
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>151.440.000</b>
AFC Ecoplastics LLC	-	151.440.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>15.183.600</b>	<b>16.338.840</b>
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	15.183.600	16.338.840

Người lập

Phạm Thị Ngà

Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngà

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)

---



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I - NĂM 2025**

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GD&ĐT TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2025



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>982,059,663,355</b>	<b>835,183,275,843</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>193,478,359,043</b>	<b>191,950,270,642</b>
1.	Tiền	111		142,376,359,043	141,391,023,267
2.	Các khoản tương đương tiền	112		51,102,000,000	50,559,247,375
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>99,057,600,000</b>	<b>760,062,000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		99,057,600,000	760,062,000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>409,206,071,423</b>	<b>378,616,624,372</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		307,842,436,886	298,853,660,085
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		94,147,408,827	25,921,034,452
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	50,000,000,000
6.	Các khoản phải thu khác	136	<b>4.2</b>	10,854,944,691	7,480,648,816
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,638,718,981)	(3,638,718,981)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>241,806,828,211</b>	<b>218,749,159,456</b>
1.	Hàng tồn kho	141	<b>4.3</b>	243,350,193,980	220,292,525,225
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,543,365,769)	(1,543,365,769)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>38,510,804,678</b>	<b>45,107,159,373</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15,774,367,166	14,762,286,426
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22,415,067,447	30,344,872,947
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		321,370,065	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,031,063,573,695</b>	<b>1,095,047,863,503</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5,087,567,309</b>	<b>5,087,567,309</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	<b>4.2</b>	5,087,567,309	5,087,567,309
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>818,408,360,774</b>	<b>828,896,685,347</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	<b>4.4</b>	756,311,920,377	764,654,249,637
	Nguyên giá	222		1,649,324,002,722	1,638,307,185,351
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(893,012,082,345)	(873,652,935,714)



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**Mẫu số B01a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.5	55,275,394,235	56,808,705,545
	<i>Nguyên giá</i>	225		69,632,760,488	69,632,760,488
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(14,357,366,253)	(12,824,054,943)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.6	6,821,046,162	7,433,730,162
	<i>Nguyên giá</i>	228		17,219,966,365	17,164,966,365
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(10,398,920,203)	(9,731,236,200)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2,398,481,000</b>	<b>1,533,607,401</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,398,481,000	1,533,607,401
<b>V.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>53,241,612,103</b>	<b>117,453,931,611</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.7	53,241,612,103	117,453,931,611
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>151,927,552,509</b>	<b>142,076,071,835</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		151,440,679,679	141,534,175,332
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		486,872,830	541,896,503
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2,013,123,237,050</b>	<b>1,930,231,139,346</b>
<b>A -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>640,979,614,068</b>	<b>573,685,486,031</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>578,991,714,749</b>	<b>511,697,586,717</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		165,025,076,301	151,502,988,335
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21,910,501,210	11,074,253,824
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,315,511,493	19,713,181,099
4	Phải trả người lao động	314		22,125,361,888	25,057,547,792
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17,770,987,624	29,760,842,941
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.8	4,573,090,090	3,479,824,889
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	313,184,299,237	244,959,596,102
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		28,086,886,906	26,149,351,735
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>61,987,899,319</b>	<b>61,987,899,319</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.9	61,987,899,319	61,987,899,319
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B -</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,372,143,622,982</b>	<b>1,356,545,653,310</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.10</b>	<b>1,372,143,622,982</b>	<b>1,356,545,653,310</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		728,800,000,000	728,800,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		728,800,000,000	728,800,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		327,962,683,602	327,962,683,602
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		13,417,059,302	13,417,059,302
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		301,140,281,650	285,545,590,690
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		281,992,729,573	227,692,200,765
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,147,552,077	57,853,389,925
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		823,598,428	820,319,716
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,013,123,237,050</b>	<b>1,930,231,139,346</b>

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thị Nga



Phạm Thị Nga



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Hương Giang



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	569,413,382,502	445,528,985,742	569,413,382,502	445,528,985,742
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		126,815,376	282,787,072	126,815,376	282,787,072
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		569,286,567,126	445,246,198,670	569,286,567,126	445,246,198,670
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	463,554,060,023	357,747,805,851	463,554,060,023	357,747,805,851
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105,732,507,103	87,498,392,819	105,732,507,103	87,498,392,819
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3,811,767,747	8,272,232,856	3,811,767,747	8,272,232,856
7. Chi phí tài chính	22	5.4	28,608,470,690	5,134,833,639	28,608,470,690	5,134,833,639
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,884,770,933	4,910,584,381	3,884,770,933	4,910,584,381
8. Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		(582,129,508)	(428,516,112)	(582,129,508)	(428,516,112)
9. Chi phí bán hàng	25		33,887,949,449	23,797,960,126	33,887,949,449	23,797,960,126
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24,327,813,826	17,833,933,307	24,327,813,826	17,833,933,307
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22,137,911,377	48,575,382,491	22,137,911,377	48,575,382,491
12. Thu nhập khác	31		2,371,250,140	595,396,776	2,371,250,140	595,396,776
13. Chi phí khác	32		726,617,393	268,742,479	726,617,393	268,742,479
14. Lợi nhuận khác	40		1,644,632,747	326,654,297	1,644,632,747	326,654,297
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23,782,544,124	48,902,036,788	23,782,544,124	48,902,036,788
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4,570,344,205	8,549,800,957	4,570,344,205	8,549,800,957
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		55,023,673	(220,298,731)	55,023,673	(220,298,731)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19,157,176,246	40,572,534,562	19,157,176,246	40,572,534,562
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		19,147,552,077	39,978,466,094	19,147,552,077	39,978,466,094
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9,624,169	594,068,468	9,624,169	594,068,468

Người lập

  
 Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng

  
 Phạm Thị Nga

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Hương Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

SỐ	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		23,782,544,124	48,902,036,788
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				-
-	Khấu hao tài sản cố định	02		28,844,455,857	25,223,712,762
-	Các khoản dự phòng	03		-	(2,664,744,712)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các k	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		22,937,393,114	(4,472,778,166)
-	Chi phí lãi vay	06		3,962,357,140	4,910,584,381
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79,526,750,235	71,898,811,053
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(90,140,651,129)	19,165,123,458
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23,057,668,755)	(27,397,317,695)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		41,439,847,810	(11,240,106,999)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,793,708,970)	(1,680,495,318)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(3,914,639,419)	(4,934,504,872)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17,023,550,995)	(4,973,320,931)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,621,671,403)	(7,109,000)
	<b>LCT thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(26,585,292,626)</b>	<b>40,831,079,696</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(33,243,853,735)	(80,278,625,724)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		880,000,000	19,240,365,590
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(99,007,600,000)	(174,581,815,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		50,710,062,000	207,129,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		39,039,000,000	4,618,051,789
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,511,069,627	16,700,217,253
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(40,111,322,108)</b>	<b>(7,172,806,092)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		217,982,749,500	308,561,994,101
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(146,255,636,161)	(298,307,688,338)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,502,410,204)	(4,087,958,660)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>68,224,703,135</b>	<b>6,166,347,103</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>1,528,088,401</b>	<b>39,824,620,707</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>191,950,270,642</b>	<b>68,340,657,663</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>193,478,359,043</b>	<b>108,165,278,370</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hương Giang

Phạm Thị Nga

Phạm Thị Nga



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 31/03/2025**

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 cấp ngày 20 tháng 03 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 12 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 4 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ		Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (“Công ty Viexim”)	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (“Công ty An Trung”)	100%	100%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (“Công ty VMC”)	100%	100%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

- |   |   |
|---|---|
| 4 Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”) | Khu công nghiệp Kỹ thuật Sản xuất vật cao An Phát, Km47, Quốc lộ xây dựng, lộ 5, phường Việt Hòa, vật liệu trang thành phố Hải Dương, tỉnh trí nội thất Hải Dương, Việt Nam |
|---|---|

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ     | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                     |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị

5 - 15 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)**

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất giữa Nhóm Công ty với Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Công nghệ cao An Phát. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/03/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	163.429.747	450.816.710
Tiền gửi ngân hàng	142.212.929.296	140.940.206.557
Các khoản tương đương tiền	51.102.000.000	50.559.247.375
<b>Cộng</b>	<b>193.478.359.043</b>	<b>191.950.270.642</b>

**4.2. Phải thu khác**

	<b>31/03/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	6.223.402.906	4.125.474.792
Ký quỹ, ký cược	210.444.667	100.444.667
Lãi dự thu	9.931.089	165.074.322
Phải thu khác	4.411.166.029	3.089.655.035
<b>Cộng</b>	<b>10.854.944.691</b>	<b>7.480.648.816</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.087.567.309	5.087.567.309
<b>Cộng</b>	<b>5.087.567.309</b>	<b>5.087.567.309</b>

**4.3. Hàng tồn kho**

	<b>31/03/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	6.755.232.439	1.911.811.576
Nguyên liệu, vật liệu	118.613.086.297	109.617.529.820
Công cụ dụng cụ	12.163.937.689	11.493.365.979
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.963.677.691	46.501.449.750
Thành phẩm	54.786.523.577	49.413.042.824
Hàng hóa	6.067.736.287	1.355.325.276
<b>Cộng</b>	<b>243.350.193.980</b>	<b>220.292.525.225</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 12, phường Phúc Lợi,  
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 09 – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (TIẾP THEO)****4.4. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2025	358.081.472.352	1.209.169.876.093	63.711.430.669	7.344.406.237	1.638.307.185.351
Mua trong năm	-	16.804.306.572	621.700.829	-	17.426.007.401
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.409.190.030)	-	-	(6.409.190.030)
Tại ngày 31/03/2025	358.081.472.352	1.219.564.992.635	64.333.131.498	7.344.406.237	1.649.324.002.722
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2025	152.366.733.695	679.914.501.531	35.733.134.101	5.638.566.387	873.652.935.714
Khấu hao trong kỳ	3.026.367.331	21.476.951.128	1.126.685.224	138.332.978	25.768.336.661
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.409.190.030)	-	-	(6.409.190.030)
Tại ngày 31/03/2025	155.393.101.026	694.982.262.629	36.859.819.325	5.776.899.365	893.012.082.345
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2025	205.714.738.657	529.255.374.562	27.978.296.568	1.705.839.850	764.654.249.637
Tại ngày 31/03/2025	202.688.371.326	524.582.730.006	27.473.312.173	1.567.506.872	756.311.920.377

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.5. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2025	69.212.760.488	420.000.000	69.632.760.488
Tại ngày 31/03/2025	69.212.760.488	420.000.000	69.632.760.488
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2025	12.687.438.276	136.616.667	12.824.054.943
Khấu hao trong kỳ	1.522.811.310	10.500.000	1.533.311.310
Tại ngày 31/03/2025	14.210.249.586	147.116.667	14.357.366.253
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2025	56.525.322.212	283.383.333	56.808.705.545
Tại ngày 31/03/2025	55.002.510.902	272.883.333	55.275.394.235

**4.6. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2025	17.164.966.365	17.164.966.365
Tăng trong kỳ	55.000.000	55.000.000
Tại ngày 31/03/2025	17.219.966.365	17.219.966.365
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2025	9.731.236.200	9.731.236.200
Khấu hao trong kỳ	667.684.003	667.684.003
Tại ngày 31/03/2025	10.398.920.203	10.398.920.203
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2025	7.433.730.165	7.433.730.165
Tại ngày 31/03/2025	6.821.046.162	6.821.046.162

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	01/01/2025	Thoái khoản đầu tư	Phân chia lãi(lỗ)	Cổ tức được chia	31/03/2025
Công ty Cổ phần Sản xuất					
PBAT An Phát	117.453.931.611	(63.630.190.000)	(582.129.508)	-	53.241.612.103
<b>Cộng</b>	<b>117.453.931.611</b>	<b>(63.630.190.000)</b>	<b>(582.129.508)</b>	<b>-</b>	<b>53.241.612.103</b>

**4.8. Phải trả khác**

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	519.786.430	141.308.450
Cổ tức phải trả	70.358.400	70.358.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.982.945.260	3.268.158.039
<b>Cộng</b>	<b>4.573.090.090</b>	<b>3.479.824.889</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Tổ 12, phường Phúc Lợi,  
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**MẪU SỐ B 09 – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4.9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

	01/01/2025	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	31/03/2025
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Vay ngân hàng	217.375.980.600	142.349.154.795	217.982.749.500	293.009.575.305
Vay dài hạn đến hạn trả	15.625.925.464	3.906.481.366	-	11.719.444.098
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	11.957.690.038	3.502.410.204	-	8.455.279.834
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>244.959.596.102</b>	<b>149.758.046.365</b>	<b>217.982.749.500</b>	<b>313.184.299.237</b>
<b>Vay dài hạn</b>				
Vay ngân hàng	48.176.707.762	-	-	48.176.707.762
Nợ thuê tài chính	13.811.191.557	-	-	13.811.191.557
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>61.987.899.319</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>61.987.899.319</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4.10. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>728.800.000.000</b>	<b>327.962.683.602</b>	<b>13.417.059.302</b>	<b>279.045.243.670</b>	<b>23.992.946.764</b>	<b>1.373.217.933.338</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	86.009.421.420	1.845.281.771	87.854.703.191
	-	-	-	(14.913.042.905)	(173.940.314)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						(15.086.983.219)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(36.440.000.000)	-	(36.440.000.000)
	-	-	-	(28.156.031.495)	(24.843.968.505)	
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu						(53.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b>	<b>728.800.000.000</b>	<b>327.962.683.602</b>	<b>13.417.059.302</b>	<b>285.545.590.690</b>	<b>820.319.716</b>	<b>1.356.545.653.310</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	19.147.552.077	9.624.169	19.157.176.246
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.553.358.112)	(5.848.462)	(3.559.206.574)
Tăng, giảm khác	-	-	-	496.995	(496.995)	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2025</b>	<b>728.800.000.000</b>	<b>327.962.683.602</b>	<b>13.417.059.302</b>	<b>301.140.281.650</b>	<b>823.598.428</b>	<b>1.372.143.622.982</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1 Doanh thu bán hàng**

	Quý I/2025	Quý I/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	49.744.045.482	20.367.147.089	49.744.045.482	20.367.147.089
Doanh thu bán thành phẩm	513.251.951.067	421.510.513.948	513.251.951.067	421.510.513.948
Doanh thu dịch vụ và khác	6.417.385.953	3.651.324.705	6.417.385.953	3.651.324.705
<b>Cộng</b>	<b>569.413.382.502</b>	<b>445.528.985.742</b>	<b>569.413.382.502</b>	<b>445.528.985.742</b>

**5.2 Giá vốn hàng bán**

	Quý I/2025	Quý I/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	45.131.537.607	17.503.632.795	45.131.537.607	17.503.632.795
Giá vốn bán thành phẩm	413.573.096.780	338.237.313.017	413.573.096.780	338.237.313.017
Giá vốn cung cấp dịch vụ và khác	4.849.425.636	2.006.860.039	4.849.425.636	2.006.860.039
<b>Cộng</b>	<b>463.554.060.023</b>	<b>357.747.805.851</b>	<b>463.554.060.023</b>	<b>357.747.805.851</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**5.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I/2025	Quý I/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.355.926.394	5.046.095.559	1.355.926.394	5.046.095.559
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.455.841.353	3.226.137.297	2.455.841.353	3.226.137.297
<b>Cộng</b>	<b>3.811.767.747</b>	<b>8.272.232.856</b>	<b>3.811.767.747</b>	<b>8.272.232.856</b>

**5.4 Chi phí tài chính**

	Quý I/2025	Quý I/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	3.884.770.933	4.910.584.381	3.884.770.933	4.910.584.381
Chi phí phát hành khoản vay, trái phiếu	77.586.207	-	77.586.207	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	54.923.550	224.249.258	54.923.550	224.249.258
Lỗ do thu hồi khoản đầu tư	24.591.190.000	-	24.591.190.000	-
<b>Cộng</b>	<b>28.608.470.690</b>	<b>5.134.833.639</b>	<b>28.608.470.690</b>	<b>5.134.833.639</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

<b>Danh mục các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
An Phát International., INC	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
AFC Ecoplastics LLC	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
AnKor Bioplastics	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điện Ngọc Liên	Công ty con của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Nhóm Công ty cùng tập đoàn (đến 27/3/2025) Nhóm Công ty thuộc Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 1 (từ 27/3/2025)
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	
Công ty Cổ phần Dịch vụ xăng dầu An Đồng	
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Quý I/2025</b>	<b>Quý I/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>5.831.471.009</b>	<b>3.659.020.916</b>
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	2.424.470.838	284.983.729
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	19.908.913	21.191.781
<b>AFC Ecoplastics LLC</b>	<b>3.289.891.258</b>	<b>813.561.980</b>
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	97.200.000	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	2.539.283.426
<b>Thu nhập khác</b>	<b>-</b>	<b>35.190.000</b>
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	-	35.190.000
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>48.940.724.367</b>	<b>25.002.365.322</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	2.017.500.000	1.696.500.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	14.673.902.877	330.215.631
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	775.493.871	630.487.989
<b>Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh</b>	<b>1.684.385.660</b>	<b>936.547.768</b>
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	9.400.000	33.900.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	20.462.510.959	17.822.642.634
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	745.200.000	1.187.024.300
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	3.997.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	8.572.331.000	2.361.049.500
<b>Chi cho vay</b>	<b>-</b>	<b>7.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	7.000.000.000
<b>Thu hồi cho vay</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>14.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	50.000.000.000	14.000.000.000
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>600.000.000</b>	<b>1.660.490.005</b>
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	600.000.000	51.953.425
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	-	1.608.536.580
<b>Tiền nhận từ đi vay</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	-	25.000.000.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	5.000.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp Theo)**

	<b>Quý 1/2025</b> <b>VND</b>	<b>Quý 1/2024</b> <b>VND</b>
<b>Tiền chi trả gốc vay</b>	-	<b>34.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	2.000.000.000
<b>Chi phí tài chính</b>	-	<b>225.397.261</b>
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	-	8.219.178
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	211.917.809
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	5.260.274



CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC  
KẾ TOÁN TRƯỞNG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

**Số dư với các bên liên quan**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>2.380.621.554</b>	<b>5.879.764.412</b>
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	1.721.074.853	5.750.832.636
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	21.510.986	-
AFC Ecoplastics LLC	585.547.715	128.931.776
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	52.488.000	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Anbio	10.000.000.000	-
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	50.000.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>2.509.266.152</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	2.509.266.152	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>23.041.355.819</b>	<b>17.756.778.954</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	135.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	6.465.476.053	149.313.780
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	317.703.581	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	810.883.441	492.469.787
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	72.600.000	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	13.061.296.624	15.663.122.767
Công ty Cổ phần An Thành Biesol	406.560.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ sản xuất công nghiệp An Phát	1.771.836.120	1.451.872.620
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>151.440.000</b>
AFC Ecoplastics LLC	-	151.440.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>1.057.722.256</b>	<b>875.170.361</b>
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	1.057.722.256	875.170.361

Người lập

Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng

Phạm Thị Nga

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Hương Giang

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

**Mã số doanh nghiệp: 0801246654**

*Đăng ký lần đầu: ngày 28 tháng 03 năm 2018*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 13, ngày 04 tháng 02 năm 2025*

**BẢN SAO**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH AN TRUNG INDUSTRIES

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN TRUNG INDUSTRIES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AN TRUNG INDUSTRIES., LTD

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47 quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Điện thoại: 02203.898.666

Fax:

Email:

Website:

**3. Vốn điều lệ : 341.000.000.000 đồng.**

*Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi một tỷ đồng*

**4. Thông tin về chủ sở hữu**

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0100100858

Ngày cấp: 13/10/2023 Nơi cấp: Thành phố Hà Nội

Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 12, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**5. Người đại diện theo pháp luật của công ty**



\* Họ và tên: LÊ ANH DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 15/08/1984 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Căn cước

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036084003556

Ngày cấp: 31/10/2024 Nơi cấp: Bộ Công an

Địa chỉ thường trú: Tổ 11, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 11, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG

TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Huy Cường



CÔNG CHỨNG VIÊN

Phạm Thị Thu Hằng



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

Mã số dự án: 9077463389

*Chứng nhận lần đầu: Ngày 23 tháng 10 năm 2024*

*Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;*

*Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương; Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2024 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương;*

*Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0801225485, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 10 năm 2017, thay đổi lần thứ mười ba ngày 16 tháng 3 năm 2023;*

*Căn cứ Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo của Công ty cổ phần khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát (Nhà đầu tư Việt Nam) nộp ngày 11 tháng 10 năm 2024,*

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG**

Chứng nhận nhà đầu tư:

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP KỸ THUẬT CAO AN PHÁT;** Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0801225485; Ngày cấp: đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 10 năm 2017, thay đổi lần thứ mười ba ngày 16 tháng 3 năm 2023; Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương.

Mã số thuế: 0801225485.



Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 090.9999.009

Email: info@anphatcomplex.com

**Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:**

Họ và tên: PHAM VĂN TUẤN Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc; Ngày sinh: ngày 05 tháng 6 năm 1979; Quốc tịch: Việt Nam; Căn cước công dân số: 034079022714; Ngày cấp: ngày 18 tháng 8 năm 2022; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: B1401, tầng 14, chung cư Skycity Tower số 88 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

**Điều 1: Nội dung dự án đầu tư**

1. Tên dự án đầu tư: DỰ ÁN CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG, KHO BÃI AN PHÁT.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC
1	Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, nhà kho để cho thuê phục vụ sản xuất, kinh doanh.	6810

3. Quy mô dự án: Doanh thu từ việc cho thuê khoảng 19.468.000.000 đồng/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Một phần lô CN8 (kí hiệu CN8.2), khu công nghiệp An Phát 1, km 72, quốc lộ 37, thuộc xã Quốc Tuấn, An Bình và An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

5. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 118.475m<sup>2</sup>.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án là 481.183.457.000 (Bốn trăm tám mươi một tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn) đồng.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 148.800.000.000 (Một trăm bốn mươi tám tỷ, tám trăm triệu) đồng, chiếm tỷ lệ 31% tổng vốn đầu tư của dự án. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
1	CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP KỸ THUẬT CAO AN PHÁT	148.800.000.000	100	Bằng tiền	Góp trong vòng 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư đăng ký lần đầu



Vốn huy động là 332.383.457.000 (Ba trăm ba mươi hai tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn) đồng; được huy động từ tổ chức tín dụng.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu đến ngày 17 tháng 02 năm 2071.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

a) Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp để thực hiện dự án là 148.800.000.000 đồng; Nhà đầu tư cam kết góp trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

- Vốn huy động là 332.383.457.000 đồng; được huy động trong vòng 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động:

- Thực hiện thủ tục đầu tư: Quý IV/2024.

- Thực hiện các thủ tục cấp phép liên quan đến môi trường, phòng cháy chữa cháy, xây dựng: Từ quý IV/2024 đến quý I/2025.

- Xây dựng nhà xưởng, lắp đặt thiết bị văn phòng: Từ quý II/2025 đến quý II/2026.

- Nghiệm thu các công trình: Quý III/2026.

- Đi vào hoạt động chính thức: Từ quý IV/2026.

#### **Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư**

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Luật Đầu tư; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Ưu đãi về Thuế nhập khẩu: Luật Đầu tư; Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất: Luật Đầu tư; Luật Đất đai; và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác: Theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án**

1. Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản, tài liệu gửi Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương.

3. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư; pháp luật về đất đai, môi trường, quy hoạch, xây dựng, nhập khẩu - xuất khẩu, lao động, phòng cháy và chữa cháy; quy định khác của pháp luật có liên quan và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp, công nghệ xử lý chất thải; bảo vệ môi trường; phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của dự án.

5. Thực hiện đúng quy định về đầu tư trong khu công nghiệp; nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước; chịu trách nhiệm về việc huy động các nguồn vốn hợp pháp để triển khai dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

6. Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế xây dựng nhà xưởng, văn phòng để cho thuê phục vụ sản xuất, kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, kinh doanh bất động sản và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Đối với lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp được thực hiện hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

8. Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế chỉ được đưa dự án vào hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi khu công nghiệp An Phát 1 được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận đủ điều kiện vận hành theo quy định.

9. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện dự án; báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư theo quy định của pháp luật.

**Điều 4:** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; Công ty cổ phần khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐỊNH THỌ HỘI  
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 19-02-2025

Số chứng thực 1012.....Quyển số 02.....SCT/BS



TRƯỞNG BAN



Nguyễn Trung Kiên

CÔNG CHỨNG VIÊN  
ĐỊNH THỌ HIỆP



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

Mã số dự án: 9077463389

Chứng nhận lần đầu: Ngày 23 tháng 10 năm 2024

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất: Ngày 25 tháng 11 năm 2024

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương; Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2024 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0801225485, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 10 năm 2017, thay đổi lần thứ mười ba ngày 16 tháng 3 năm 2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9077463389, do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2024;

Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Công ty cổ phần khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát nộp ngày 20 tháng 11 năm 2024,

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG**

Chúng nhận:

Dự án đầu tư: DỰ ÁN CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG, KHO BÃI AN PHÁT;  
Mã số dự án 9077463389, do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2024,





Được đăng ký điều chỉnh: Tiến độ thực hiện dự án.

**Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:**

**Nhà đầu tư:**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP KỸ THUẬT CAO AN PHÁT; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0801225485; Ngày cấp: đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 10 năm 2017, thay đổi lần thứ mười ba ngày 16 tháng 3 năm 2023; Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương.

Mã số thuế: 0801225485.

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 090.9999.009

Email: info@anphatcomplex.com

**Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:**

Họ và tên: PHAM VĂN TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc; Ngày sinh: ngày 05 tháng 6 năm 1975; Nơi sinh: Việt Nam; Căn cước công dân số: 034079022714; Ngày cấp: ngày 18 tháng 8 năm 2022; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: B1401, tầng 14, chung cư Skycity Tower số 88 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP KỸ THUẬT CAO AN PHÁT; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0801225485 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 10 năm 2017, thay đổi lần thứ mười ba ngày 16 tháng 3 năm 2023; Mã số thuế: 0801225485.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

**Điều 1: Nội dung dự án đầu tư**

1. Tên dự án đầu tư: DỰ ÁN CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG, KHO BÃI AN PHÁT.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC
1	Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, nhà kho để cho thuê phục vụ sản xuất, kinh doanh.	6810

3. Quy mô dự án: Doanh thu từ việc cho thuê khoảng 19.468.000.000 đồng/năm.



4. Địa điểm thực hiện dự án: Một phần lô CN8 (kí hiệu CN8.2), khu công nghiệp An Phát 1, km 72, quốc lộ 37, thuộc xã Quốc Tuấn, An Bình và An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

5. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 118.475m<sup>2</sup>.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án là 481.183.457.000 (Bốn trăm tám mươi một tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn) đồng.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 148.800.000.000 (Một trăm bốn mươi tám tỷ, tám trăm triệu) đồng, chiếm tỷ lệ 31% tổng vốn đầu tư của dự án. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
1	CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP KỸ THUẬT CAO AN PHÁT	148.800.000.000	100	Bằng tiền	Góp trong vòng 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư đăng ký lần đầu

Vốn huy động là 332.383.457.000 (Ba trăm ba mươi hai tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn) đồng; được huy động từ tổ chức tín dụng.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu đến ngày 17 tháng 02 năm 2071.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

a) Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp để thực hiện dự án là 148.800.000.000 đồng; Nhà đầu tư cam kết góp trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

- Vốn huy động là 332.383.457.000 đồng; được huy động trong vòng 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động:

b1) Giai đoạn 1 (khoảng 6,8ha):

- Hoàn thành thủ tục đầu tư: Quý IV/2024.

- Hoàn thành thủ tục phòng cháy chữa cháy, môi trường, xây dựng: Từ quý IV/2024 đến quý I/2025.

- Xây dựng giai đoạn 1: Từ quý II/2025 đến quý II/2026.

- Đi vào hoạt động chính thức giai đoạn I: Quý IV/2026.

b2) Giai đoạn 2 (khoảng 4,9ha):

- Hoàn thành các thủ tục điều chỉnh tổng mặt bằng, phòng cháy chữa cháy, xây dựng: Từ quý I/2027 đến quý II/2027.



- Xây dựng giai đoạn 2: Từ quý II/2027 đến quý II/2028.
- Đi vào hoạt động chính thức giai đoạn 2: Từ quý IV/2028.

**Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư**

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Luật Đầu tư; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Ưu đãi về Thuế nhập khẩu: Luật Đầu tư; Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; và quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất: Luật Đầu tư; Luật Đất đai; và quy định khác của pháp luật có liên quan.
4. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác: Theo quy định của pháp luật.

**Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án**

1. Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.
2. Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản, tài liệu gửi Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương.
3. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư; pháp luật về đất đai, môi trường, quy hoạch, xây dựng, nhập khẩu - xuất khẩu, lao động, phòng cháy và chữa cháy; quy định khác của pháp luật có liên quan và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.
4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp, công nghệ xử lý chất thải; bảo vệ môi trường; phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của dự án.
5. Thực hiện đúng quy định về đầu tư trong khu công nghiệp; nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước; chịu trách nhiệm về việc huy động các nguồn vốn hợp pháp để triển khai dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.
6. Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế xây dựng nhà xưởng, văn phòng để cho thuê phục vụ sản xuất, kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, kinh doanh bất động sản và quy định khác của pháp luật có liên quan.
7. Đối với lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp được thực hiện hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.
8. Nhà đầu tư/Tổ chức kinh tế chỉ được đưa dự án vào hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi khu công nghiệp An Phát 1 được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận đủ điều kiện vận hành theo quy định.



9. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện dự án; báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư theo quy định của pháp luật.

**Điều 4:** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9077463389, do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2024.

**Điều 5:** Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; Công ty cổ phần khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./



**CÔNG CHỨNG VIỆN  
ĐỊNH THỌ HỐI**



**Nguyễn Trung Kiên**

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

V/v: Thông qua điều chỉnh tên của Dự án đầu tư mở rộng và di chuyển Nhà máy chế tạo khuôn mẫu và sản xuất linh kiện nhựa kỹ thuật cao tại Công ty TNHH An Trung Industries

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn liên quan;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn liên quan;
- Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội;
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần thứ nhất Công ty CP Nhựa Hà Nội số 563 /2024-NQ-DHĐCĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024
- Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty ngày 04/ 04 /2025.

**QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1.** Thông qua điều chỉnh, bổ sung một số thông tin của Dự án đầu tư mở rộng và di chuyển Nhà máy chế tạo khuôn mẫu và sản xuất linh kiện nhựa kỹ thuật cao tại Công ty TNHH An Trung Industries và báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, cụ thể như sau:

**1.1. Nội dung điều chỉnh:**

TT	NỘI DUNG ĐÃ ĐƯỢC ĐHĐCĐ BẤT THƯỜNG LẦN THỨ NHẤT NĂM 2024 THÔNG QUA	NỘI DUNG XIN ĐIỀU CHỈNH
1	<b>Tên dự án:</b> Dự án đầu tư mở rộng và di chuyển nhà máy chế tạo khuôn mẫu và sản xuất linh kiện nhựa kỹ thuật cao	<b>Tên dự án:</b> Dự án đầu tư nhà máy chế tạo khuôn mẫu và sản xuất linh kiện nhựa kỹ thuật cao

**Điều 2.** Thông qua Báo cáo nghiên cứu khả thi “ Dự án đầu tư nhà máy chế tạo khuôn mẫu và sản xuất linh kiện nhựa kỹ thuật cao”

(Thông tin chi tiết của dự án nêu tại Báo cáo nghiên cứu khả thi “Dự án mở rộng và di chuyển nhà máy sản xuất khuôn mẫu và linh kiện nhựa kỹ thuật cao” kèm theo).

**Điều 3.** Giao cho Tổng Giám đốc Công ty TNHH An Trung Industries ký ban hành Báo cáo nghiên cứu khả thi, chủ động điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi cho phù hợp với tình hình thực tế khi triển khai Dự án (nếu có); triển khai thực hiện các nội dung công việc khác có liên quan tới Dự án theo đúng quy định của pháp luật hiện hành..



#### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, các phòng/ban có liên quan của Công ty và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện quyết định này.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Lưu Công ty.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Đỗ Huy Cường**





**CÔNG TY TNHH AN TRUNG INDUSTRIES**

-----\*\*\*-----



**BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI  
DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT KHUÔN MẪU  
VÀ LINH KIỆN NHỰA KỸ THUẬT CAO**

Tháng 4 - 2025

## Mục lục

<b>I. TỔNG QUAN VỀ DỰ ÁN .....</b>	<b>3</b>
1. Thông tin chung.....	3
2. Quy mô và tiến độ thực hiện .....	3
3. Thông tin về đất đai và pháp lý .....	4
<b>II. SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐẦU TƯ .....</b>	<b>6</b>
1. Thị trường nhựa thế giới.....	6
2. Thị trường nhựa Việt Nam .....	8
3. Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam .....	9
4. Lợi thế cạnh tranh của Công ty .....	12
<b>III. QUY TRÌNH, CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT .....</b>	<b>15</b>
1. Quy trình sản xuất .....	15
2. Công nghệ và máy móc thiết bị .....	18
<b>IV. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU.....</b>	<b>20</b>
1. Tác động đến môi trường của giai đoạn xây dựng Dự án .....	20
2. Tác động đến môi trường giai đoạn dự án đi vào hoạt động.....	23
3. Nhận diện yếu tố nhạy cảm về môi trường của khu vực thực hiện dự án .....	25
4. Phương án phòng chống, khắc phục và xử lý sự cố môi trường .....	26
<b>V. AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ .....</b>	<b>28</b>
1. An toàn lao động .....	28
2. Các biện pháp phòng chống cháy nổ .....	29
<b>VI. TỔ CHỨC LAO ĐỘNG.....</b>	<b>31</b>
<b>VII. HIỆU QUẢ KINH TẾ DỰ ÁN .....</b>	<b>32</b>
<b>VIII. KẾT LUẬN .....</b>	<b>33</b>

## **I. TỔNG QUAN VỀ DỰ ÁN**

### **1. Thông tin chung**

- Tên dự án: Dự án nhà máy sản xuất khuôn mẫu và linh kiện nhựa kỹ thuật cao.
- Địa điểm: Lô CN08, Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1, Km72, Quốc lộ 37, thuộc xã Quốc Tuấn, An Bình và An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH An Trung Industries
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.
- Đơn vị lập dự án: Ban dự án Công ty TNHH An Trung Industries
- Diện tích đất sử dụng: 118.475m<sup>2</sup>
  - Giai đoạn 1: khoảng 68.805 m<sup>2</sup>
  - Giai đoạn 2: khoảng 49.670 m<sup>2</sup>
- Mục tiêu của dự án: Sản xuất, lắp ráp sản phẩm nhựa ô tô, xe máy, điện tử, điện lạnh, thiết bị gia dụng (Máy lọc không khí, Robot lau nhà...)...; các sản phẩm hút... và gia công chế tạo khuôn mẫu cao cấp.
- Thời gian hoạt động: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đến ngày 17/02/2071

### **2. Quy mô và tiến độ thực hiện**

- Quy mô dự án:
  - Sản phẩm nhựa: khi đi vào hoạt động toàn bộ và ổn định dự kiến đạt 15.500.000 kg sản phẩm/năm
  - Sản phẩm khuôn mẫu: khi đi vào hoạt động toàn bộ và ổn định dự kiến 340 bộ/năm
- Tổng vốn đầu tư dự kiến: 1.152.587.594.364 VNĐ (*Bằng chữ: Một nghìn một trăm năm mươi hai tỷ, năm trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm chín mươi tư ngàn, ba trăm sáu mươi tư đồng*), chi tiết như sau:

Đơn vị: VNĐ



TT	Danh mục	Giai đoạn 1	Giai đoạn 2	Tổng vốn đầu tư
<b>I</b>	<b>Vốn cố định</b>	<b>935.984.564.364</b>	<b>186.603.030.000</b>	<b>1.122.587.594.364</b>
1	Đầu tư hạ tầng (HT điện, nước, PCCC, công trình phụ trợ...)	92.778.961.615		92.778.961.615
2	Máy móc, thiết bị sản xuất (đầu tư mới)	643.921.760.000	182.603.030.000	826.524.790.000
3	Máy móc TB sản xuất di chuyển sang (giá trị còn lại)	180.416.342.749		180.416.342.749
4	Thiết bị văn phòng	4.867.500.000		4.867.500.000
5	CP di chuyển thiết bị	4.270.000.000		4.270.000.000
6	Dự phòng	9.730.000.000	4.000.000.000	13.730.000.000
<b>II</b>	<b>Vốn lưu động</b>	<b>30.000.000.000</b>		<b>30.000.000.000</b>
<b>Tổng vốn đầu tư (= I + II)</b>		<b>965.984.564.364</b>	<b>186.603.030.000</b>	<b>1.152.587.594.364</b>

Trong đó:

- Vốn góp của chủ sở hữu: 705.400.000.000 VNĐ chiếm tỷ trọng 61,2%
- Vốn huy động: 447.187.594.364 VNĐ, chiếm tỷ trọng 38,8%
- Thời gian hoạt động: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đến ngày 17/02/2071
- Tiến độ thực hiện dự án:

*Giai đoạn 1: Từ quý I/2025 đến quý I/2026*

- Lắp đặt máy móc thiết bị: Quý IV/2025 đến quý I/2026;
- Nhà máy hoạt động chính thức: Từ quý I/2026

*Giai đoạn 2: Lắp đặt bổ sung máy móc thiết bị: Quý I/2030;*

### 3. Thông tin về đất đai và pháp lý

- Thông tin về đất đai:
  - Địa điểm thực hiện dự án tại lô đất CN8, KCN An Phát 1, Km 72, Quốc lộ 37, xã Quốc Tuấn, An Bình và An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương với diện tích khoảng 118.475 m<sup>2</sup> thuộc Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát. Lô đất này đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/12/2024.
  - Lô CN8, Khu công nghiệp An Phát 1 đã giải phóng mặt bằng và CTCP Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát hiện đang xây dựng nhà xưởng

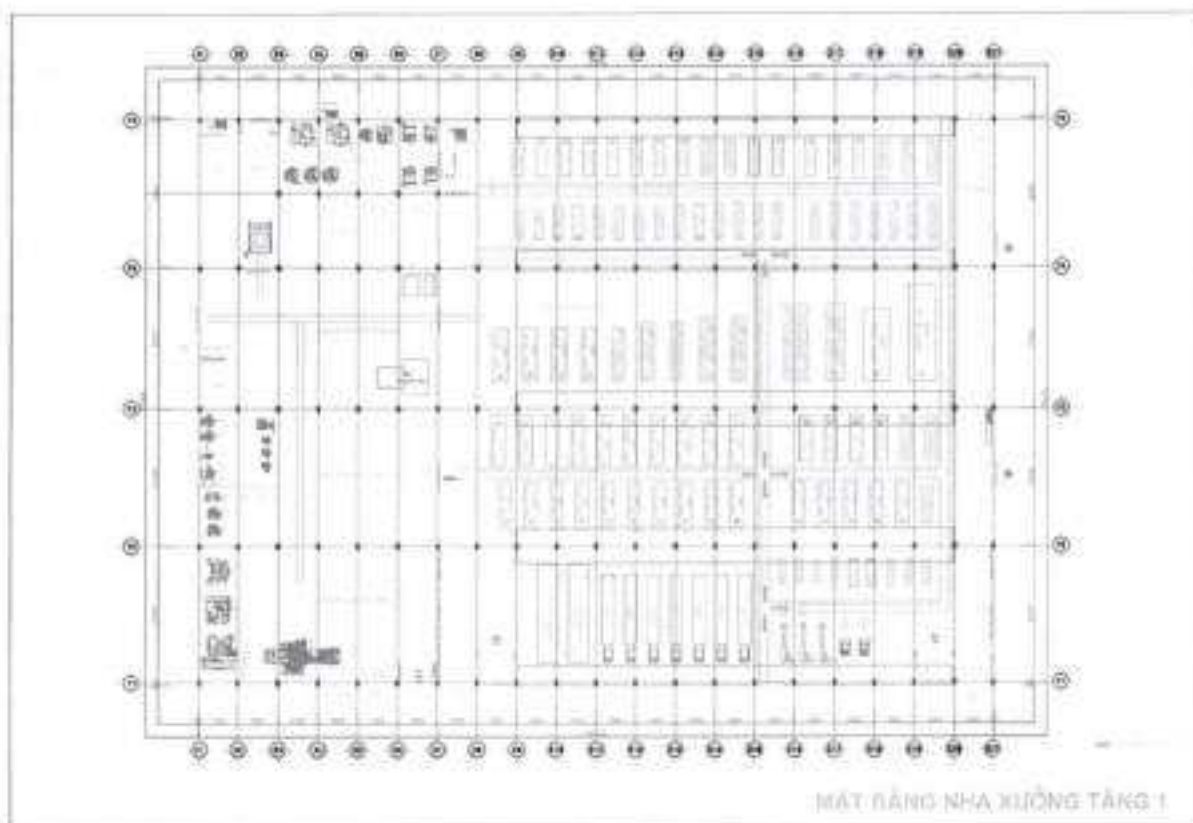
cho thuê theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9077463389 do Ban quản lý các khu Công nghiệp thuộc UBND tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 23/10/2024, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 25/11/2024. Sau khi nhà xưởng được xây dựng xong, Công ty TNHH An Trung Industries sẽ thuê lại nhà xưởng của CTCP Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát để thực hiện Dự án

- Ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào KCN An Phát 1 bao gồm nhiều ngành nghề, trong đó có ngành Sản xuất các sản phẩm từ Plastic (Mã 22)

- Bảng cơ cấu sử dụng đất dự kiến:

TT	Hạng mục	Diện tích sử dụng giai đoạn 1 (m <sup>2</sup> )	Diện tích sử dụng giai đoạn 2 (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng công trình	34.307		34.307	28,96
2	Đất đai cây xanh, thảm cỏ	14.315		14.315	12,08
3	Đất dự trữ sản xuất (giai đoạn 2)		49.670	49.670	41,92
4	Đất sân vườn giao thông, HTKT	20.183		20.183	17,04
	<b>Tổng diện tích đất</b>	<b>68.805</b>	<b>49.670</b>	<b>118.475</b>	<b>100</b>

- Phác thảo layout nhà xưởng:



## II. SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐẦU TƯ

Trong phần báo cáo này, Công ty tập trung đánh giá cơ hội và thách thức trong lĩnh vực mục tiêu của Dự án là nhựa kỹ thuật, nhựa gia dụng và khuôn mẫu. Đồng thời phân tích các điểm mạnh, điểm yếu của Công ty hiện tại, từ đó nhận thấy nhu cầu đầu tư Dự án mở rộng năng lực sản xuất, tận dụng cơ hội tăng trưởng từ các thị trường.

### 1. Thị trường nhựa thế giới

Thị trường nhựa toàn cầu đang có sự tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt trong ba phân khúc quan trọng: nhựa kỹ thuật, nhựa gia dụng và khuôn ép phun. Nhựa kỹ thuật và nhựa gia dụng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu thị trường nhựa, phục vụ từ sản xuất công nghiệp đến sinh hoạt hàng ngày. Nhựa kỹ thuật được sử dụng trong linh kiện điện tử, ô tô, xe máy, thiết bị công nghiệp nhờ tính chất cơ lý cao, chịu nhiệt tốt và bền hóa học. Các loại nhựa như ABS, PC, POM, PA, PBT được ứng dụng để sản xuất vỏ bọc thiết bị, đầu nối, bảng điều khiển xe, bánh răng, dẫn nhiên liệu,... Trong khi đó, nhựa gia dụng lại phổ biến với các sản phẩm như hộp đựng thực phẩm, ghế nhựa, thùng rác, chai lọ,... làm từ PP, PE, PS. Xu hướng tiêu dùng đang chuyển dịch theo hướng sản phẩm an toàn, bền vững, và có thể tái chế, thúc đẩy ngành nhựa không ngừng cải tiến công nghệ và mở rộng sản xuất. Bên cạnh sản phẩm nhựa hoàn thiện, khuôn mẫu nhựa cũng đóng vai trò quan trọng trong ngành, quyết định đến chất lượng và hiệu suất sản



xuất. Khuôn nhựa được sử dụng để sản xuất hàng loạt các sản phẩm từ nhựa ép phun đến nhựa hút định hình, phục vụ ngành bao bì, linh kiện điện tử, nhựa ô tô và đồ gia dụng. Nhu cầu khuôn mẫu ngày càng tăng do xu hướng tự động hóa sản xuất, mở rộng công suất và yêu cầu về độ chính xác cao. Xu hướng phát triển của từng phân khúc này chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như nhu cầu tiêu dùng, đổi mới công nghệ, và các quy định môi trường.

**Về nhựa kỹ thuật**, thị trường nhựa kỹ thuật toàn cầu đang trên đà tăng trưởng mạnh mẽ nhờ nhu cầu ngày càng cao trong các ngành công nghiệp như ô tô, điện tử, đóng gói và xây dựng. Theo *Grand View Research*, quy mô thị trường nhựa kỹ thuật toàn cầu đạt 133,62 tỷ USD vào năm 2023 và **dự kiến tăng trưởng với tốc độ bình quân 7,8%/năm từ 2024 đến 2030**, đạt gần 210 tỷ USD vào năm 2030.

Ngành xe điện toàn cầu, với tốc độ tăng trưởng trên 20%/năm, đang trở thành động lực tăng trưởng quan trọng nhất của ngành nhựa kỹ thuật, đặc biệt trong việc thay thế vật liệu truyền thống bằng nhựa ép phun nhằm giảm trọng lượng xe và tối ưu hiệu suất vận hành. Theo các nghiên cứu, người tiêu dùng trẻ chiếm tỷ lệ lớn trong nhóm khách hàng xe điện, với xu hướng ưu tiên thiết kế thẩm mỹ cao và công nghệ thông minh. Điều này thúc đẩy sự phát triển của các bộ phận như lưới tản nhiệt thông minh, hệ thống chiếu sáng tích hợp, và các chi tiết nội thất nhẹ hơn - tất cả đều nhờ vào tăng tỷ lệ sử dụng linh kiện nhựa, là sản phẩm của công nghệ ép phun. Các hãng xe lớn như BMW, Hyundai Mobis, và HiPhi đã áp dụng polycarbonate và PMMA đa màu để cải tiến lưới tản nhiệt và hệ thống đèn, giúp tối ưu hóa hiệu ứng thị giác mà vẫn đảm bảo độ bền cao.

Bên cạnh yếu tố thiết kế, việc giảm trọng lượng xe điện là mục tiêu chiến lược của các nhà sản xuất nhằm gia tăng phạm vi hoạt động. Các nghiên cứu cho thấy, cứ mỗi 100 kg giảm trọng lượng, phạm vi lái xe có thể tăng thêm 10-11%, đồng thời giảm chi phí pin và hao mòn hàng ngày tới 20%. Vì vậy, các hãng xe như Toyota, FORVIA, và Marelli đã hợp tác với các công ty hóa chất lớn để phát triển vật liệu nhựa kỹ thuật siêu nhẹ, như khung nhựa PU cho ghế ô tô, bọt polyurethane siêu nhẹ cho bảng điều khiển, giúp cắt giảm 20-40% trọng lượng so với vật liệu truyền thống. Nhìn chung, **sự bùng nổ của ngành xe điện không chỉ thúc đẩy nhu cầu về nhựa kỹ thuật mà còn nâng cao yêu cầu về công nghệ chế tạo khuôn**, tạo ra cơ hội lớn cho doanh nghiệp nhựa có năng lực sản xuất cao.

Bên cạnh đó, **thị trường nhựa gia dụng** cũng đang mở rộng với tốc độ ổn định nhờ nhu cầu gia tăng từ tầng lớp trung lưu và sự bùng nổ của thương mại điện tử. Theo *Verified Market Research*, thị trường này đạt **80 tỷ USD vào năm 2023** và dự kiến sẽ tăng lên **103 tỷ USD vào năm 2031**, với tốc độ CAGR **6,3% từ 2024 đến 2031**. Các

yếu tố quan trọng thúc đẩy thị trường bao gồm sự tiện lợi, giá thành hợp lý và khả năng tùy biến cao của sản phẩm nhựa. Đặc biệt, xu hướng phát triển các sản phẩm nhựa an toàn hơn, không chứa BPA, cũng đang tạo ra cơ hội tăng trưởng mới cho ngành. Sự phổ biến của thương mại điện tử giúp mở rộng thị trường tiêu thụ, đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng nhanh chóng hơn, đồng thời mở ra tiềm năng phát triển mạnh mẽ cho các doanh nghiệp nhựa gia dụng.

Trong khi đó, **thị trường sản xuất khuôn sử dụng cho ngành nhựa** cũng đang phát triển ổn định. Theo *Grand View Research*, quy mô thị trường máy ép phun toàn cầu đạt **15,99 tỷ USD vào năm 2023** và dự báo tăng trưởng với tốc độ CAGR **4,7% từ 2024 đến 2030**. Sự mở rộng của ngành nhựa kỹ thuật và nhựa gia dụng đang thúc đẩy nhu cầu về máy ép phun, cũng là chỉ báo chính cho thị trường khuôn mẫu, đặc biệt trong các lĩnh vực ô tô, điện tử và y tế. Công nghệ máy ép phun ngày càng được cải tiến với sự tích hợp của tự động hóa giúp nâng cao hiệu suất và giảm chi phí sản xuất. Điều này tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất nhựa tăng năng suất và đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường.

## 2. Thị trường nhựa Việt Nam

Với nhu cầu tăng trưởng mạnh mẽ từ thị trường nội địa, ngành khuôn mẫu và sản phẩm nhựa đang có tiềm năng phát triển lớn, đặc biệt khi xu hướng tiêu dùng và sản xuất hướng đến các giải pháp nhựa công nghệ cao và thân thiện môi trường.



Về sản phẩm nhựa kỹ thuật và nhựa gia dụng, theo số liệu trên, tổng quy mô xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2024 đạt 1,368 tỷ USD. Nếu giả định tốc độ xuất khẩu duy trì ổn định trong quý IV, tổng xuất khẩu cả năm của nhóm sản phẩm này có thể đạt khoảng 1,8 tỷ USD, chiếm khoảng **26,9%** tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nhựa (6,7 tỷ USD).

Điều này cho thấy **nhựa kỹ thuật và nhựa gia dụng đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu xuất khẩu ngành nhựa Việt Nam, nhưng vẫn còn dư địa để tăng trưởng**. Nhu cầu xuất khẩu đang tăng trưởng mạnh, phản ánh xu hướng dịch chuyển sản xuất sang Việt Nam và sự tham gia của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài



(FDI), khi nhóm này chiếm 85% tổng giá trị xuất khẩu (1,163 tỷ USD), trong khi doanh nghiệp nội địa (Non-FDI) chỉ chiếm 15% (205 triệu USD).

So với mức tăng trưởng chung của ngành nhựa (+29,8% so với năm 2023), nhóm sản phẩm nhựa kỹ thuật và gia dụng có thể duy trì đà tăng trưởng nhờ nhu cầu cao từ các thị trường xuất khẩu chính như Mỹ, EU, Nhật Bản. Tuy nhiên, sự phụ thuộc lớn vào khu vực FDI cũng đặt ra thách thức cho doanh nghiệp nội địa trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng xuất khẩu.



**Về sản phẩm khuôn ép phun,** dựa trên số liệu xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2024, tổng giá trị xuất khẩu khuôn ép phun của Việt Nam đạt 279,54 triệu USD. Nếu duy trì tốc độ xuất khẩu ổn định trong quý IV, tổng xuất khẩu cả năm của nhóm sản phẩm này ước tính đạt khoảng 372 triệu USD. Mặc dù quy mô xuất khẩu khuôn ép phun còn khá nhỏ, đây vẫn là một phân khúc quan trọng trong ngành công nghiệp hỗ trợ, phục vụ sản xuất linh kiện nhựa kỹ thuật, nhựa gia dụng và nhiều lĩnh vực công nghiệp khác. Việt Nam đang dần phát triển ngành khuôn mẫu với nhiều doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ CNC, gia công chính xác, nhằm thay thế dần khuôn mẫu nhập khẩu từ Trung Quốc, Nhật Bản.

Cơ cấu doanh nghiệp xuất khẩu cho thấy doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng áp đảo (251,16 triệu USD, tương đương 89,8%), trong khi các doanh nghiệp nội địa chỉ đóng góp 28,38 triệu USD (10,2%). Điều này phản ánh sự thống lĩnh của doanh nghiệp FDI trong mảng sản xuất và xuất khẩu khuôn ép phun, nhờ vào công nghệ tiên tiến và khả năng tiếp cận thị trường quốc tế.

Như vậy, mặc dù giá trị xuất khẩu khuôn ép phun không quá cao, nhu cầu thị trường đối với nhóm sản phẩm này vẫn có xu hướng tăng trưởng, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam ngày càng trở thành trung tâm sản xuất công nghiệp lớn của khu vực.

### 3. Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam

Sự phát triển mạnh mẽ của thị trường nhựa kỹ thuật, nhựa gia dụng và khuôn ép phun mang lại nhiều cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam, nhưng đồng thời cũng đặt ra không ít thách thức cần vượt qua.



## *Về Nhựa kỹ thuật*

### **Cơ hội:**

- **Gia tăng nhu cầu thay thế kim loại:** Xu hướng sử dụng nhựa kỹ thuật để thay thế hợp kim và kim loại trong ngành ô tô, điện tử và công nghiệp giúp mở rộng thị trường cho doanh nghiệp Việt Nam.
- **Chi phí sản xuất cạnh tranh:** Việt Nam có lợi thế về chi phí nhân công thấp và ngày càng nâng cao năng lực sản xuất, giúp doanh nghiệp có thể cung ứng sản phẩm với giá thành cạnh tranh so với các nước khác.
- **Hỗ trợ từ các hiệp định thương mại (FTAs):** Các hiệp định như CPTPP, EVFTA giúp doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận thị trường quốc tế với ưu đãi thuế quan, đặc biệt là xuất khẩu sang EU và Bắc Mỹ.

### **Thách thức:**

- **Công nghệ sản xuất chưa đồng đều:** Nhựa kỹ thuật đòi hỏi công nghệ sản xuất cao, nhưng nhiều doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa đầu tư mạnh vào máy móc và quy trình tự động hóa.
- **Sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu:** Phần lớn nguyên liệu nhựa kỹ thuật vẫn phải nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, gây áp lực lên chi phí sản xuất.
- **Tiêu chuẩn kỹ thuật khắt khe:** Các thị trường lớn như EU, Mỹ có tiêu chuẩn chất lượng và môi trường rất nghiêm ngặt, đòi hỏi doanh nghiệp phải nâng cao năng lực kiểm soát chất lượng và đáp ứng các quy định khắt khe.

## *Về Nhựa gia dụng*

### **Cơ hội:**

- **Tăng trưởng nhu cầu tiêu dùng:** Với tốc độ CAGR 6,3%, thị trường nhựa gia dụng toàn cầu tiếp tục mở rộng, đặc biệt tại các thị trường đang phát triển như Đông Nam Á, Ấn Độ và châu Phi.
- **Sự phát triển của thương mại điện tử:** Việc bán hàng qua kênh online giúp doanh nghiệp tiếp cận khách hàng nhanh chóng hơn mà không cần hệ thống phân phối truyền thống phức tạp.
- **Xu hướng đổi mới sản phẩm:** Các sản phẩm nhựa gia dụng có thiết kế sáng tạo, tích hợp tính năng mới như an toàn với thực phẩm, chống vi khuẩn hay có thể tái chế đang thu hút sự quan tâm của người tiêu dùng.

### **Thách thức:**

- **Cạnh tranh từ Trung Quốc:** Trung Quốc vẫn là nhà cung cấp lớn nhất về nhựa gia dụng với giá thành rẻ, tạo áp lực cạnh tranh lớn cho doanh nghiệp Việt Nam.
- **Định hướng phát triển bền vững:** Xu hướng giảm thiểu nhựa sử dụng một lần và yêu cầu sản phẩm thân thiện với môi trường đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư vào công nghệ tái chế và phát triển vật liệu xanh.
- **Biến động chi phí nguyên liệu:** Giá nguyên liệu nhựa biến động theo giá dầu thế giới, ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp nếu không có chiến lược quản lý chi phí hiệu quả.

### *Về Khuôn ép phun*

#### **Cơ hội:**

- **Gia tăng nhu cầu trong sản xuất nhựa:** Khi ngành nhựa kỹ thuật và nhựa gia dụng tăng trưởng, nhu cầu về khuôn ép phun cũng mở rộng, tạo cơ hội lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng.
- **Hỗ trợ từ ngành công nghiệp phụ trợ:** Việt Nam đang khuyến khích phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, trong đó có lĩnh vực chế tạo khuôn, giúp doanh nghiệp có thêm điều kiện để nâng cao năng lực sản xuất.
- **Cơ hội xuất khẩu khuôn chất lượng cao:** Các doanh nghiệp Việt Nam có thể hướng đến thị trường quốc tế, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI đang cần nguồn cung ứng khuôn chất lượng cao với chi phí hợp lý.

#### **Thách thức:**

- **Yêu cầu kỹ thuật cao:** Khuôn ép phun đòi hỏi độ chính xác cao, khả năng chịu nhiệt tốt và độ bền lớn, trong khi phần lớn doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa làm chủ được công nghệ chế tạo khuôn phức tạp.
- **Cạnh tranh từ các quốc gia có ngành khuôn phát triển:** Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc là những quốc gia có nền công nghiệp khuôn phát triển mạnh, tạo ra sự cạnh tranh khốc liệt đối với doanh nghiệp Việt Nam.
- **Chi phí đầu tư lớn:** Việc phát triển khuôn ép phun yêu cầu vốn đầu tư ban đầu cao, từ máy móc, phần mềm thiết kế đến đội ngũ kỹ thuật viên có tay nghề, đặt ra thách thức tài chính cho nhiều doanh nghiệp trong nước.

#### **Kết luận:**

Dù đối mặt với nhiều thách thức, doanh nghiệp nhựa Việt Nam vẫn có cơ hội lớn để mở rộng sản xuất và tăng trưởng doanh thu. Sự phát triển ổn định của ba mảng thị trường nói trên cho thấy rằng kế hoạch đầu tư nhà máy mới với quy mô doanh thu 1.600



tỷ đồng/năm là hoàn toàn khả thi, khi nhu cầu thị trường vẫn đang tiếp tục gia tăng và mở rộng.

#### **4. Lợi thế cạnh tranh của Công ty**

##### **4.1. Lợi thế cạnh tranh**

Trong bối cảnh ngành nhựa có nhiều cơ hội và thách thức, Công ty TNHH An Trung Industries cũng sở hữu nhiều lợi thế cạnh tranh để tận dụng đà tăng trưởng của ngành, và cơ hội để tiếp tục mở rộng thị trường, bao gồm:

- **Kinh nghiệm và uy tín:** An Trung Industries có nhiều năm kinh nghiệm là nhà cung cấp cho các khách hàng lớn như Samsung, Toyota, PowerNet, Foxconn, Panasonic, Vinfast, Shark Ninja, Costco, Walmart. Sản phẩm chính của Công ty bao gồm linh kiện nhựa điện tử kỹ thuật cao như vỏ tivi, linh kiện nhựa ô tô, xe máy, máy giặt, tủ lạnh, máy lọc không khí, và các sản phẩm nhựa gia dụng như hộp đựng thực phẩm...
- **Đầu tư vào công nghệ và cơ sở hạ tầng:** Công ty được đầu tư lớn với hệ thống dây chuyền sản xuất hiện đại, nhập khẩu từ Hàn Quốc và Nhật Bản, đảm bảo chất lượng sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.
- **Mối quan hệ đối tác chiến lược:** Công ty là nhà cung cấp tin cậy cho nhiều doanh nghiệp lớn, Panasonic, LG, Samsung, Brother và Foxconn... Việc hợp tác với các đối tác này giúp công ty mở rộng thị trường và nâng cao uy tín trong ngành. Năm 2024 Công ty ghi nhận lượng đơn hàng từ các khách hàng lớn hồi phục và tăng trưởng, có thể kể đến như: GP, PowerNet, FOXCONN, ...Đồng thời, qua khảo sát, phần lớn các khách hàng này có kế hoạch mở rộng quy mô sản xuất tại Việt Nam trong các năm tới.
- **Đa dạng hóa sản phẩm và thị trường:** Ngoài sản xuất linh kiện nhựa điện tử, An Trung Industries còn tham gia sản xuất các sản phẩm sinh học phân hủy hoàn toàn AnEco như dao, thìa, đĩa, ống hút, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu sang Mỹ, EU.
- **Kế thừa kinh nghiệm và uy tín của Công ty mẹ:** Nhựa Hà Nội có hơn 50 năm kinh nghiệm trong ngành và hơn 30 năm phục vụ các khách hàng FDI lớn đã xây dựng được hệ thống quản trị sản xuất hiệu quả. NHH cũng sở hữu tập khách hàng lớn lâu năm như Honda, Piaggio, Toyota...và năng lực sản xuất đa dạng và linh hoạt khi có thể chủ động thiết kế và chế tạo khuôn nhựa, giúp giảm thời gian và chi phí sản xuất. Việc sở hữu xưởng khuôn và xưởng nhựa lớn cho phép công ty đáp ứng nhanh chóng các yêu cầu từ khách hàng mà không cần phụ thuộc vào



bên thứ ba. An Trung Industries nhờ đó được kế thừa những lợi thế của Nhựa Hà Nội khi tiếp tục mở rộng sản xuất trong ngành.

**- Năng lực tài chính với kết quả kinh doanh khả quan:**

Công ty TNHH An Trung Industries được thành lập năm 2019 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0754816442 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 23/7/2019. Tại ngày 31/12/2024, tổng tài sản đạt 363 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2023. Kết quả kinh doanh Công ty giai đoạn 2022-2024 như sau:

Chỉ tiêu	DVT	2022	2023	2024	Thay đổi 2024/2023
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	382	237	313	+32%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	67	10	40	+289%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	15	-21	3	

Năm 2024, hoạt động kinh doanh của Công ty phục hồi mạnh mẽ với doanh thu thuần tăng 32% so với năm 2023. Lợi nhuận gộp đạt 40 tỷ đồng, gần gấp 4 lần so với năm trước, lợi nhuận sau thuế đạt 3 tỷ đồng. Sự tăng trưởng này đến từ việc các khách hàng lớn như Panasonic, Brother Việt Nam, Powernet... gia tăng đơn hàng, cùng với chiến lược mở rộng thị trường được triển khai từ năm 2023 bắt đầu phát huy hiệu quả, giúp Công ty mở rộng tệp khách hàng.

Như vậy, những lợi thế cạnh tranh nêu trên giúp Công ty duy trì và củng cố vị thế cạnh tranh trong ngành nhựa, đồng thời tạo nền tảng cho các dự án mở rộng sản xuất trong tương lai.

#### **4.2. Hạn chế**

Bên cạnh những cơ hội, Công ty hiện có những hạn chế được đề cập dưới đây:

**Về Quy mô nhà xưởng:** Nhà xưởng hiện tại của An Trung Industries với diện tích 12.081 m<sup>2</sup> sản sử dụng, trong khi diện tích kho hiện nay chỉ là 3.000 m<sup>2</sup> và phải thuê thêm kho bên ngoài là 4.536 m<sup>2</sup>. Do diện tích nhà xưởng và kho bãi chật hẹp, layout nhà máy từ nguyên liệu, đúc tới ra thành phẩm, kho bãi và đóng công chưa tối ưu. Thêm vào đó, nhà xưởng hiện đã được lấp đầy toàn bộ, không thể bố trí và lắp đặt thêm các máy móc, thiết bị và kho hàng hoá. Các khách hàng lớn cũng có đề xuất cải tiến hiện vượt ngoài khả năng đáp ứng của An Trung như: khu vực riêng biệt nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm và vệ sinh sản phẩm, hệ thống an ninh an toàn trong nhà máy, môi trường làm việc cho người lao động (khu vực nghỉ ngơi, vệ sinh rộng rãi). Hiện phân xưởng lắp ráp của An Trung với diện tích 3.000m<sup>2</sup> được bố trí cho PowerNet với 2 dây chuyền lắp ráp, dự kiến với kế hoạch đơn hàng của PowerNet trong thời gian tới,

diện tích phân xưởng lắp ráp cần mở rộng lên đến ít nhất 5.000m<sup>2</sup>. Bên cạnh đó An Trung cũng sẽ mở rộng thêm mảng lắp ráp cho các khách hàng tiềm năng khác với các sản phẩm đa dạng như: nồi cơm điện, bình đựng đá, các thiết bị điện tử điện lạnh... Với kế hoạch mở rộng như vậy, diện tích kho bãi và khu vực sản xuất cần được mở rộng nhiều để công đoạn đúc hoàn tất sẽ được chuyển tiếp kịp thời sang dây chuyền lắp ráp, tiết kiệm chi phí vận chuyển và tối ưu chi phí sản xuất.

**Về Năng lực sản xuất:** Hiện với hơn 40 máy ép phun, năng lực sản xuất của An Trung đạt 1000 tấn sản phẩm/năm. Dù nhận được các đề nghị gia tăng đơn hàng, Công ty đã buộc phải từ chối một số đơn hàng từ Nhật Bản, Hàn Quốc Mỹ và Châu Âu với giá trị lên tới hàng triệu USD, do không đáp ứng đủ năng lực sản xuất và hạn chế về hiện trạng nhà xưởng, kho bãi.

#### **4.3. Kết luận**

Với thị trường tiềm năng, kinh nghiệm hơn 50 năm hoạt động trong ngành nhựa kỹ thuật của công ty mẹ CTCP Nhựa Hà Nội, việc đầu tư Dự án sản xuất mới sẽ là cơ hội để An Trung tối ưu hóa hoạt động kinh doanh hiện tại cũng như sẵn sàng đón cơ hội tăng trưởng của thị trường. Qua đánh giá, Khu công nghiệp An Phát Complex không còn diện tích sẵn sàng cho thuê để An Trung Industries có thể mở rộng tại khu vực này. Mặt khác CTCP KCN Kỹ thuật cao An Phát đang có lô đất với diện tích là 118.475 m<sup>2</sup> tại KCN An Phát 1, Km 72, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương đã giải phóng mặt bằng và sẵn sàng xây dựng nhà xưởng cho thuê. Việc thuê nhà xưởng thay vì đầu tư nhà xưởng sẽ giúp An Trung Industries giảm quy mô vốn đầu tư vào dự án. Giá thuê tại KCN An Phát 1 cũng được đánh giá là cạnh tranh so với các khu vực lân cận. Dự án cũng được hưởng các ưu đãi thuế như sau:

- Đối với dự án trong Khu công nghiệp (như tại Khu Công nghiệp An Phát 1): Chính sách miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới;
- Đối với dự án sản xuất Công nghiệp hỗ trợ (CNHT) (sản xuất khuôn): Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm); và miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Như vậy, dựa trên đánh giá quy mô thị trường, tiềm năng tăng trưởng cũng như lợi thế cạnh tranh của Công ty, việc đầu tư Dự án nhà máy mới của Công ty tại địa điểm mới tại KCN An Phát 1 với công suất sản phẩm nhựa đạt 15.500 tấn sản phẩm/năm và 340 bộ khuôn mẫu/ năm, doanh thu dự kiến 1.600 tỷ đồng/năm là cần thiết.



### III. QUY TRÌNH, CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT

#### 1. Quy trình sản xuất

Công nghiệp nhựa rất đa dạng về chủng loại nguyên liệu và cũng rất đa dạng về công nghệ xử lý các loại vật liệu nhựa, từ các loại vật liệu thông dụng đến các vật liệu nhựa kỹ thuật. Tuy nhiên, để trở thành nhà sản xuất chuyên nghiệp, xu hướng mỗi doanh nghiệp chỉ lựa chọn một đến hai công nghệ chủ đạo và đầu tư quy mô lớn (về trình độ công nghệ cũng như số lượng và chủng loại) sao cho sản phẩm cuối cùng có sức cạnh tranh – đó là các sản phẩm nhựa cao cấp có hàm lượng công nghệ cao.

Công ty TNHH An Trung Industries lựa chọn sử dụng công nghệ ép phun. Đây là thế mạnh của Công ty CP Nhựa Hà Nội (Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ của An Trung) Công ty CP Nhựa Hà Nội có hơn 50 năm sản xuất trong lĩnh vực này và đã có lượng khách hàng tương đối lớn và ổn định nên sẽ hỗ trợ cho An Trung rất nhiều trong quá trình sản xuất. Ngoài ra, nhằm đa dạng sản phẩm xuất khẩu Công ty TNHH An Trung Industries còn lựa chọn thêm công nghệ hút với mục tiêu sản xuất các sản phẩm nhựa khay hút nhằm đẩy mạnh doanh thu xuất khẩu.

Bên cạnh đó để tạo lợi thế cạnh tranh, ngay từ ban đầu Công ty đã phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng thiết kế layout nhà máy nhằm tối ưu hiệu quả sử dụng và tối ưu chi phí vận hành nhà máy. Việc đầu tư mở rộng nhà máy mới trên khuôn viên rộng sẽ tạo điều kiện để Công ty tổ chức nhà máy thông minh đáp ứng xu hướng phát triển.

Với sự hỗ trợ của Công ty mẹ CTCP Nhựa Hà Nội, nhà xưởng và quy trình sản xuất của công ty được thiết kế và vận hành theo các tiêu chuẩn ISO 9001 và các tiêu chuẩn quan trọng như BRC, BSCI, COC, SCS,... đảm bảo chất lượng sản phẩm, trách nhiệm xã hội, tuân thủ đạo đức kinh doanh và tính bền vững trong sản xuất.

Nhà xưởng có thiết kế khu vực đảm bảo an toàn thực phẩm và vệ sinh sản xuất, sử dụng vật liệu chống nhiễm khuẩn, bố trí khu vực sản xuất theo nguyên tắc một chiều để tránh nhiễm chéo. Hệ thống kiểm soát chất lượng (QA & QC) được tích hợp nhằm giám sát từng công đoạn sản xuất, đảm bảo chất lượng các sản phẩm nhựa sử dụng cho ngành thực phẩm. Ngoài ra, nhà xưởng dự án được thiết kế để giảm thiểu tác động môi trường, đảm bảo sản xuất bền vững, tiết kiệm năng lượng. Hệ thống quản lý nước thải, khí thải và chất thải rắn được kiểm soát chặt chẽ, giúp giảm thiểu ô nhiễm.

Bên cạnh đó, Dự án cũng xây dựng quy trình sản xuất, chế độ cho người lao động nhằm đảm bảo điều kiện làm việc an toàn và phúc lợi cho người lao động. Nhà xưởng được thiết kế thông thoáng, có khu vực nghỉ ngơi, trang bị đầy đủ hệ thống an toàn lao động như PCCC, biển báo an toàn, và bảo hộ lao động cho công nhân.



Việc áp dụng các tiêu chuẩn trên, ngay từ ban đầu trong quá trình thiết kế nhà xưởng, xây dựng quy trình vận hành, quy trình sản xuất không chỉ giúp Dự án có thể đáp ứng được ngay các tiêu chuẩn sản xuất của các khách hàng lớn như Vinfast, Toyota, Foxconn... mà còn nâng cao uy tín thương hiệu, cải thiện hiệu suất làm việc và đóng góp vào sự phát triển bền vững của dự án.

### 1.1. Sơ đồ quy trình sản xuất sản phẩm nhựa



**Bước 1:** Các loại hạt nhựa (PP, ABS, PC, HIPS...), phụ gia sẽ được cân theo một tỷ lệ nhất định,

**Bước 2:** Sau đó được đưa tới khu vực máy trộn để phối trộn đều các loại hạt với nhau theo yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm. Sau đó được dẫn vào máy ép phun để thực hiện công đoạn ép phun tiếp theo.

**Bước 3:** Dựa trên thông số kỹ thuật của sản phẩm và nguyên vật liệu, nguyên vật liệu được đưa vào máy sấy để sấy đến độ ẩm theo yêu cầu

**Bước 4:** Hỗn hợp nguyên liệu được đi qua phễu nạp nhựa và gia nhiệt ở nhiệt độ 50~100oC trong xylanh (kín) để làm nóng chảy hỗn hợp nhựa và các chất phụ gia

**Bước 5:** Hỗn hợp nhựa nóng chảy được phun vào khuôn để định hình sản phẩm.

**Bước 6:** Sản phẩm sau đúc được loại bỏ toàn bộ các bavaria và kiểm tra chất lượng ngoại quan, kiểm tra kích thước sản phẩm

**Bước 7:** Sản phẩm được đóng gói và nhập kho chờ giao tới khách hàng

### 1.2. Sơ đồ quy trình sản xuất khuôn mẫu



#### **Bước 1: Nghiên cứu sản phẩm/bản vẽ**

Sau khi nhận đơn hàng, công ty sẽ tiến hành nghiên cứu sản phẩm/bản vẽ được khách hàng cung cấp. Chúng tôi sẽ thực hiện tư vấn dưới góc độ kỹ thuật giúp khách hàng có được sản phẩm tốt nhất.

## **Bước 2. Thiết kế khuôn – Quy trình sản xuất khuôn nhựa**

Sau khi nghiên cứu sản phẩm/bản vẽ và nắm bắt được những thông tin cần thiết của sản phẩm thì các kỹ sư thiết kế sẽ lên phương án và thiết kế khuôn. Đây là quá trình rất quan trọng trong quy trình sản xuất khuôn nhựa. Công đoạn này sẽ quyết định đến sự tối ưu sản phẩm. Công ty sở hữu đội ngũ thiết kế có nhiều kinh nghiệm, chuyên nghiệp. Sau khi đã lên được bản vẽ 3D, đội ngũ thiết kế sẽ cùng làm việc với các bộ phận khác để đánh giá toàn diện về thiết kế, để có những điều chỉnh cho phù hợp và tối ưu nhất.

## **Bước 3. Gia công chế tạo khuôn**

Trong quy trình sản xuất khuôn, công đoạn này cần sử dụng các máy móc thiết bị yêu cầu có độ chính xác cao để thực hiện: Gia công các bề mặt, chi tiết, lòng khuôn... trên các máy gia công chính xác như: máy phay, máy mài, máy tiện, khoan, đánh bóng sau gia công, làm nhẵn các vết gia công, kiểm tra và xử lý vìa, làm cùn hoặc vát mép các vị trí cho phép, vệ sinh sạch sẽ. Chất lượng bề mặt sản phẩm nhựa sẽ phụ thuộc hoàn toàn vào độ bóng của lòng khuôn nên quá trình này luôn được thực hiện tỉ mỉ, chính xác.

## **Bước 4: Lắp ráp và Kiểm tra**

Đây là bước cuối cùng để hoàn thiện quy trình sản xuất khuôn. Sau khi các chi tiết, bộ phận của khuôn được hoàn thiện thì sẽ được tiến hành lắp ráp. Trước khi lắp ráp, Công ty sẽ kiểm tra các chi tiết theo số lượng, quy cách để đảm bảo tất cả đều đạt độ chuẩn xác. Công việc lắp ráp đòi hỏi sự chính xác rất cao để khi đưa vào hoạt động khuôn sẽ tạo ra những sản phẩm hiệu quả. Các tấm khuôn, lõi, đế, vỏ khuôn sẽ được lắp vào thành một bộ khuôn hoàn chỉnh.

## **Bước 5. Ép thử khuôn**

Nhằm đảm bảo khuôn hoạt động tốt và đáp ứng yêu cầu của khách hàng, khuôn sẽ được vận hành thử sau khi đã lắp ráp hoàn thiện. Quy trình sản xuất khuôn nhựa sẽ hoàn thành nếu sản phẩm ép thử đạt yêu cầu.

## **Bước 6: Giao hàng**

Sau khi khuôn được kiểm tra, ép thử đạt yêu cầu về chất lượng và được khách hàng nghiệm thu, thành phẩm Khuôn sẽ được vận chuyển và giao tới khách hàng.



## 2. Công nghệ và máy móc thiết bị

Dựa trên nghiên cứu về tiềm năng thị trường và chiến lược phát triển các mảng sản phẩm, khách hàng, cũng như định hướng xây dựng nhà máy công nghệ cao, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tối ưu hóa quy trình sản xuất, Dự án dự kiến đầu tư máy móc thiết bị tập trung vào 3 nhóm gồm:

- Máy ép phun nhựa, tay gấp, băng tải tự động và các thiết bị phụ trợ
- Máy hút, máy cán nhựa và các thiết bị phụ trợ
- Máy gia công cơ khí chế tạo khuôn CNC và các thiết bị đo

Đối với hệ thống máy ép phun nhựa: dự án lựa chọn đầu tư các dòng máy có công nghệ tiên tiến đến các nước Nhật Bản, Châu Âu... Công nghệ máy ép phun mà công ty lựa chọn đầu tư là các dòng máy điện. So với công nghệ ép phun thủy lực cũ, hệ thống máy ép phun chạy điện sẽ có những ưu điểm:

- Máy điện tiêu thụ năng lượng giảm so với máy thủy lực.
- Máy điện đạt được độ chính xác và ổn định khối lượng cao nhờ vào các yếu tố sau: Hoạt động bằng servo mô tơ nên tốc độ từng công đoạn có thể thay đổi linh hoạt.
- Bảo vệ khuôn tốt và tăng tuổi thọ máy: Với máy điện, có thể thiết lập lực kẹp khuôn cho từng đoạn đóng khuôn tương ứng. Dựa vào sự thay đổi tải của mô tơ đóng khuôn, máy điện sẽ bảo vệ khuôn tốt hơn. Với máy thủy lực thì sẽ chạy hết hành trình XY lạnh thủy lực.
- Chi phí bảo trì máy thủy lực cao hơn máy điện. Máy thủy lực dùng được 2-3 năm thì các sim, phốt cao su trong xy lạnh bắt đầu bị lão hóa cần phải thay sim, phốt, nếu không thì có thể dẫn tới rò dầu ra môi trường. Ngoài ra còn phải thay dầu thủy lực hàng năm.

Việc nhà máy lựa chọn các dòng máy máy điện sẽ đem lại những lợi ích như: Máy điện hoạt động tốc độ cao nhưng độ ồn thấp, giúp giảm ô nhiễm tiếng ồn trong nhà máy; Giảm được đáng kể lượng nhiệt phát sinh ra môi trường so với máy sử dụng dầu thủy lực, qua đó giảm được nhu cầu làm mát nhà xưởng; Giảm khí thải CO<sub>2</sub> do điện năng tiêu thụ giảm.

Ngoài ra, Dự án còn được đầu tư trang bị hệ thống phòng Lab với hệ thống máy đo 2D, 3D CMM có khả năng xác định kích thước một sản phẩm một cách chi tiết và có độ chính xác cao nhằm kiểm soát lỗi sản phẩm. Các máy đo 2D có thể đo lường một cách chính xác mà không chạm vào mẫu vật gây ra sai lệch và có tốc độ đo nhanh. Các



máy 3D CMM với đầu đo chạm điểm, đo tọa độ 3 chiều X, Y, Z giúp đo lường kích thước của một sản phẩm 1 cách tốt hơn.

Bên cạnh đó, Dự án dự kiến triển khai hệ thống nhà kho thông minh cùng với hệ thống robot vận chuyển nội bộ. Hệ thống nhà kho thông minh được thiết kế với công nghệ tự động hóa cao, giúp quản lý nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa một cách chính xác, tối ưu không gian lưu trữ và rút ngắn thời gian xuất nhập hàng. Hệ thống sẽ được tích hợp phần mềm quản lý hiện đại, cho phép theo dõi và kiểm soát tồn kho phù hợp với nhu cầu sản xuất trong từng thời kỳ. Hệ thống robot vận chuyển nội bộ giúp tự động hóa 1 phần quá trình di chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm trong nhà máy, giảm thiểu sự phụ thuộc vào lao động thủ công, nâng cao độ chính xác và đảm bảo an toàn trong vận hành. Việc đầu tư vào các hệ thống này không chỉ giúp tối ưu hóa chuỗi cung ứng mà còn tăng cường khả năng cạnh tranh về chi phí sản xuất nhà máy, hướng tới mô hình sản xuất công nghệ cao.

*(Danh mục các thiết bị được trình bày trong Phụ lục số 01 "Danh mục thiết bị sản xuất")*

### **3. Về nhà xưởng dự án:**

Nhà xưởng của dự án được CTCP Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát phát triển. Đây là một đơn vị thuộc tập đoàn An Phát đã có nhiều kinh nghiệm phát triển dự án nhà xưởng cho thuê. Nhà xưởng được thiết kế theo các tiêu chuẩn hiện đại tối ưu hóa hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm tiếng ồn, giảm nhiệt và tận dụng không gian một cách hợp lý so với nhà xưởng truyền thống.

Để tiết kiệm điện năng, nhà xưởng sử dụng hệ thống chiếu sáng LED hiệu suất cao được lắp đặt theo tiêu chuẩn TCVN 7114-2008 (Chiếu sáng nhân tạo trong công trình công nghiệp), QCVN 09:2013/BXD. Ngoài ra, nhà xưởng sử dụng hệ thống thông gió tự nhiên kết hợp quạt thông gió công nghiệp, hệ thống làm mát Cooling Pad.

Không gian nhà xưởng được thiết kế tuân thủ các tiêu chuẩn về nhà xưởng sản xuất nhựa nhằm tối ưu hóa bố trí máy móc, hành lang di chuyển và khu vực lưu trữ. Kết cấu tường xưởng sử dụng vật liệu cách âm. Đồng thời, việc bố trí máy móc và vách ngăn hợp lý giúp giảm truyền âm trong không gian làm việc. Nhà xưởng gồm 2 nhà xưởng sản xuất chính và 2 nhà kho được triển khai thành 2 giai đoạn, giúp dễ dàng mở rộng khi cần thiết mà không ảnh hưởng đến công suất hoạt động.

#### **IV. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU**

##### **1. Tác động đến môi trường của giai đoạn xây dựng Dự án**

Trong quá trình xây dựng sẽ diễn ra các hoạt động chính sau đây: Xây dựng, cải tạo cơ sở hạ tầng; cải tạo dốc vữa trát lại tường, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, nước bẩn, hệ thống cấp điện...v.v; và Thi công các công trình kiến trúc.

Tác động tiêu cực tới môi trường tự nhiên của các hoạt động trên là tất yếu đối với mỗi công trường xây dựng. Tuy nhiên, các tác động này không kéo dài, chỉ diễn ra trong thời gian thi công xây dựng.

##### ***Tác động đến môi trường không khí***

Các nguồn gây ô nhiễm không khí chính trong quá trình xây dựng là bụi đất, đá, các loại hơi khí độc hại như khí  $SO_2$ ,  $NO_x$ , CO,  $CO_2$ , các hợp chất hữu cơ bay hơi, dung môi hữu cơ,... phát sinh từ các loại máy xây dựng, các loại xe vận tải, thảm nhựa đường,... Ngoài ra, còn có các loại khói, hơi kim loại phát sinh từ các máy cắt, máy hàn kim loại,...

##### ***Tiếng ồn***

Trong giai đoạn thi công xây dựng, ngoài các nguồn ô nhiễm không khí kể trên, tiếng ồn cũng là một yếu tố mang bản chất vật lý, ảnh hưởng đến môi trường âm thanh. Tiếng ồn phát sinh chủ yếu từ các phương tiện giao thông vận tải, các máy xây dựng, các hoạt động cơ điện, máy bơm nước,... Tiếng ồn đặc trưng bởi độ lớn của mức áp suất âm thanh.

Tiếng ồn tác động đến môi trường sống, ảnh hưởng đến sức khỏe của cộng đồng và hạ thấp chất lượng cuộc sống, làm ngăn cản quá trình làm việc, học tập, sự trao đổi thông tin, giải trí,... của cư dân trong thời gian nghỉ ngơi.

##### ***Tác động tới môi trường nước***

Nước thải sinh hoạt: Trong quá trình xây dựng, thường xuyên có nhiều cán bộ và công nhân làm việc trên công trường sẽ tạo ra nước thải sinh hoạt. Nồng độ bẩn của nước thải sinh hoạt về lý thuyết phụ thuộc vào lượng thải, lượng chất bẩn đơn vị tính trung bình cho 1 người/ngày và đặc điểm, tính chất của các công trình và thiết bị vệ sinh. Đối với công trường xây dựng: Lượng bẩn đơn vị lấy bằng 25% lượng bẩn đơn vị theo 20 TCN 51- 84 (BXD).



**Bảng: Mức độ ô nhiễm của nước thải sinh hoạt trong giai đoạn xây dựng**

Chỉ tiêu ô nhiễm	Nồng độ (mg/l)	TCVN 6772 - 2000 (III)
Chất rắn lơ lửng (SS)	50 – 55	60
BOD	30 – 35	40
N <sub>TS</sub>	8	40
Photphat (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	1,7	10

Mức độ ô nhiễm thuộc loại thấp nhưng vẫn cần phải được xử lý làm sạch cục bộ trước khi đưa vào nguồn tiếp nhận.

- Nước mưa và nước thải thi công: Chất lượng nước mưa khu vực các đô thị nói chung có nồng độ các chất ô nhiễm khá thấp:
- Chất rắn lơ lửng : 10-25mg/l.
- COD : 10-20mg/l
- Nitơ tổng số (NTS) : 0,5-1,5mg/l
- Photphat (P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>) : 0,004 - 0,03mg/l.

Nước mưa chảy tràn trên bề mặt sẽ cuốn theo một lượng nhất định đất cát, nguyên vật liệu xây dựng rơi vãi vào dòng chảy. Trong quá trình thi công các kho bãi, nhà xưởng cần có kết cấu bao che để hạn chế sự gia tăng nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa.

**Các biện pháp giảm thiểu mức độ tác động Giai đoạn thi công xây dựng:**

- Không chuyên chở vật liệu để thi công trong giờ cao điểm, đặc biệt là giờ đi làm và giờ tan tầm.
- Bố trí đủ nhân lực để thu dọn vật liệu rơi vãi trên tuyến đường vận chuyển.
- Thường xuyên phun nước rửa đường bằng xe chuyên dùng (Đơn vị thi công cần thuê một xe rửa đường chuyên dùng để phun nước hàng ngày).

**Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường do các loại khí thải:**

**Giảm thiểu ô nhiễm khí thải từ các phương tiện GTVT:** Khí thải của các phương tiện GTVT chứa các chất ô nhiễm như: bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, CO<sub>2</sub>, Pb,... Để giảm thiểu sự ô nhiễm gây ra do khí thải của các phương tiện giao thông vận tải, cần áp dụng các biện pháp sau: Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ; Không được chở quá trọng tải quy định; Hạn chế dùng xe sử dụng dầu diezen để giảm thiểu phát thải khí SO<sub>2</sub>; Tăng cường bảo dưỡng và đánh giá chất lượng khí thải của xe.



**Giảm thiểu ô nhiễm không khí từ các công đoạn khác:** Các công đoạn công nghệ trong quá trình thi công xây dựng như phun sơn, hàn kim loại, xây dựng... hầu như được thực hiện ngoài trời. Do đó các chất ô nhiễm phát thải dễ dàng phân tán trong môi trường không khí. Mặc dù chúng sẽ nhanh chóng bị hoà loãng nhưng cũng nên áp dụng các biện pháp che chắn tạm thời để hạn chế sự lan toả sang các khu vực xung quanh, tránh ảnh hưởng đến sức khoẻ cộng đồng.

***Biện pháp khống chế ô nhiễm môi trường nước:***

**Đối với nước thải sinh hoạt:** Nước thải sinh hoạt phải được xử lý cục bộ trước khi thoát ra mạng lưới thoát nước chung của khu vực; Khống chế lượng nước thải bằng việc tăng cường tuyển dụng nhân công trong khu vực xây dựng, có điều kiện tự túc ăn ở. Tổ chức hợp lý nhân lực trong các giai đoạn thi công; Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, không để bùn đất, rác xâm nhập vào đường thoát nước thải. Đường thoát nước thải sinh hoạt tạm thời sẽ được đưa vào tuyến quy hoạch hay hệ thống thoát nước tuỳ theo từng giai đoạn thực hiện Dự án. Phải đảm bảo nguyên tắc không gây trở ngại, làm mất vệ sinh cho các hoạt động xây dựng của Dự án cũng như không gây ảnh hưởng đến hệ thống mương, cống thoát nước và các hoạt động dân sinh bên ngoài khu vực Dự án.

***Đối với nước mưa và nước thải thi công:***

- Nước mưa từ khu trộn vật liệu được dẫn vào hệ thống thu gom riêng, xử lý qua bể lắng rồi mới cho thoát ra hệ thống chung.
- Xây dựng hệ thống thoát nước thi công và vạch tuyến phân vùng thoát nước mưa. Các tuyến thoát nước đảm bảo tiêu thoát triệt để, không gây úng ngập trong suốt quá trình xây dựng và không gây ảnh hưởng đến khả năng thoát nước của các khu vực lân cận.
- Các tuyến thoát nước mưa, nước thải thi công được thực hiện phù hợp với quy hoạch thoát nước của Dự án nói riêng cũng như của toàn khu vực nói chung.
- Không tập trung các loại nguyên, nhiên vật liệu gần hoặc cạnh các tuyến thoát nước để ngăn ngừa thất thoát rò rỉ vào đường thoát nước.
- Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, khơi thông không để phế thải xây dựng xâm nhập vào đường thoát nước gây tắc nghẽn.
- Hạn chế triển khai thi công vào mùa mưa, bão.

**Bảo vệ nguồn nước cấp sử dụng:** Xây dựng các tuyến ống cấp nước thi công với các van khoá, thực hiện tiết kiệm nguồn nước sử dụng. Không để thất thoát nước cấp thi công.

## **2. Tác động đến môi trường giai đoạn dự án đi vào hoạt động**

Dự án của Công ty thuộc loại hình sản xuất không gây tác động ảnh hưởng tới môi trường. Trên thực tế, trong điều kiện sản xuất hiện tại, các quy định về an toàn môi trường đã được đều dưới mức cho phép. Tuy nhiên trong quá trình lập dự án khả thi, Công ty đã xem xét tới mọi yếu tố có khả năng ảnh hưởng tới môi trường cụ thể:

### **Đối với chất thải lỏng:**

**Nước mưa chảy tràn:** Nước mưa chảy tràn được quy ước là sạch, mức độ ô nhiễm từ lượng nước này không đáng kể. Trong những ngày có mưa, phần nước mưa chảy tràn qua bề mặt khuôn viên của cơ sở sẽ kéo theo đất cát, rác thải, dầu mỡ chảy xuống các thủy vực, gây ô nhiễm nguồn nước mặt. Phương pháp xử lý: tại xưởng của Công ty, toàn bộ mặt bằng được bê tông hóa, hệ thống cống rãnh trong nhà xưởng được thiết kế khép kín nhằm dẫn nước mưa thẳng ra hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp. Vì vậy nước mưa chảy tràn có thể được thoát trực tiếp vào hệ thống thoát nước của Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1, các hố ga được lắp đặt song chắn rác để tách rác có kích thước lớn.

**Nước thải sinh hoạt:** Nước thải sinh hoạt là nước thải từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên hằng ngày. Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh của Công ty được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, nước thải từ bếp ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ sau đó theo ống dẫn vào hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt của Công ty. Tại đây nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý sơ bộ các chỉ tiêu của tiêu chuẩn Việt Nam và quy định chung của KCN An Phát trước khi xả vào hệ thống nước thải chung của KCN.

**Nước thải sản xuất:** Dự án không phát sinh nước thải sản xuất

### **Đối với chất thải rắn:**

Chất thải rắn bao gồm Chất thải rắn sinh hoạt như Phát sinh từ nhà vệ sinh, khu vực văn phòng như giấy văn phòng, giấy vệ sinh.... và Chất thải nguy hại như: hóa chất, mực in, dung môi (bao bì chứa, giẻ lau)

Phương pháp xử lý:

- Chất thải rắn sinh hoạt: Rác được thu gom và xử lý theo đúng quy định.
- Chất thải sản xuất sẽ được thu thập cho việc tái sử dụng và tái chế, phần còn lại không tái chế được sẽ được gom riêng và được đơn vị chuyên môn đến vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.
- Một số chất thải là hoá chất, chất thải độc hại được thu gom đem về kho chứa tương ứng của nhà máy, được dán nhãn và biển báo chất thải nguy hại, Công ty sẽ ký kết hợp đồng với các đơn vị chuyên môn xử lý theo quy định.



## **Đối với khí thải:**

Dự án của công ty sử dụng dây chuyền sản xuất hiện đại, công nghệ cao tuy nhiên trong quá trình sản xuất, công đoạn in các mùi gây khó chịu.

Một số nguồn Khí thải phát sinh trong quá trình vận hành dự án:

- Khí thải từ các phương tiện giao thông do vận chuyển nguyên vật liệu và phân phối sản phẩm của Công ty chủ yếu dùng phương tiện ô tô, nằm trong hạn mức cho phép.
- Nhiệt thừa trong quá trình sản xuất do sự gia nhiệt của các thiết bị máy móc, sự phát thải nhiệt của hệ thống đèn chiếu sáng.
- Bụi phát sinh do quá trình phối trộn nguyên liệu, quá trình vận chuyển nguyên vật liệu từ kho đến khu vực sản xuất, bụi từ bên ngoài nhà xưởng cuốn vào trong nhà xưởng, quá trình quét dọn, vệ sinh nhà xưởng cũng làm phát sinh bụi.
- Bụi phát sinh trong quá trình sản xuất: rất ít. Nếu có sẽ được thu gom vào túi chuyên dụng để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

### **\* Phương pháp xử lý:**

- Lắp đặt các hệ thống xử lý khí thải là cách tiếp cận chủ động để giảm thiểu khí thải. Các hệ thống xử lý có thể bao gồm bộ lọc, bộ thổi, hệ thống khử mùi, hệ thống quạt hút, hay các công nghệ xử lý thông qua phản ứng hóa để giảm độc tố trong khí thải.
- Sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường: Trong quá trình sản xuất, công ty sẽ tìm kiếm, lựa chọn các loại sơn, mực in, và chất liệu phù hợp có thể giảm thiểu sự phát sinh khí thải độc hại.
- Kiểm tra và bảo trì định kỳ: Đảm bảo các hệ thống xử lý khí thải và thiết bị trong nhà máy hoạt động hiệu quả bằng việc kiểm tra, bảo dưỡng và thay thế các linh kiện hỏng hóc đúng lịch trình.
- Đào tạo và giám sát nhân viên: Đào tạo nhân viên về việc xử lý chất thải, an toàn công việc và biện pháp phòng ngừa ô nhiễm khí thải là rất quan trọng. Đồng thời, quản lý và giám sát để đảm bảo việc thực hiện đúng các quy trình và quy định liên quan đến môi trường.
- Bề tổng hóa toàn bộ sân đường giao thông; vệ sinh hàng ngày sân đường nội bộ của Nhà máy; Phun nước làm ẩm đường giao thông vào những ngày hanh khô; Quy định tốc độ xe trong khu vực dự án; Bố trí gara, bãi đỗ xe rộng rãi, thoáng; Các phương tiện không được nổ máy khi chờ trong khu vực Nhà máy.



Lắp đặt các hệ thống gió tại các khu vực sản xuất để đảm bảo điều kiện khí hậu cho công nhân làm việc tại phân xưởng.

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị máy móc, thay đổi công nghệ mới để giảm thiểu đáng kể lượng nhiệt dư thừa phát sinh.

#### **Đối với tiếng ồn:**

Nguồn:

- Phát sinh từ các phương tiện vận tải.
- Phát sinh từ hoạt động của một số máy móc, thiết bị trong quá trình sản xuất (Máy bơm, máy gia công cơ khí...).

Phương pháp xử lý:

- Quy định tốc độ xe trong khu vực dự án; Các phương tiện không được nổ máy khi đỗ chờ trong khu vực Nhà máy.
- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn các chi tiết máy, động cơ của máy móc, thiết bị thường xuyên.
- Bố trí lắp đặt máy phát điện, máy điều hòa trung tâm ở trong buồng cách âm ở khu kỹ thuật. Công ty lắp đệm chống ồn, rung trong quá trình vận hành để không gây ồn cho các khu vực khác.

Chi tiết về các biện pháp đảm bảo về môi trường sẽ được Chủ đầu tư trình bày trong đơn xin đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường/Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc tương đương trình các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

### **3. Nhận diện yếu tố nhạy cảm về môi trường của khu vực thực hiện dự án**

Địa điểm thực hiện dự án là CN8, Khu công nghiệp An Phát 1, Km 72, Quốc lộ 37, xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Ngành nghề sản xuất của dự án phù hợp với lĩnh vực được thu hút đầu tư vào KCN An Phát 1. Khu vực thực hiện dự án không nằm trong nội thành, nội thị; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường; không có các khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, rừng Quốc gia hoặc các di tích lịch sử được công nhận; không có sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; không yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đất đai.

Căn cứ khoản 4 Điều 25 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, khu vực thực hiện dự án không có các yếu tố nhạy cảm về môi trường.

#### **4. Phương án phòng chống, khắc phục và xử lý sự cố môi trường**

##### **Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ:**

Các nguyên nhân dẫn đến cháy nổ có thể do các sự cố về thiết bị điện, dây trần, dây điện, động cơ, quạt... bị quá tải trong quá trình vận hành, phát sinh nhiệt và dẫn đến cháy, tăng trừ nhiên liệu không đúng quy định. Các sự cố cháy nổ khi xảy ra sẽ ảnh hưởng đến tính mạng và tài sản của Công ty và các hộ lân cận. Do đó, Công ty đưa ra các biện pháp phòng ngừa và ứng cứu sự cố như sau:

- Đề xuất và xin phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền về phương án phòng cháy chữa cháy trước khi triển khai dự án.
- Hệ thống cấp điện cho Công ty và hệ thống chiếu sáng được thiết kế độc lập, an toàn, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch điện.
- Trang bị hệ thống chữa cháy đầy đủ theo đúng quy định.
- Hệ thống cấp nước cứu hỏa của Công ty được thiết kế đạt tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn phòng cháy, chữa cháy. Ngoài các bơm chữa cháy và vòi chữa cháy, Công ty còn sử dụng hệ thống bình chữa cháy xách tay để tăng mức độ an toàn.
- Bố trí các bình cứu hỏa cầm tay, bình phải đặt tại những vị trí thích hợp nhất để tiện việc sử dụng và phải thường xuyên tiến hành kiểm tra sự hoạt động bình thường của các bình.
- Các loại nguyên liệu, nhiên liệu dễ cháy được chứa và bảo quản cẩn thận bằng các biển cảnh báo và quản lý ở các khu vực cách ly.
- Thường xuyên tuyên truyền, tập huấn cho cán bộ công nhân viên về phương pháp phòng cháy chữa cháy.
- Bảo đảm kinh phí cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy; trang bị đầy đủ và duy trì hoạt động của dụng cụ; phương tiện phòng cháy và chữa cháy; chuẩn bị các điều kiện phục vụ chữa cháy; đảm bảo các điều kiện phục vụ công tác huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy theo đúng quy định.

##### **Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất:**

- Kho chứa phải phù hợp với công suất, năng lực sản xuất và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn về hệ thống thông gió; có các phương tiện bảo quản chất lượng hóa chất trong thời gian lưu giữ; có bảng nội quy về an toàn hóa chất, có biển báo



nguy hiểm phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất, treo ở nơi dễ thấy; Sàn kho chứa hóa chất phải chịu được hóa chất, tải trọng, không gây trơn trượt, có rãnh thu gom và thoát nước tốt; Các thiết bị điện trong kho chứa hóa chất dễ cháy, nổ phải đáp ứng các tiêu chuẩn về phòng chống cháy nổ; Kho chứa phải có lối, cửa thoát hiểm; Trang bị các thiết bị ứng phó tình huống khẩn cấp; Kho chứa bố trí các bể đỡ, rãnh thu gom hóa chất chảy tràn, hóa chất từ các rãnh thu gom chảy về hố ga thu hóa chất tràn, bơm về hệ thống xử lý nước thải; Bố trí hệ thống bơm, đường ống dẫn hóa chất về khu vực sản xuất và được làm bằng vật liệu có khả năng chống ăn mòn.

- Hóa chất tại trạm xử lý: Hoá chất được pha trong các bồn chứa bằng vật liệu FRP; khu vực được niêm yết nội quy an toàn hóa chất; trang bị thiết bị ứng phó tình huống khẩn cấp.
- Hóa chất tại khu vực sản xuất: đường ống dẫn hóa chất là các đường ống hàn nhiệt, có dán nhãn kí hiệu ghi hóa chất truyền dẫn trong ống, bố trí các hệ thống hố ga, cửa van chặn hóa chất; đường ống dẫn nước thải chứa hóa chất nằm trong hệ thống rãnh công nghệ trong nhà xưởng (rãnh được bọc 3 lớp FRP chống ăn mòn hóa chất); nhân viên vận hành thường xuyên kiểm tra tình trạng của thiết bị máy móc, có kế hoạch sửa chữa thay thế khi phát hiện hư hỏng; trang bị các biển cảnh báo, tên thiết bị của khu vực.
- Đối với người lao động: hàng năm công ty sẽ tổ chức các khoá huấn luyện an toàn hoá chất cho người lao động, tổ chức diễn tập ứng phó sự cố hoá chất, nâng cao năng lực ứng phó sự cố hoá chất tại cơ sở.
- Các biện pháp ứng phó khi sự cố xảy ra: Thông báo cho cán bộ phụ trách an toàn nhà máy để kịp thời ứng phó, nếu sự cố vượt khả năng khắc phục của Công ty thông báo cho các đơn vị tiếp giáp và các sở ban ngành có liên quan để được hỗ trợ; Không sử dụng nước để dội và thải hóa chất vào cống thoát; Cách ly khu vực tràn hóa chất với các khu vực khác; Rải các vật liệu thấm hút lên hóa chất tràn đổ, sau đó được rửa sạch và dẫn nước thải rửa sang hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy.

#### **Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố an toàn lao động khác:**

Các tai nạn lao động có thể xảy ra do sự bất cẩn trong việc sử dụng nguồn điện, trong việc vận hành các thiết bị và một số tai nạn khác của nhân viên trong công việc. Tuy nhiên xác suất xảy ra sự cố này rất thấp. Công ty cũng có biện pháp như sau:

- Thường xuyên tập huấn công nhân viên làm việc an toàn lao động.

- Định kỳ kiểm tra hệ thống điện trong Công ty.

#### **Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:**

- Thiết kế hệ thống thoát nước mưa đáp ứng tiêu thoát tốt với cường độ mưa lớn.
- Bố trí lắp đặt hệ thống chằng mái các nhà xưởng để chống lốc xoáy gây tốc mái nhà xưởng vào các ngày mưa bão.

### **V. AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ**

#### **1. An toàn lao động**

An toàn lao động được đặc biệt chú trọng với bất kỳ công ty nào nhất là các doanh nghiệp sản xuất bởi con người là vốn quý, con người tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Nếu không thực hiện tốt các biện pháp an toàn lao động sẽ dẫn đến những hậu quả không lường, không những thiệt hại về mặt kinh tế mà còn gây thiệt hại đến tính mạng của con người. Do vậy, công tác an toàn lao động luôn được An Phát quan tâm, ưu tiên hàng đầu; bao gồm các biện pháp sau:

#### ***Hạ tầng, cơ sở vật chất khu vực sản xuất và làm việc***

- Thực hiện công tác 5S khu vực sản xuất và làm việc. Môi trường làm việc bố trí phải rộng rãi không có vật chướng ngại, thuận tiện trong công tác; đảm bảo các yêu cầu về công tác phòng chống cháy nổ và phải được chiếu sáng tốt.
- Các đường dây điện phải được lắp đặt an toàn nổi đất. Hệ thống điện cần phải có sơ đồ mạng điện, có cầu giao chung và cầu giao phân đoạn. Điện động lực và điện chiếu sáng phải làm hai hệ thống riêng. Chỉ được sửa chữa và lắp các bộ phận có điện (hoặc gần các bộ phận có điện), cũng như việc mở và tháo các dây dẫn điện đang vận hành có điện áp cao hơn 36V khi đã cắt điện. Các dụng cụ điện phải kiểm tra ít nhất 3 tháng một lần về hiện tượng trạm mát trên vỏ máy, tình trạng dây nối và một tháng một lần về sức cách điện của dây dẫn nguồn điện và chỗ hở điện.
- Sử dụng các tín hiệu, dấu hiệu để phòng ngừa như tín hiệu bằng âm thanh, màu sắc, ánh sáng và các biển báo an toàn khác. Ngoài ra, cần xây dựng các quy trình, hướng dẫn vận hành an toàn thiết bị bảo hộ lao động, nội quy sản xuất. Bên cạnh đó, luôn bảo dưỡng, phòng ngừa kiểm nghiệm, dự phòng đối với máy, thiết bị.

#### ***Người lao động:***

- Trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân, gồm: quần áo, ủng, mũ, khẩu trang, kính, găng tay (2 bộ/năm) và thực hiện đầy đủ các yêu cầu về an toàn lao động.



- Trước khi nhận cán bộ công nhân viên vào nhà máy, trang bị cho họ kiến thức nhất định về an toàn lao động qua các khóa đào tạo, huấn luyện nhằm nâng cao ý thức, hiểu biết và nhận thức của con người về tầm quan trọng của bảo hộ lao động. Chỉ cho phép công nhân làm việc khi những công nhân này đã qua đào tạo và kiểm tra đạt yêu cầu về an toàn lao động.
- Bố trí một nhân viên làm công tác an toàn thường xuyên kiểm tra, đôn đốc tham quan hiện trường để theo dõi kịp thời phát hiện những công việc, hiện tượng nguy hiểm có thể gây ra tai nạn lao động.
- Tổ chức công việc lao động khoa học, bố trí thời gian làm việc, nghỉ ngơi hợp lý.
- Hàng năm, công ty lập quỹ bảo hiểm xã hội để cung cấp đầy đủ các phương tiện cũng như trang thiết bị bảo hộ cho công nhân, sao cho phù hợp với từng vị trí sản xuất.

## **2. Các biện pháp phòng chống cháy nổ**

An Phát bảo đảm xây dựng các biện pháp phòng chống cháy nổ thỏa mãn các yêu cầu phòng cháy chữa cháy theo các quy định trong tiêu chuẩn Phòng cháy, chống cháy do Bộ Khoa học và công nghệ ban hành

### ***Tiêu diệt nguyên nhân gây ra cháy***

- Biện pháp kỹ thuật và biện pháp kết cấu: Khi thiết kế quá trình thao tác kỹ thuật phải dự báo hết khả năng gây ra cháy như phản ứng hóa học, sức nóng tia mặt trời, ma sát, va chạm, sét hay ngọn lửa... để có biện pháp an toàn thích hợp. Hệ thống điện được lắp đặt đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn, đủ công suất tiêu thụ điện, đảm bảo đủ sáng; hệ thống đường điện bằng cáp phải đảm bảo an toàn tuyệt đối, dây dẫn và thiết bị sử dụng loại tốt, không gây cháy chập. Thiết kế, xây dựng các công trình bố trí có hệ thống hành lang, cầu thang, cửa thoát hiểm đảm bảo an toàn thoát người và chữa cháy khi cháy nổ.
- Biện pháp tổ chức: Phổ biến cho CBCNV kiến thức về an toàn phòng cháy chữa cháy bằng việc tổ chức các buổi đào tạo, huấn luyện phòng cháy chữa cháy; Treo các biển báo, sơ đồ thoát hiểm để phòng tai nạn do hỏa hoạn gây ra; Đội cứu hỏa chữa cháy và các buổi diễn tập với các trang thiết bị cần thiết (xe cứu hỏa, hòng nước...) để phòng sự cố xảy ra.
- Biện pháp sử dụng và quản lý: Thực hiện nghiêm chỉnh chế độ cấm hút thuốc lá, dùng lửa ở những nơi cấm lửa hoặc gần những vật liệu dễ cháy; Cấm hàn điện, hàn hơi ở những nơi cấm lửa.

### ***Hạn chế sự lan rộng của đám cháy***

- Quy hoạch phân vùng xây dựng nhà xưởng: Bố trí và phân nhóm nhà xưởng trong khu công nghiệp theo khoảng cách chống cháy. Khoảng cách chống cháy ở giữa các nhà xưởng, kho chứa ... được xác định trong quy phạm chống cháy để đảm bảo cho các công trình bên cạnh khỏi bị cháy lan do cường độ bức xạ nhiệt khi cháy trong một thời gian nhất định đủ để đội cứu hỏa đến. Đối với phân xưởng, kho hàng nguy hiểm dễ sinh cháy nổ, phải bố trí cuối hướng gió.
- Dùng vật liệu không cháy hoặc khó cháy: Khi xây dựng nhà xưởng, kho hàng, phải căn cứ vào đặc điểm của quá trình sản xuất và sự nguy hiểm do hỏa hoạn gây ra để chọn vật liệu có độ chịu cháy và hình thức kết cấu thích hợp.
- Bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy: Có đầy đủ thiết bị chống cháy nổ đặt ở các vị trí thích hợp của mỗi công trình; Có hệ thống cấp nước để phòng cháy chữa cháy như: Bể nước, họng nước cứu hỏa tại các vị trí thích hợp để sử dụng; Trang bị xe cứu hỏa cho nhà máy.

### ***Các biện pháp chuẩn bị cho đội cứu hỏa***

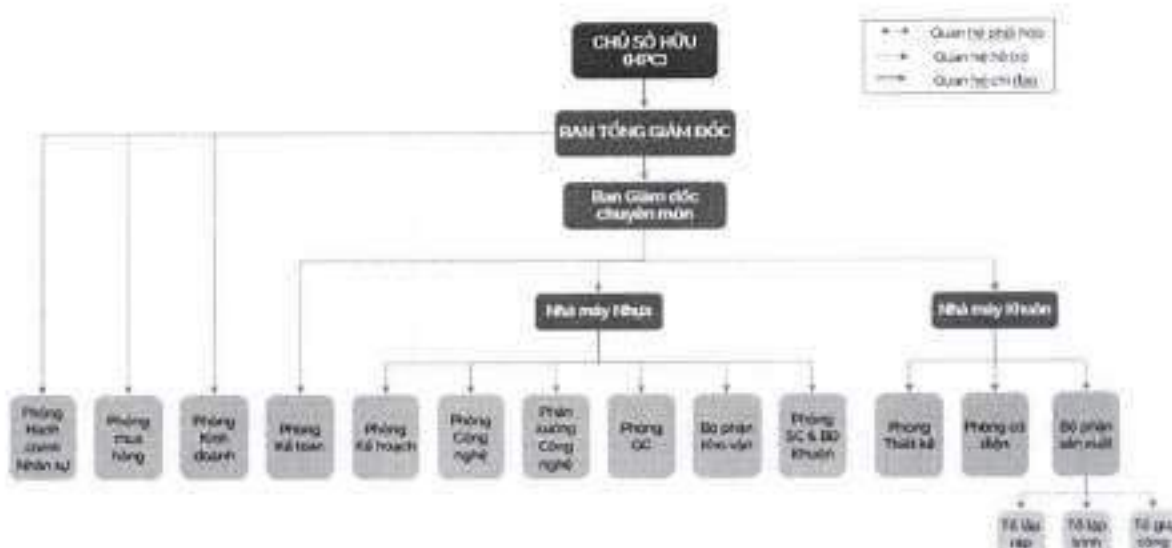
Để tạo cho đội cứu hỏa chữa cháy được nhanh chóng và kịp thời cần phải chuẩn bị một số công việc sau:

- Thiết kế hệ thống giao thông nội bộ có bề mặt tối thiểu 5m theo đúng quy định đảm bảo cho xe cứu hỏa có thể vào sát các công trình để kịp thời cứu chữa khi có sự cố.
- Bố trí bể bơm kết nối trực tiếp với hệ thống phòng chống cứu hỏa để đảm bảo nguồn nước thường xuyên, để phòng sự cố xảy ra.



## VI. TỔ CHỨC LAO ĐỘNG

### Sơ đồ tổ chức



### Khối trực tiếp

- Bộ phận sản xuất: Ca sản xuất được chia 3 ca/ngày để đảm bảo công suất máy.
- Định biên nhân sự khối trực tiếp là 1.035 người
- Thu nhập bình quân khối trực tiếp: 18 trđ/người/tháng

### Khối gián tiếp

- Khối gián tiếp gồm bộ phận quản lý, Hành chính nhân sự, Mua hàng, Kinh Doanh, Tài chính – Kế toán.
- Khối gián tiếp làm việc theo ca hành chính.
- Định biên nhân sự khối gián tiếp là 198 người.
- Thu nhập bình quân khối gián tiếp: 20 trđ/người/tháng.

Nhà máy	ĐVT	NĂM 2016	NĂM 2017	NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029
I. Nhà máy trực tiếp	Người	445	673	787	787	788	899	873	1.035	1.035	1.035	1.035	1.035	1.035	1.035
1. Ép phun	Người	327	484	525	525	526	608	741	802	802	802	802	802	802	802
2. Hơ	Người	33	49	62	62	62	62	62	62	62	62	62	62	62	62
3. Khoán	Người	85	120	130	130	130	130	130	130	130	130	130	130	130	130
II. Nhà máy gián tiếp	Người	95	128	145	145	149	185	186	198	198	198	198	198	198	198
1. Ép phun	Người	65	95	100	101	113	130	148	160	160	160	160	160	160	160
2. Hơ	Người	7	18	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
3. Khoán	Người	23	15	33	32	24	33	26	26	26	26	26	26	26	26
III. Tổng số nhân sự	Người	540	801	932	932	937	1.084	1.259	1.233	1.233	1.233	1.233	1.233	1.233	1.233

## VII. HIỆU QUẢ KINH TẾ DỰ ÁN

### Tổng mức đầu tư

Tổng mức đầu tư của Dự án là: 1.152.587.594.364VND. (Bằng chữ: Một nghìn một trăm năm mươi hai tỷ, năm trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm chín mươi tư ngàn, ba trăm sáu mươi tư đồng)

TT	Danh mục	Giai đoạn 1	Giai đoạn 2	Tổng vốn đầu tư
<b>I</b>	<b>Vốn cố định</b>	<b>935.984.564.364</b>	<b>186.603.030.000</b>	<b>1.122.587.594.364</b>
1	Đầu tư hạ tầng (HT điện, nước, PCCC, công trình phụ trợ...)	92.778.961.615		92.778.961.615
2	Máy móc, thiết bị sản xuất (đầu tư mới)	643.921.760.000	182.603.030.000	826.524.790.000
3	Máy móc TB sản xuất di chuyển sang (giá trị còn lại)	180.416.342.749		180.416.342.749
4	Thiết bị văn phòng	4.867.500.000		4.867.500.000
5	CP di chuyển MMTB	4.270.000.000		4.270.000.000
6	Dự phòng	9.730.000.000	4.000.000.000	13.730.000.000
<b>II</b>	<b>Vốn lưu động</b>	<b>30.000.000.000</b>		<b>30.000.000.000</b>
<b>Tổng vốn đầu tư (= I + II)</b>		<b>965.984.564.364</b>	<b>186.603.030.000</b>	<b>1.152.587.594.364</b>

### Nguồn vốn:

+ Vốn chủ sở hữu: 705.400.000.000 VND chiếm tỷ trọng 61,2%

+ Thuê mua tài chính/vay NH: 447.187.594.364 VND, chiếm tỷ trọng 38,8%

Bảng Kế hoạch trả nợ hàng năm của dự án (đơn vị: triệu đồng)

Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Vốn vay	-	260.585	-	-	186.603	-	-	-	-
Trả nợ	-	52.117	52.117	52.117	89.438	89.438	37.321	37.321	37.321
số dư cuối kỳ	-	208.468	156.351	104.234	201.399	111.962	74.641	37.321	-

### Hiệu quả đầu tư:

Hiệu quả đầu tư	Hiệu quả kinh doanh dự án
+ NPV: 227,32 tỷ đồng + Thời gian thu hồi vốn: 7,39 năm + IRR: 14,2%	+ Biên lợi nhuận gộp: 15,65% + Biên lợi nhuận thuần: 7,66%



--	--

(Chi tiết xem Phụ lục số 02)

## VIII. KẾT LUẬN

### Về Triển vọng ngành nhựa và vị thế cạnh tranh của An Trung Industries

Ngành nhựa, gồm nhựa kỹ thuật, nhựa gia dụng và khuôn ép phun, có triển vọng tích cực nhờ sự phát triển của xe điện, điện tử và tiêu dùng. Nhựa kỹ thuật hưởng lợi từ xu hướng giảm trọng lượng xe điện, nhựa gia dụng mở rộng nhờ tăng trưởng thu nhập, còn khuôn ép phun giúp nâng cao tính tự chủ sản xuất.

An Trung Industries sở hữu nhiều lợi thế cạnh tranh, bao gồm kinh nghiệm hợp tác với các tập đoàn lớn, dây chuyền sản xuất hiện đại, mối quan hệ đối tác chiến lược và hệ thống khuôn mẫu mạnh nhờ kế thừa từ Nhựa Hà Nội. Với kết quả kinh doanh phục hồi mạnh mẽ, doanh thu tăng 32% năm 2024, công ty có nền tảng vững chắc để mở rộng và tận dụng cơ hội tăng trưởng trong ngành.

### Về hiệu quả kinh tế

Qua phân tích và đánh giá hiệu quả kinh tế cho thấy dự án có hiệu quả kinh tế và nhu cầu mở rộng sản xuất và tăng trưởng của công công ty trong tương lai.

Dự án khả thi về mặt kinh tế - tài chính

- Tỷ lệ sinh lãi nội tại (IRR) 14,2%
- Thời gian thu hồi vốn 7,39 năm
- Giá trị lãi quy đổi về hiện tại (NPV) 227,32 tỷ đồng
- Tổng thuế đóng góp cho ngân sách bình quân 5 năm đầu là 167,32 tỷ đồng

Trong đó: VAT: 146,65 tỷ đồng

TNDN: 20,67 tỷ đồng

Với kết quả phân tích như trên, cho thấy dự án mang lại hiệu quả kinh tế cao, đồng thời giải quyết việc làm cho người dân trong khu vực. Cụ thể như sau:

- + Các chỉ tiêu tài chính của dự án như: NPV lớn hơn 0; IRR đạt 14,2% lớn hơn lợi suất yêu cầu, doanh thu hàng năm đạt 1.600 tỷ, cho thấy dự án có hiệu quả về mặt kinh tế.
- + Bình quân 5 năm đầu đóng góp ngân sách đạt 167,32 tỷ, thông qua nguồn thuế giá trị gia tăng, thu nhập từ hoạt động của dự án.

+ Hàng năm giải quyết việc làm cho hàng chục lao động của địa phương. Khi đi vào sản xuất ổn định đạt công suất tối đa, dự án giải quyết đảm bảo việc làm cho hơn 1200 người với thu nhập 18-20trđ/ng/tháng.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Anh Dũng**



**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**DANH MỤC THIẾT BỊ SẢN XUẤT**

STT	Tên TB	Tổng Số lượng	Tổng KP đầu tư dự kiến		NĂM ĐẦU TƯ					
					Năm 2025		Năm 2026		Năm 2029	
			Đơn giá (VND)	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)
<b>I</b>	<b>Máy ép phun</b>									
1	Máy ép phun 110T -> 180T	6	1 508 333 333	9 050 000 000	2	3 000 000 000			4	6 050 000 000
2	Máy ép phun 200T -> 280T	7	2 285 714 286	16 000 000 000	5	12 000 000 000			2	4 000 000 000
3	Máy ép phun 350T -> 450T	17	3 464 890 588	58 903 140 000	6	23 821 380 000	7	22 810 380 000	4	12 271 380 000
4	Máy ép phun 550T -> 700T	22	5 772 727 273	127 000 000 000	6	34 500 000 000	10	57 500 000 000	6	35 000 000 000
5	Máy ép phun 850T -> 1300T	22	10 477 272 727	230 500 000 000	9	94 500 000 000	11	111 500 000 000	2	24 500 000 000
6	Máy ép phun 1600T -> 2500T	6	20 485 833 333	122 915 000 000	1	19 305 000 000	2	35 805 000 000	3	67 805 000 000
7	Máy ép phun 3000T -> 3200T	1	38 000 000 000	38 000 000 000	1	38 000 000 000				
<b>II</b>	<b>Máy hút</b>									
1	Máy hút	8	1 657 200 000	13 257 600 000	1	1 500 000 000	3	3 276 000 000	4	8 481 600 000
2	Máy cắt sản phẩm nhựa 2 đầu	5	494 000 000	2 470 000 000			3	1 482 000 000	2	988 000 000
3	Máy cân màng	1	2 365 000 000	2 365 000 000					1	2 365 000 000
<b>III</b>	<b>TB phụ trợ cho máy ép phun (tay gấp, máy sấy, gia nhiệt)</b>									
1	Hệ thống cooling tower	1	3 000 000 000	3 000 000 000	1	3 000 000 000				
2	Hệ thống đường nước trên cao dùng bơm điều khiển bằng biến tần	1	5 000 000 000	5 000 000 000	1	5 000 000 000				
3	Máy nén khí trực vít điều khiển bằng biến tần hãng Hitachi 75KW	4	850 000 000	3 400 000 000	4	3 400 000 000				
4	Máy phát điện 1000KVA	2	1 000 000 000	2 000 000 000	2	2 000 000 000				
5	Máy biến áp 2000KVA	3	700 000 000	2 100 000 000	3	2 100 000 000				
6	Máy biến áp 2000KVA	1	700 000 000	700 000 000	1	700 000 000				
7	Tay gấp SD cho hệ máy 140->450T	24	382 500 000	9 180 000 000	13	4 972 500 000	7	2 677 500 000	4	1 530 000 000
8	Tay gấp SD cho hệ máy 550T	10	423 300 000	4 233 000 000	3	1 269 900 000	5	2 116 500 000	2	846 600 000

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**DANH MỤC THIẾT BỊ SẢN XUẤT**

STT	Tên TB	Tổng Số lượng	Tổng KP đầu tư dự kiến		NĂM ĐẦU TƯ					
					Năm 2025		Năm 2026		Năm 2029	
			Đơn giá (VND)	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)
9	Tay gắp SD cho hệ máy 700T	10	650 000 000	6 500 000 000	3	1 950 000 000	5	3 250 000 000	2	1 300 000 000
10	Tay gắp SD cho hệ máy 850T	7	790 000 000	5 530 000 000	3	2 370 000 000	4	3 160 000 000		
11	Tay gắp SD cho hệ máy 1000T	9	850 000 000	7 650 000 000	3	2 550 000 000	5	4 250 000 000	1	850 000 000
12	Tay gắp SD cho hệ máy 1300T	6	850 000 000	5 100 000 000	3	2 550 000 000	2	1 700 000 000	1	850 000 000
13	Tay gắp SD cho hệ máy 1600T	2	1 000 000 000	2 000 000 000			1	1 000 000 000	1	1 000 000 000
14	Tay gắp SD cho hệ máy 1850T	3	1 200 000 000	3 600 000 000	1	1 200 000 000	1	1 200 000 000	1	1 200 000 000
15	Tay gắp SD cho hệ máy 3200T	1	1 350 000 000	1 350 000 000	1	1 350 000 000				
16	Máy sấy và hút hạt (dùng cho máy ép phun 150T-220T)	2	255 000 000	510 000 000					2	510 000 000
17	Máy sấy và hút hạt (dùng cho máy ép phun 280T)	5	255 000 000	1 275 000 000	5	1 275 000 000				
18	Máy sấy và hút hạt (dùng cho máy ép phun 350T-450T)	17	298 350 000	5 071 950 000	6	1 790 100 000	7	2 088 450 000	4	1 193 400 000
19	Máy sấy và hút hạt (dùng cho máy ép phun 550T- 650T)	7	382 500 000	2 677 500 000			5	1 912 500 000	2	765 000 000
20	Máy sấy và hút hạt (dùng cho máy ép phun 700T-850T)	17	382 500 000	6 502 500 000	6	2 295 000 000	9	3 442 500 000	2	765 000 000
21	Máy sấy và hút hạt (dùng cho máy ép phun 1000T-1300T)	9	382 500 000	3 442 500 000			9	3 442 500 000		
22	Máy sấy và hút hạt (dùng cho máy 2500T)	1	700 000 000	700 000 000					1	700 000 000
23	Máy sấy và hút hạt (dùng cho máy 3200T)	1	700 000 000	700 000 000	1	700 000 000				
24	Bộ nguồn core	81	120 000 000	9 720 000 000	30	3 600 000 000	30	3 600 000 000	21	2 520 000 000
25	Máy hút hạt dùng cho máy 1000T và 1300T	15	119 850 000	1 797 750 000	6	719 100 000	7	838 950 000	2	239 700 000
26	Hot runner (tủ nhiệt)	81	90 000 000	7 290 000 000	30	2 700 000 000	30	2 700 000 000	21	1 890 000 000
27	Máy lạnh HP20	53	190 000 000	10 070 000 000	22	4 180 000 000	23	4 370 000 000	8	1 520 000 000



**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**DANH MỤC THIẾT BỊ SẢN XUẤT**

STT	Tên TB	Tổng Số lượng	Tổng KP đầu tư dự kiến		NĂM ĐẦU TƯ					
					Năm 2025		Năm 2026		Năm 2029	
			Đơn giá (VND)	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)
28	Máy gia nhiệt nước	111	145 350 000	16 133 850 000	60	8 721 000 000	30	4 360 500 000	21	3 052 350 000
29	Máy bơm	4	350 000 000	1 400 000 000	2	700 000 000	1	350 000 000	1	350 000 000
30	Máy nghiền	3	60 000 000	180 000 000	1	60 000 000	1	60 000 000	1	60 000 000
31	Máy đo scan 2D	1	2 050 000 000	2 050 000 000	1	2 050 000 000				
<b>IV</b>	<b>TB gia công khuôn</b>									
1	Máy xung EDM 2 đầu	2	3 950 000 000	7 900 000 000	1	3 400 000 000	1	4 500 000 000		
2	Máy phay điện cực (trục X: 600, Y: 500, Z: 350)	1	2 200 000 000	2 200 000 000			1	2 200 000 000		
3	Máy phay CNC 3 trục	2	6 750 000 000	13 500 000 000	1	7 500 000 000	1	6 000 000 000		
4	Máy phay CNC 5 trục (X:2500,Y2000, Z800)	1	17 000 000 000	17 000 000 000			1	17 000 000 000		
5	Máy cắt dây 800x700x400	1	3 200 000 000	3 200 000 000	1	3 200 000 000				
6	Máy khoan sâu đầu nghiêng	1	8 500 000 000	8 500 000 000			1	8 500 000 000		
7	Phần mềm thiết kế	1	2 500 000 000	2 500 000 000			1	2 500 000 000		
<b>V</b>	<b>TB nâng hạ</b>									
1	Cầu trục 40 tấn	2	3 000 000 000	6 000 000 000	2	6 000 000 000				
2	Cầu trục 25 tấn	1	2 000 000 000	2 000 000 000	1	2 000 000 000				
3	Cầu trục 15 tấn	2	1 500 000 000	3 000 000 000	2	3 000 000 000				
4	Cầu trục 10 tấn	2	1 000 000 000	2 000 000 000	2	2 000 000 000				
5	Cầu trục 5 tấn	3	800 000 000	2 400 000 000	3	2 400 000 000				
6	Vận thăng 500kg	10	150 000 000	1 500 000 000	10	1 500 000 000				
7	Xe nâng 2,5 tấn	10	350 000 000	3 500 000 000	10	3 500 000 000				
<b>VI</b>	<b>Hệ thống điện nước, PCCC, hạ tầng</b>									
1	HT điện động lực	1	20 000 000 000	20 000 000 000	1	20 000 000 000				
2	Chống sét	1	300 000 000	300 000 000	1	300 000 000				



**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**DANH MỤC THIẾT BỊ SẢN XUẤT**

STT	Tên TB	Tổng Số lượng	Tổng KP đầu tư dự kiến		NĂM ĐẦU TƯ					
					Năm 2025		Năm 2026		Năm 2029	
			Đơn giá (VND)	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)
3	Trạm biến áp	1	5 000 000 000	5 000 000 000	1	5 000 000 000				
4	HT đường khí nền	1	1 500 000 000	1 500 000 000	1	1 500 000 000				
5	Hàng rào (theo from APC)	1	1 597 200 000	1 597 200 000	1	1 597 200 000				
6	Cổng xếp inox, trụ cổng, biển hiệu	1	480 000 000	480 000 000	1	480 000 000				
7	Hệ thống thoát nước mưa (cống BT D600)	1	2 490 000 000	2 490 000 000	1	2 490 000 000				
8	Hệ thống thoát nước thải (ống HDPE D300)	1	1 966 000 000	1 966 000 000	1	1 966 000 000				
9	Bể nước (dự phòng sản xuất, sinh hoạt)	1	250 000 000	250 000 000	1	250 000 000				
10	Bể tự hoại (100m3)	1	600 000 000	600 000 000	1	600 000 000				
11	Bố vĩa	1	1 882 500 000	1 882 500 000	1	1 882 500 000				
12	Đường 2 bên	1	2 746 667 923	2 746 667 923	1	2 746 667 923				
13	Sân trước + sau	1	8 070 151 623	8 070 151 623	1	8 070 151 623				
14	Lối vào	1	1 153 184 169	1 153 184 169	1	1 153 184 169				
15	Cây xanh (thâm cỏ, cây bụi, cây bóng mát)	1	1 128 257 900	1 128 257 900	1	1 128 257 900				
16	Nhà bảo vệ	1	1 250 000 000	1 250 000 000	1	1 250 000 000				
17	Nhà rác	1	500 000 000	500 000 000	1	500 000 000				
18	Nhà để xe máy (để được 1200 xe)	1	1 365 000 000	1 365 000 000	1	1 365 000 000				
19	PCCC cơ bản bao gồm cả trạm bơm	1	36 000 000 000	36 000 000 000	1	36 000 000 000				
20	Bể nước PCCC 550m3	1	2 750 000 000	2 750 000 000	1	2 750 000 000				
21	Trạm XLNT sơ bộ	1	1 750 000 000	1 750 000 000	1	1 750 000 000				
22	CP di chuyển MMTB			4 270 000 000		4 270 000 000				
23	Dự phòng chênh lệch tỷ giá + dự phòng phát sinh			13 730 000 000		3 730 000 000		6 000 000 000		4 000 000 000
	<b>CỘNG TB SẢN XUẤT</b>			<b>937 303 751 615</b>		<b>425 107 941 615</b>		<b>325 592 780 000</b>		<b>186 603 030 000</b>

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**DANH MỤC THIẾT BỊ SẢN XUẤT**

STT	Tên TB	Tổng Số lượng	Tổng KP đầu tư dự kiến		NĂM ĐẦU TƯ					
					Năm 2025		Năm 2026		Năm 2029	
			Đơn giá (VND)	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)
<b>VII</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>									
1	Điều hòa	38	23 421 053	890 000 000	38	890 000 000				
2	Máy tính	113	15 000 000	1 695 000 000	113	1 695 000 000				
3	Máy in	16	4 500 000	72 000 000	16	72 000 000				
4	Máy chiếu	6	14 000 000	84 000 000	6	84 000 000				
5	Bàn làm việc	120	3 166 667	380 000 000	120	380 000 000				
6	Ghế	234	1 378 205	322 500 000	234	322 500 000				
7	Bộ sofa	1	30 000 000	30 000 000	1	30 000 000				
8	Tủ đựng tài liệu	120	2 250 000	270 000 000	120	270 000 000				
9	Cây nước nóng lạnh	8	3 000 000	24 000 000	8	24 000 000				
10	Máy scan	5	8 000 000	40 000 000	5	40 000 000				
11	Bảng	2	30 000 000	60 000 000	2	60 000 000				
12	Hệ thống mạng nội bộ	1	500 000 000	500 000 000	1	500 000 000				
13	Hệ thống camera	1	500 000 000	500 000 000	1	500 000 000				
	<b>CỘNG TB VP</b>			<b>4 867 500 000</b>		<b>4 867 500 000</b>				
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>942 171 251 615</b>		<b>429 975 441 615</b>		<b>325 592 780 000</b>		<b>186 603 030 000</b>

PHỤ LỤC SỐ 02  
BẢO CÁO HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ

[illegible]



**PHỤ LỤC SỐ 03**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Chi tiêu	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4	NĂM 5	NĂM 6	NĂM 7	NĂM 8	NĂM 9	NĂM 10	NĂM 11	NĂM 12	NĂM 13	NĂM 14	NĂM 15
Doanh thu	683,333	1,030,000	1,150,000	1,150,000	1,200,000	1,350,000	1,500,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000
Chi phí	673,334	1,001,734	1,122,667	1,112,218	1,165,666	1,298,730	1,414,482	1,495,847	1,489,059	1,481,544	1,433,371	1,399,465		1,398,948	1,379,162
Chi phí sản xuất	459,490	692,600	773,050	773,050	806,700	907,650	1,008,600	1,075,900	1,075,900	1,075,900	1,075,900	1,075,900	1,075,900	1,075,900	1,075,900
- Nguyên vật liệu	323,950	488,300	544,750	544,750	568,500	639,750	711,000	758,500	758,500	758,500	758,500	758,500	758,500	758,500	758,500
- Phụ kiện	25,440	38,400	40,800	40,800	43,200	50,400	57,600	62,400	62,400	62,400	62,400	62,400	62,400	62,400	62,400
- Bao bì	13,267	20,000	22,000	22,000	23,000	26,000	29,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000
- Nhân công chạy máy	96,833	145,900	165,500	165,500	172,000	191,500	211,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000
Chi phí chung	162,024	231,004	244,555	238,796	259,285	270,654	281,505	290,929	287,500	283,344	235,171	201,265	201,254	200,748	180,962
Chi phí vận chuyển và bán	24,487	36,930	40,300	40,300	42,300	48,300	54,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300
Chi phí quản lý	27,333	41,200	46,000	46,000	48,000	54,000	60,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000
Chi phí tài chính	0	0	18,762	14,072	9,381	18,126	10,077	6,718	3,359	0	0	0	0	0	0
Lợi nhuận trước thuế	10,000	28,266	27,333	37,782	34,334	51,270	85,518	104,153	110,941	118,456	166,629	200,535	200,546	201,052	220,838
Thuế TNDN	2,000	5,653	5,467	7,556	6,867	10,254	17,104	20,831	22,188	23,691	33,326	40,107	40,109	40,210	44,168
Lợi nhuận sau thuế	8,000	22,613	21,866	30,226	27,467	41,016	68,415	83,322	88,753	94,764	133,303	160,428	160,437	160,841	176,670

PHỤ LỤC 4  
SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM SẢN XUẤT

[illegible]





**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**DANH MỤC THIẾT BỊ SẢN XUẤT**

STT	Tên TB	Tổng Số lượng	Tổng KP đầu tư dự kiến		NĂM ĐẦU TƯ					
					Năm 2025		Năm 2026		Năm 2029	
			Đơn giá (VND)	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)
<b>I</b>	<b>Máy ép phun</b>									
1	Máy ép phun 110T -> 180T	6	1 508 333 333	9 050 000 000	2	3 000 000 000			4	6 050 000 000
2	Máy ép phun 200T -> 280T	7	2 285 714 286	16 000 000 000	5	12 000 000 000			2	4 000 000 000
3	Máy ép phun 350T -> 450T	17	3 464 890 588	58 903 140 000	6	23 821 380 000	7	22 810 380 000	4	12 271 380 000
4	Máy ép phun 550T -> 700T	22	5 772 727 273	127 000 000 000	6	34 500 000 000	10	57 500 000 000	6	35 000 000 000
5	Máy ép phun 850T -> 1300T	22	10 477 272 727	230 500 000 000	9	94 500 000 000	11	111 500 000 000	2	24 500 000 000
6	Máy ép phun 1600T -> 2500T	6	20 485 833 333	122 915 000 000	1	19 305 000 000	2	35 805 000 000	3	67 805 000 000
7	Máy ép phun 3000T -> 3200T	1	38 000 000 000	38 000 000 000	1	38 000 000 000				
<b>II</b>	<b>Máy hút</b>									
1	Máy hút	8	1 657 200 000	13 257 600 000	1	1 500 000 000	3	3 276 000 000	4	8 481 600 000
2	Máy cắt sản phẩm nhựa 2 đầu	5	494 000 000	2 470 000 000			3	1 482 000 000	2	988 000 000
3	Máy cán màng	1	2 365 000 000	2 365 000 000					1	2 365 000 000
<b>III</b>	<b>TB phụ trợ cho máy ép phun (tay gấp, máy sấy, gia nhiệt)</b>									
1	Hệ thống cooling tower	1	3 000 000 000	3 000 000 000	1	3 000 000 000				
2	Hệ thống đường nước trên cao dùng bơm điều khiển bằng biến tần	1	5 000 000 000	5 000 000 000	1	5 000 000 000				
3	Máy nén khí trực vù điều khiển bằng biến tần hãng Hitachi 75KW	4	850 000 000	3 400 000 000	4	3 400 000 000				
4	Máy phát điện 1000KVA	2	1 000 000 000	2 000 000 000	2	2 000 000 000				
5	Máy biến áp 2000KVA	3	700 000 000	2 100 000 000	3	2 100 000 000				
6	Máy biến áp 2000KVA	1	700 000 000	700 000 000	1	700 000 000				
7	Tay gấp SD cho hệ máy 140->450T	24	382 500 000	9 180 000 000	13	4 972 500 000	7	2 677 500 000	4	1 530 000 000
8	Tay gấp SD cho hệ máy 550T	10	423 300 000	4 233 000 000	3	1 269 900 000	5	2 116 500 000	2	846 600 000

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**DANH MỤC THIẾT BỊ SẢN XUẤT**

STT	Tên TB	Tổng Số lượng	Tổng KP đầu tư dự kiến		NĂM ĐẦU TƯ					
					Năm 2025		Năm 2026		Năm 2029	
			Đơn giá (VND)	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)
9	Tay gắp SD cho hệ máy 700T	10	650 000 000	6 500 000 000	3	1 950 000 000	5	3 250 000 000	2	1 300 000 000
10	Tay gắp SD cho hệ máy 850T	7	790 000 000	5 530 000 000	3	2 370 000 000	4	3 160 000 000		
11	Tay gắp SD cho hệ máy 1000T	9	850 000 000	7 650 000 000	3	2 550 000 000	5	4 250 000 000	1	850 000 000
12	Tay gắp SD cho hệ máy 1300T	6	850 000 000	5 100 000 000	3	2 550 000 000	2	1 700 000 000	1	850 000 000
13	Tay gắp SD cho hệ máy 1600T	2	1 000 000 000	2 000 000 000			1	1 000 000 000	1	1 000 000 000
14	Tay gắp SD cho hệ máy 1850T	3	1 200 000 000	3 600 000 000	1	1 200 000 000	1	1 200 000 000	1	1 200 000 000
15	Tay gắp SD cho hệ máy 3200T	1	1 350 000 000	1 350 000 000	1	1 350 000 000				
16	Máy sấy và hút hạt (dùng cho máy ép phun 150T - 220T)	2	255 000 000	510 000 000					2	510 000 000
17	Máy sấy và hút hạt (dùng cho máy ép phun 280T)	5	255 000 000	1 275 000 000	5	1 275 000 000				
18	Máy sấy và hút hạt (dùng cho máy ép phun 350T - 450T)	17	298 350 000	5 071 950 000	6	1 790 100 000	7	2 088 450 000	4	1 193 400 000
19	Máy sấy và hút hạt (dùng cho máy ép phun 550T - 650T)	7	382 500 000	2 677 500 000			5	1 912 500 000	2	765 000 000
20	Máy sấy và hút hạt (dùng cho máy ép phun 700T - 850T)	17	382 500 000	6 502 500 000	6	2 295 000 000	9	3 442 500 000	2	765 000 000
21	Máy sấy và hút hạt (dùng cho máy ép phun 1000T - 1300T)	9	382 500 000	3 442 500 000			9	3 442 500 000		
22	Máy sấy và hút hạt (dùng cho máy 2500T)	1	700 000 000	700 000 000					1	700 000 000
23	Máy sấy và hút hạt (dùng cho máy 3200T)	1	700 000 000	700 000 000	1	700 000 000				
24	Bộ nguồn core	81	120 000 000	9 720 000 000	30	3 600 000 000	30	3 600 000 000	21	2 520 000 000
25	Máy hút hạt dùng cho máy 1000T và 1300T	15	119 850 000	1 797 750 000	6	719 100 000	7	838 950 000	2	239 700 000
26	Hot runner (tủ nhiệt)	81	90 000 000	7 290 000 000	30	2 700 000 000	30	2 700 000 000	21	1 890 000 000
27	Máy lạnh HP20	53	190 000 000	10 070 000 000	22	4 180 000 000	23	4 370 000 000	8	1 520 000 000



**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**DANH MỤC THIẾT BỊ SẢN XUẤT**

STT	Tên TB	Tổng Số lượng	Tổng KP đầu tư dự kiến		NĂM ĐẦU TƯ					
					Năm 2025		Năm 2026		Năm 2029	
			Đơn giá (VND)	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)
28	Máy gia nhiệt nước	111	145 350 000	16 133 850 000	60	8 721 000 000	30	4 360 500 000	21	3 052 350 000
29	Máy bơm	4	350 000 000	1 400 000 000	2	700 000 000	1	350 000 000	1	350 000 000
30	Máy nghiền	3	60 000 000	180 000 000	1	60 000 000	1	60 000 000	1	60 000 000
31	Máy đo scan 2D	1	2 050 000 000	2 050 000 000	1	2 050 000 000				
<b>IV</b>	<b>TB gia công khuôn</b>									
1	Máy xung EDM 2 đầu	2	3 950 000 000	7 900 000 000	1	3 400 000 000	1	4 500 000 000		
2	Máy phay điện cực (trục X: 600, Y: 500; Z: 350)	1	2 200 000 000	2 200 000 000			1	2 200 000 000		
3	Máy phay CNC 3 trục	2	6 750 000 000	13 500 000 000	1	7 500 000 000	1	6 000 000 000		
4	Máy phay CNC 5 trục (X:2500,Y2000, Z800)	1	17 000 000 000	17 000 000 000			1	17 000 000 000		
5	Máy cắt dây 800x700x400	1	3 200 000 000	3 200 000 000	1	3 200 000 000				
6	Máy khoan sâu đầu nghiêng	1	8 500 000 000	8 500 000 000			1	8 500 000 000		
7	Phần mềm thiết kế	1	2 500 000 000	2 500 000 000			1	2 500 000 000		
<b>V</b>	<b>TB nâng hạ</b>									
1	Cầu trục 40 tấn	2	3 000 000 000	6 000 000 000	2	6 000 000 000				
2	Cầu trục 25 tấn	1	2 000 000 000	2 000 000 000	1	2 000 000 000				
3	Cầu trục 15 tấn	2	1 500 000 000	3 000 000 000	2	3 000 000 000				
4	Cầu trục 10 tấn	2	1 000 000 000	2 000 000 000	2	2 000 000 000				
5	Cầu trục 5 tấn	3	800 000 000	2 400 000 000	3	2 400 000 000				
6	Vận thăng 500kg	10	150 000 000	1 500 000 000	10	1 500 000 000				
7	Xe nâng 2,5 tấn	10	350 000 000	3 500 000 000	10	3 500 000 000				
<b>VI</b>	<b>Hệ thống điện nước, PCCC, hạ tầng</b>									
1	HT điện động lực	1	20 000 000 000	20 000 000 000	1	20 000 000 000				
2	Chống sét	1	300 000 000	300 000 000	1	300 000 000				



**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**DANH MỤC THIẾT BỊ SẢN XUẤT**

STT	Tên TB	Tổng Số lượng	Tổng KP đầu tư dự kiến		NĂM ĐẦU TƯ					
					Năm 2025		Năm 2026		Năm 2029	
			Đơn giá (VND)	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)
3	Trạm biến áp	1	5 000 000 000	5 000 000 000	1	5 000 000 000				
4	HT đường khí nén	1	1 500 000 000	1 500 000 000	1	1 500 000 000				
5	Hàng rào (theo from APC)	1	1 597 200 000	1 597 200 000	1	1 597 200 000				
6	Cổng xếp inox, trụ cổng, biển hiệu	1	480 000 000	480 000 000	1	480 000 000				
7	Hệ thống thoát nước mưa (cổng BT D600)	1	2 490 000 000	2 490 000 000	1	2 490 000 000				
8	Hệ thống thoát nước thải (ống HDPE D300)	1	1 966 000 000	1 966 000 000	1	1 966 000 000				
9	Bể nước (dự phòng sản xuất, sinh hoạt)	1	250 000 000	250 000 000	1	250 000 000				
10	Bể tự hoại (100m <sup>3</sup> )	1	600 000 000	600 000 000	1	600 000 000				
11	Bó vỉa	1	1 882 500 000	1 882 500 000	1	1 882 500 000				
12	Đường 2 bên	1	2 746 667 923	2 746 667 923	1	2 746 667 923				
13	Sân trước + sau	1	8 070 151 623	8 070 151 623	1	8 070 151 623				
14	Lối vào	1	1 153 184 169	1 153 184 169	1	1 153 184 169				
15	Cây xanh (thảm cỏ, cây bụi, cây bóng mát)	1	1 128 257 900	1 128 257 900	1	1 128 257 900				
16	Nhà bảo vệ	1	1 250 000 000	1 250 000 000	1	1 250 000 000				
17	Nhà rác	1	500 000 000	500 000 000	1	500 000 000				
18	Nhà để xe máy (để được 1200 xe)	1	1 365 000 000	1 365 000 000	1	1 365 000 000				
19	PCCC cơ bản bao gồm cả trạm bơm	1	36 000 000 000	36 000 000 000	1	36 000 000 000				
20	Bể nước PCCC 550m <sup>3</sup>	1	2 750 000 000	2 750 000 000	1	2 750 000 000				
21	Trạm XLNT sơ bộ	1	1 750 000 000	1 750 000 000	1	1 750 000 000				
22	CP di chuyển MMTB			4 270 000 000		4 270 000 000				
23	Dự phòng chênh lệch tỷ giá + dự phòng phát sinh			13 730 000 000		3 730 000 000		6 000 000 000		4 000 000 000
	<b>CỘNG TB SẢN XUẤT</b>			<b>937 303 751 615</b>		<b>425 107 941 615</b>		<b>325 592 780 000</b>		<b>186 603 030 000</b>

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**DANH MỤC THIẾT BỊ SẢN XUẤT**

STT	Tên TB	Tổng Số lượng	Tổng KP đầu tư dự kiến		NĂM ĐẦU TƯ					
					Năm 2025		Năm 2026		Năm 2029	
			Đơn giá (VND)	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)
<b>VII</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>									
1	Điều hòa	38	23 421 053	890 000 000	38	890 000 000				
2	Máy tính	113	15 000 000	1 695 000 000	113	1 695 000 000				
3	Máy in	16	4 500 000	72 000 000	16	72 000 000				
4	Máy chiếu	6	14 000 000	84 000 000	6	84 000 000				
5	Bàn làm việc	120	3 166 667	380 000 000	120	380 000 000				
6	Ghế	234	1 378 205	322 500 000	234	322 500 000				
7	Bộ sofa	1	30 000 000	30 000 000	1	30 000 000				
8	Tủ đựng tài liệu	120	2 250 000	270 000 000	120	270 000 000				
9	Cây nước nóng lạnh	8	3 000 000	24 000 000	8	24 000 000				
10	Máy scan	5	8 000 000	40 000 000	5	40 000 000				
11	Bảng	2	30 000 000	60 000 000	2	60 000 000				
12	Hệ thống mạng nội bộ	1	500 000 000	500 000 000	1	500 000 000				
13	Hệ thống camera	1	500 000 000	500 000 000	1	500 000 000				
	<b>CỘNG TB VP</b>			<b>4 867 500 000</b>		<b>4 867 500 000</b>				
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>942 171 251 615</b>		<b>429 975 441 615</b>		<b>325 592 780 000</b>		<b>186 603 030 000</b>

PHỤ LỤC SỐ 02  
BẢO CAO HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ[illegible]



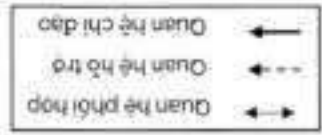
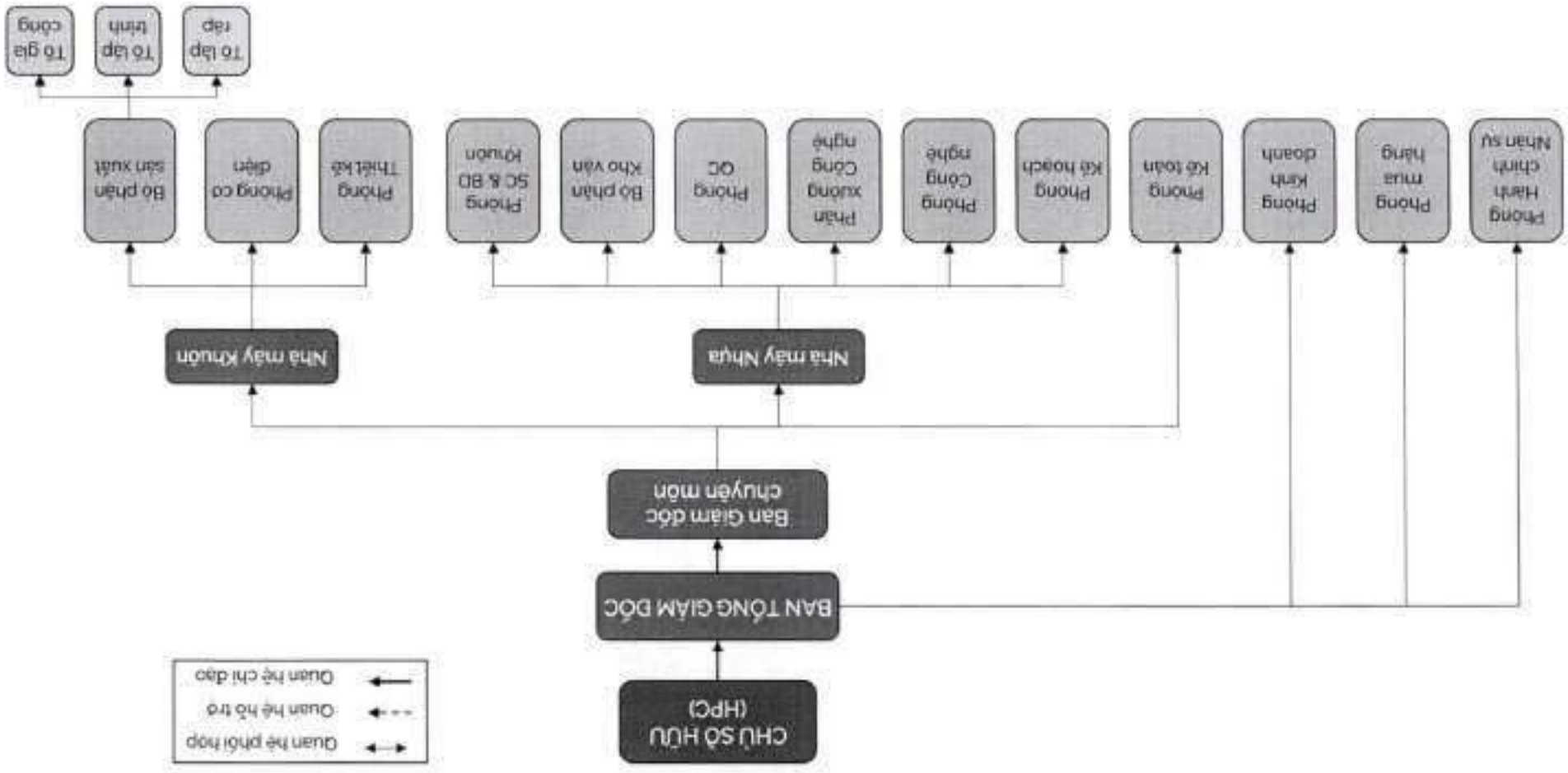
**PHỤ LỤC SỐ 03:**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Chi tiêu	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4	NĂM 5	NĂM 6	NĂM 7	NĂM 8	NĂM 9	NĂM 10	NĂM 11	NĂM 12	NĂM 13	NĂM 14	NĂM 15
Doanh thu	683,333	1,030,000	1,150,000	1,150,000	1,200,000	1,350,000	1,500,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000
Chi phí	673,334	1,001,734	1,122,667	1,112,218	1,165,666	1,298,730	1,414,482	1,495,847	1,489,059	1,481,544	1,433,371	1,399,465		1,398,948	1,379,162
Chi phí sản xuất	459,490	692,600	773,050	773,050	806,700	907,650	1,008,600	1,075,900	1,075,900	1,075,900	1,075,900	1,075,900	1,075,900	1,075,900	1,075,900
- Nguyên vật liệu	323,950	488,300	544,750	544,750	568,500	639,750	711,000	758,500	758,500	758,500	758,500	758,500	758,500	758,500	758,500
- Phụ liệu	25,440	38,400	40,800	40,800	43,200	50,400	57,600	62,400	62,400	62,400	62,400	62,400	62,400	62,400	62,400
- Bao bì	13,267	20,000	22,000	22,000	23,000	26,000	29,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000
- Nhân công chạy máy	96,833	145,900	165,500	165,500	172,000	191,500	211,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000
Chi phí chung	162,024	231,004	244,555	238,796	259,285	270,654	281,505	290,929	287,500	283,344	235,171	201,265	201,254	200,748	180,962
Chi phí vận chuyển và bán	24,487	36,930	40,300	40,300	42,300	48,300	54,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300
Chi phí quản lý	27,333	41,200	46,000	46,000	48,000	54,000	60,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000
Chi phí tài chính	0	0	18,762	14,072	9,381	18,126	10,077	6,718	3,359	0	0	0	0	0	0
Lợi nhuận trước thuế	10,000	28,266	27,333	37,782	34,334	51,270	85,518	104,153	110,941	118,456	166,629	200,535	200,546	201,052	220,838
Thuế TNDN	2,000	5,653	5,467	7,556	6,867	10,254	17,104	20,831	22,188	23,691	33,326	40,107	40,109	40,210	44,168
Lợi nhuận sau thuế	8,000	22,613	21,866	30,226	27,467	41,016	68,415	83,322	88,753	94,764	133,303	160,428	160,437	160,841	176,670

## PHỤ LỤC 4

[illegible]

# SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY





SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 22 tháng 04 năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC CHO THUÊ XƯỞNG

Hôm nay, ngày 22 tháng 04 năm 2025, chúng tôi gồm:

I. CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP KỸ THUẬT CAO AN PHÁT

Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5,  
Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương,  
Việt Nam

Mã số thuế : 0801225485

Người đại diện : Ông Phạm Văn Tuấn

Chức vụ : Tổng Giám đốc

(Sau đây gọi tắt là "**Bên A**")



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Lê Anh Dũng*

II. CÔNG TY TNHH AN TRUNG INDUSTRIES

Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47 quốc lộ 5,  
Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương,  
Việt Nam

Mã số thuế : 0801246654

Người đại diện : Ông Lê Anh Dũng

Chức vụ : Tổng Giám đốc

(Sau đây gọi tắt là "**Bên B**")



XÉT RÀNG:

- (A) Bên A đang triển khai thực hiện dự án đầu tư Dự án cho thuê nhà xưởng, kho bãi An Phát; đã được Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9077463389, chứng nhận lần đầu ngày 23/10/2024, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 25/11/2024, có địa điểm thực hiện dự án tại một phần lô CN8 khu công nghiệp An Phát 1 km 72 quốc lộ 37 thuộc xã Quốc Tuấn, An Bình và An Lâm ("**Dự Án Kho Bãi An Phát**").
- (B) Bên B mong muốn thuê nhà xưởng tại Dự Án Kho Bãi An Phát để triển khai dự án đầu tư của Bên B và các hoạt động kinh doanh khác.

Do đó, Bên A và Bên B cùng nhau ký hợp đồng nguyên tắc cho thuê nhà xưởng này ("**Hợp Đồng**") với nội dung sau:

## **ĐIỀU 1 NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ**

1. Sau khi Dự Án Kho Bãi An Phát đáp ứng đủ điều kiện cho thuê theo quy định của pháp luật, Bên A đồng ý cho Bên B thuê nhà xưởng của Dự Án Kho Bãi An Phát với các thông tin dự kiến như sau:
  - Diện tích: khoảng 118.475 m<sup>2</sup> (bằng chữ: khoảng Một trăm mười tám ngàn bốn trăm bảy mươi lăm mét vuông)
  - Vị trí: Tại địa điểm thực hiện dự án của Dự Án Kho Bãi An Phát.
  - Các thông tin khác theo thực tế thực hiện Dự Án Kho Bãi An Phát.(Sau đây gọi là "*Nhà Xưởng*")
2. Nhà Xưởng phải đáp ứng các yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy; yêu cầu về xây dựng, môi trường theo quy định của pháp luật.

## **ĐIỀU 2 GIÁ CHO THUÊ**

1. Giá cho thuê Nhà Xưởng do hai bên thỏa thuận khi ký hợp đồng thuê chính thức, phù hợp với giá thị trường.
2. Trong thời hạn thuê, hai bên có thể điều chỉnh giá thuê đảm bảo phù hợp với biến động giá trên thị trường. Giá thuê điều chỉnh chỉ được áp dụng sau khi hai bên thống nhất bằng văn bản.

## **ĐIỀU 3 THỜI HẠN THUÊ**

1. Thời hạn thuê Nhà Xưởng tối thiểu là 15 năm.
2. Thời hạn thuê có thể được gia hạn theo thỏa thuận của hai bên. Bên B khi muốn gia hạn thời hạn thuê thì phải báo trước cho Bên A ít nhất sáu (06) tháng.

## **ĐIỀU 4 HỢP ĐỒNG THUÊ CHÍNH THỨC**

1. Sau khi Dự Án Kho Bãi An Phát đáp ứng điều kiện đưa Nhà Xưởng vào kinh doanh, Bên A sẽ thông báo cho Bên B để hai bên tiến hành ký kết hợp đồng thuê chính thức. Kèm theo thông báo là dự thảo hợp đồng thuê chính thức.
2. Hợp đồng thuê chính thức sẽ có các nội dung nêu tại Điều 1, Điều 2, Điều 3 của Hợp Đồng và các nội dung khác do các bên thống nhất phù hợp với quy định của pháp luật.
3. Bên A và Bên B có trách nhiệm ký hợp đồng thuê chính thức trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ khi hai bên thống nhất được toàn bộ nội dung của dự thảo hợp đồng thuê chính thức. Trường hợp một trong hai bên không đạt được chấp thuận của cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của mỗi bên hoặc theo quy định của pháp luật về nội dung dự thảo hợp đồng chính thức thì mỗi bên có quyền chấm dứt hợp đồng nguyên tắc cho thuê nhà xưởng này.

4. Quan hệ thuê nhà xưởng giữa Bên A và Bên B chỉ được xác lập kể từ khi hợp đồng thuê chính thức có hiệu lực.

#### **ĐIỀU 5 ĐIỀU KHOẢN KHÁC**

1. Bên A phải thường xuyên thông báo cho Bên B về tiến độ thực hiện Dự Án Kho Bãi An Phát khi nhận được yêu cầu của Bên B.
2. Hợp Đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và chấm dứt kể từ khi hợp đồng thuê chính thức có hiệu lực.
3. Mọi sửa đổi, bổ sung của Hợp Đồng phải được hai bên thống nhất bằng văn bản, có chữ ký của người đại diện của hai bên.
4. Hợp Đồng được lập thành hai (02) bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản để thực hiện.

**BÊN A**



**PHẠM VĂN TUÂN**  
Tổng Giám đốc

**BÊN B**



**LÊ ANH DŨNG**  
Tổng Giám đốc



**PHỤ LỤC 01**

Kèm theo Hợp đồng nguyên tắc cho thuê xưởng ngày 02/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát và Công ty TNHH An Trung Industries

Hôm nay, ngày 20 tháng 03 năm 2025, chúng tôi gồm:

**I. CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP KỸ THUẬT CAO AN PHÁT**

Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Mã số thuế : 0801225485

Người đại diện : Ông Phạm Văn Tuấn

Chức vụ : Tổng Giám đốc

(Sau đây gọi tắt là "**Bên A**")



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Lê Anh Dũng*

**II. CÔNG TY TNHH AN TRUNG INDUSTRIES**

Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47 quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Mã số thuế : 0801246654

Người đại diện : Ông Lê Anh Dũng

Chức vụ : Tổng Giám đốc

(Sau đây gọi tắt là "**Bên B**")

Thống nhất ký Phụ lục 01 này với các nội dung sau:

**ĐIỀU 1 LỊCH TRÌNH CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG**

1. Bên B dự kiến thuê Nhà Xưởng theo lịch trình sau:

- (a) Giai đoạn 1: Khoảng 68.805 m<sup>2</sup> (sáu mươi tám nghìn tám trăm linh năm mét vuông) bắt đầu từ tháng 01 năm 2026.
- (b) Giai đoạn 2: Thuê thêm khoảng 49.670 m<sup>2</sup> (bốn mươi chín nghìn sáu trăm bảy mươi mét vuông) từ năm 2030.

Tổng diện tích thuê của 2 giai đoạn là khoảng 118.475 m<sup>2</sup> (toàn bộ diện tích Nhà Xưởng).

2. Bên A cam kết nỗ lực bàn giao Nhà Xưởng cho Bên B đáp ứng lịch trình thuê dự kiến của Bên B nêu tại Khoản 1 Điều này.

## ĐIỀU 2      GIÁ CHO THUÊ

Sửa đổi Điều 2 của Hợp đồng nguyên tắc cho thuê xưởng ngày 02/01/2025 giữa Bên A và Bên B ("**Hợp Đồng Nguyên Tắc**") thành:

1. Đơn giá cho thuê là 65.000 VND/m<sup>2</sup>/tháng (sáu mươi lăm nghìn đồng trên một mét vuông cho một tháng) áp dụng cho thời gian thuê trong năm 2026; các năm tiếp theo giá thuê tăng một phần trăm một năm (1% năm) so với đơn giá áp dụng của năm trước hoặc một mức tăng cụ thể khác nếu hai bên có thỏa thuận. Giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế giá trị gia tăng xác định tại thời điểm phát hành hóa đơn. Tiền thuê xác định bằng diện tích nhà xưởng Bên B được bàn giao nhân với thời gian thuê nhân với đơn giá thuê.
2. Trong thời hạn thuê, hai bên có thể điều chỉnh đơn giá thuê phù hợp với biến động giá thị trường. Giá thuê điều chỉnh chỉ được áp dụng sau khi hai bên thống nhất bằng văn bản.

## ĐIỀU 3      HIỆU LỰC

1. Phụ lục 01 này có hiệu lực kể từ ngày ký, là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng Nguyên Tắc; được lập thành hai (02) bản, mỗi bên giữ một bản để thực hiện.
2. Trường hợp có sự mâu thuẫn giữa Phụ lục 01 này và Hợp Đồng Nguyên Tắc thì Phụ lục 01 này được ưu tiên áp dụng.



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Phạm Văn Tuấn*



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Anh Dũng*

